



**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
2013**



Đoàn kết



Trách nhiệm



Đổi mới



Mục lục

- 04** THÔNG điệp CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
- 07** THÔNG TIN CHUNG
- 22** TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM
- 36** BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH
- 48** ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
- 54** QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP
- 66** TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ
- 76** PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
- 88** BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thông điệp của Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

Thưa quý vị,

Năm 2013, nền kinh tế thế giới mặc dù còn nhiều bất ổn nhưng đã có dấu hiệu phục hồi, thị trường tài chính toàn cầu diễn biến tương đối ổn định. Trong nước, mặt bằng lãi suất giữ ở mức thấp, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát ở mức 6,6%, thấp hơn mức 6,81% của năm 2012, tăng trưởng kinh tế (GDP) đạt 5,42%, cao hơn mức tăng trưởng 5,25% của năm 2012. Tuy nhiên, tổng cầu của nền kinh tế còn yếu, nợ xấu của hệ thống ngân hàng còn cao. Nhiều doanh nghiệp còn khó khăn, thậm chí phải ngừng sản xuất kinh doanh. Ngân hàng chủ động giảm mạnh chi phí, liên tục giảm lãi suất cho vay, dành hàng trăm ngàn tỷ đồng triển khai các chương trình/gói tín dụng ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp khôi phục và phát triển sản xuất kinh doanh, góp phần phát triển kinh tế xã hội.

Trong bối cảnh đó, toàn hệ thống VietinBank đã nỗ lực vượt qua mọi khó khăn để thực hiện xuất sắc các nhiệm vụ kinh doanh, phát triển an toàn, hiệu quả, hướng tới chuẩn mực và thông lệ quốc tế, giữ vững và phát huy vai trò là NHTM nhà nước lớn, trụ cột của ngành ngân hàng, tích cực đi đầu triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng nhà nước. Năm 2013, VietinBank đã đạt được kết quả kinh doanh rất ấn tượng, khẳng định năng lực quản trị điều hành và chất lượng hoạt động của hệ thống VietinBank trong nước và quốc tế.

Kết thúc năm tài chính 2013, VietinBank tiếp tục giữ vững đà tăng trưởng an toàn và hiệu quả trong hoạt động kinh doanh: Tổng tài

sản đạt 576,4 ngàn tỷ đồng, tăng 14,5% so với đầu năm, đạt 108% kế hoạch của Đại hội cổ đông; lợi nhuận trước thuế đạt 7.751 tỷ đồng, đạt 103% so với chỉ tiêu của Đại hội cổ đông giao; tổng nguồn vốn huy động tăng 11,2%; tổng đầu tư, cho vay nền kinh tế tăng 14,7%, trong đó dư nợ tín dụng tăng 13,4% so với năm 2012; nợ xấu giảm mạnh xuống mức 0,82%; các chỉ số ROA và ROE đạt tương ứng là 1,4% và 13,7%; nộp ngân sách trên 4.000 tỷ đồng; cổ tức chi trả 10%. Đây là những kết quả rất đáng ghi nhận trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế và ngành ngân hàng trong năm qua.

Với việc thực hiện thành công tăng vốn điều lệ lên trên 37 ngàn tỷ đồng, vốn chủ sở hữu đạt hơn 54 ngàn tỷ đồng, VietinBank đã trở thành ngân hàng thương mại cổ phần có vốn điều lệ và vốn chủ sở hữu lớn nhất hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam. Cùng với sự phát triển ngày càng lớn mạnh đó, VietinBank đã và đang thực hiện tái cấu trúc hoạt động với việc đổi mới công nghệ hiện đại, chuyển đổi mô hình tổ chức ngân hàng theo hướng quản lý tập trung đối với từng khối nghiệp vụ, phân khúc khách hàng, tạo tính chuyên môn hoá sâu, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả hoạt động kinh doanh, nâng cao năng lực quản trị hoạt động, quản trị rủi ro.

Trong năm 2013, tín dụng đầu tư của VietinBank đã tập trung tháo gỡ khó khăn, phục vụ tích cực hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, cho vay các dự án trọng điểm quốc gia thuộc các ngành kinh tế mũi nhọn như điện, dầu khí, than và

khoáng sản, xi măng, xăng dầu, cao su, thép; cho vay hỗ trợ xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, các khu công nghiệp, khu kinh tế, cho vay nông nghiệp và nông thôn với lãi suất thấp, ưu đãi, góp phần hỗ trợ tăng trưởng kinh tế xã hội, ổn định vĩ mô, kiểm chế lạm phát, thực hiện an sinh xã hội.

Với những thành công vượt bậc và những đóng góp to lớn trong năm 2013, VietinBank được tạp chí Forbes của Hoa Kỳ bình chọn và công nhận là doanh nghiệp Việt Nam duy nhất nằm trong Top 2000 doanh nghiệp lớn nhất thế giới; Top 500 thương hiệu ngân hàng giá trị nhất thế giới; Top 10 ngân hàng thế giới có giá trị Thương hiệu tăng cao nhất đạt 271 triệu USD; Top 10 Sao Vàng Đất Việt; Top 10 Thương hiệu mạnh Việt Nam; Top 10 doanh nghiệp tiêu biểu về trách nhiệm xã hội; Giải nhất của Giải thưởng Chất lượng Quốc tế châu Á – Thái Bình Dương...

Bên cạnh những kết quả đạt được năm 2013, nhận thức được trong năm 2014 còn nhiều khó khăn và thách thức phía trước, toàn hệ thống VietinBank quyết tâm tiếp tục tăng trưởng thị phần tương xứng với quy mô và vị thế của VietinBank; tiếp tục triển khai thành công mô hình tổ chức mới; chú trọng cải thiện hơn nữa chất lượng nguồn nhân lực, cán bộ quản lý các cấp, đội ngũ chuyên gia giỏi, cập nhật công nghệ mới, nâng cao công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm, dịch vụ; nâng cao chất lượng quản trị hoạt động, quản trị rủi ro.



Năm 2014, mặc dù vẫn còn nhiều khó khăn, nhưng tôi tin tưởng rằng, với định hướng lãnh đạo của Đảng, sự chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Ngân hàng nhà nước, Đảng uỷ khối DNTW, bằng sự thống nhất hành động với quyết tâm cao, triển khai quyết liệt, đồng bộ các nhiệm vụ, công việc ngay từ đầu năm của Ban lãnh đạo và cán bộ nhân viên toàn hệ thống, VietinBank nhất định hoàn thành xuất sắc các mục tiêu nhiệm vụ kế hoạch, nhất định đạt được thành công to lớn trong năm 2014.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

T.S. Phạm Huy Hùng

Thông Tin Chung

Tên đăng ký tiếng Việt	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
Tên đăng ký tiếng Anh	VIETNAM JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INDUSTRY AND TRADE
Tên giao dịch	VietinBank
Giấy phép thành lập	Số 142/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 03/07/2009
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0100111948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22/10/2013
Vốn điều lệ	37.234.045.560.000 đồng
Hội sở chính	108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam Điện thoại: (84-4) 3942 1030 Fax: (84-4) 3942 1032 Website: www.vietinbank.vn
Mã cổ phiếu	CTG

Quá trình hình thành và phát triển

NGÀY THÀNH LẬP

Ngân hàng Công thương Việt Nam được thành lập vào ngày 26/3/1988, trên cơ sở tách ra từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Nghị định số 53/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng.

NIÊM YẾT

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam được Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) chấp thuận niêm yết từ ngày 16/07/2009.

- **Loại cổ phiếu:** Cổ phiếu phổ thông
- **Mã cổ phiếu:** CTG
- **Mệnh giá cổ phần:** 10.000 đồng
- **Tổng số cổ phần:** 3.723.404.556 cổ phiếu (tại thời điểm 31/12/2013)

25 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN

Giai đoạn I: 1988 – 2000

Xây dựng và chuyển đổi từ ngân hàng một cấp thành ngân hàng hai cấp, đưa Ngân hàng Công thương Việt Nam đi vào hoạt động.

Giai đoạn II: 2001 – 2008

Thực hiện thành công Đề án tái cơ cấu Ngân hàng Công thương về xử lý nợ, mô hình tổ chức, cơ chế chính sách và hoạt động kinh doanh.

Giai đoạn III: Từ 2009 đến nay

Thực hiện thành công cổ phần hoá, đổi mới mạnh mẽ, hiện đại hoá, chuẩn hoá các mặt hoạt động ngân hàng. Chuyển đổi mô hình tổ chức, quản trị điều hành theo thông lệ quốc tế.



CÁC SỰ KIỆN TIÊU BIỂU TRONG NĂM 2013

- Kỷ niệm 25 năm xây dựng phát triển và đón nhận danh hiệu Anh hùng Lao động và Huân chương Độc lập hạng Nhất do Đảng và Nhà nước trao tặng.
- Bank of Tokyo Mitsubishi UFJ, Ltd. (BTMU) chính thức trở thành nhà đầu tư chiến lược nước ngoài thứ 2 tại VietinBank sau IFC.
- Là Ngân hàng duy nhất tại Việt Nam liên tiếp hai năm được bình chọn trong danh sách 2000 Công ty lớn nhất thế giới, Top 500 thương hiệu ngân hàng giá trị nhất thế giới ngành Ngân hàng và được trao tặng nhiều giải thưởng uy tín trong và ngoài nước.
- Là Ngân hàng có quy mô vốn điều lệ lớn nhất Việt Nam, lợi nhuận và nộp thuế cao nhất, chất lượng tài sản tốt nhất, nợ xấu thấp nhất ngành ngân hàng.
- Chuyển đổi toàn diện cơ cấu tổ chức và mô hình hoạt động từ Trụ sở chính đến từng Chi nhánh đảm bảo quản trị rủi ro và hoạt động kinh doanh hiệu quả luôn hướng tới khách hàng.
- Tổ chức thực hiện cơ chế lương KPI trong toàn hệ thống VietinBank. Thực hiện minh bạch chính sách đãi ngộ chi trả tiền lương theo chất lượng kết quả lao động, tạo động lực phấn đấu, cống hiến của tất cả cán bộ nhân viên VietinBank.
- Hoàn thiện, xây dựng, ban hành Sổ tay văn hóa doanh nghiệp với các nội dung quan trọng là đổi mới sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi, xây dựng chuẩn mực đạo đức, văn hóa ứng xử của tất cả cán bộ nhân viên VietinBank.
- Tiếp tục là doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm đối với xã hội, cộng đồng lớn nhất trong ngành Tài chính - Ngân hàng; Là ngân hàng đầu tiên và đơn vị cứu trợ lớn nhất đến với đồng bào Miền Trung bị lũ lụt trong năm 2013.



CÁC GIẢI THƯỞNG ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM 2013

TÊN GIẢI THƯỞNG	ĐƠN VỊ TRAO TẶNG
Danh hiệu Anh hùng Lao động	Chủ tịch nước
Huân chương Độc lập hạng Nhất	Chủ tịch nước
Top 2000 công ty lớn và quyền lực nhất thế giới	Tạp chí Forbes
Top 500 Thương hiệu ngân hàng giá trị nhất thế giới	Tạp chí The Banker
Danh hiệu “World Class” của Giải thưởng Chất lượng Quốc tế Châu Á – Thái Bình Dương (GPEA)	Tổ chức Chất lượng Châu Á – Thái Bình Dương (APQO)
Giải Vàng chất lượng Quốc gia	Bộ Khoa học và Công nghệ
Top 3 ngân hàng dẫn đầu về doanh số thanh toán thẻ MasterCard	Tổ chức thẻ quốc tế MasterCard
Top 10 Thương hiệu mạnh Việt Nam lần thứ IX	Thời Báo Kinh tế Việt Nam
Top 10 Sao Vàng Đất Việt	TW Hội liên hiệp TNVN phối hợp với Hội DN trẻ VN
Top 20 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam	Vietnam Report, báo VietNamNet
Top 50 công ty kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam	Tạp chí Nhịp cầu Đầu tư
Top 50 công ty niêm yết tốt nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam.	Tạp chí Forbes phiên bản tiếng Việt



Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của

Ngân hàng; thanh toán giữa các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội; 01 Sở Giao dịch ở Thành phố Hà Nội; 04 đơn vị sự nghiệp; 02 văn phòng đại diện ở Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng; 01 văn phòng đại diện tại Myanmar; 148 chi nhánh cấp một

tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước và 03 chi nhánh tại nước ngoài (02 chi nhánh ở CHLB Đức và 01 chi nhánh ở nước CHDCND Lào); Ngoài ra VietinBank còn có quan hệ với trên 1000 ngân hàng đại lý tại hơn 90 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới.



TẦM NHÌN

Đến năm 2018, trở thành một tập đoàn tài chính ngân hàng hiện đại, đa năng, theo chuẩn quốc tế.

SỨ MỆNH

Là ngân hàng số 1 của hệ thống ngân hàng Việt Nam, cung cấp sản phẩm dịch vụ tài chính ngân hàng hiện đại, tiện ích, tiêu chuẩn quốc tế.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

• Hướng đến khách hàng

"Khách hàng là trung tâm của mọi hoạt động của VietinBank, VietinBank cam kết mang đến những sản phẩm, dịch vụ và phong cách phục vụ đồng nhất; một VietinBank duy nhất đáp ứng tốt nhất mọi nhu cầu phù hợp của khách hàng"

• Hướng đến sự hoàn hảo

"VietinBank sử dụng nội lực, nguồn lực để luôn đổi mới, hướng đến sự hoàn hảo"

• Năng động, sáng tạo, chuyên nghiệp, hiện đại

"Lãnh đạo, cán bộ và người lao động VietinBank luôn thể hiện sự năng động, sáng tạo, chuyên nghiệp, tận tâm, minh bạch và hiện đại trong mọi giao dịch, quan hệ với khách hàng, đối tác và đồng nghiệp"

• Trung thực, chính trực, minh bạch, đạo đức nghề nghiệp

"Đội ngũ lãnh đạo, cán bộ và người lao động VietinBank luôn suy nghĩ, hành động đảm bảo sự công bằng, chính trực, minh bạch và trách nhiệm"

• Sự tôn trọng

"Tôn trọng, chia sẻ, quan tâm đối với khách hàng, đối tác, lãnh đạo và đồng nghiệp"

• Bảo vệ và phát triển thương hiệu

"Lãnh đạo, cán bộ và người lao động bảo vệ uy tín, thương hiệu VietinBank như bảo vệ chính danh dự, nhân phẩm của mình"

• Phát triển bền vững và trách nhiệm với cộng đồng, xã hội

"Đổi mới, sáng tạo là động lực; tăng trưởng, phát triển, kinh doanh an toàn, hiệu quả, bền vững là mục tiêu. Thực hiện tốt trách nhiệm với cộng đồng, xã hội là niềm vinh dự và tự hào của VietinBank"

TRIẾT LÝ KINH DOANH

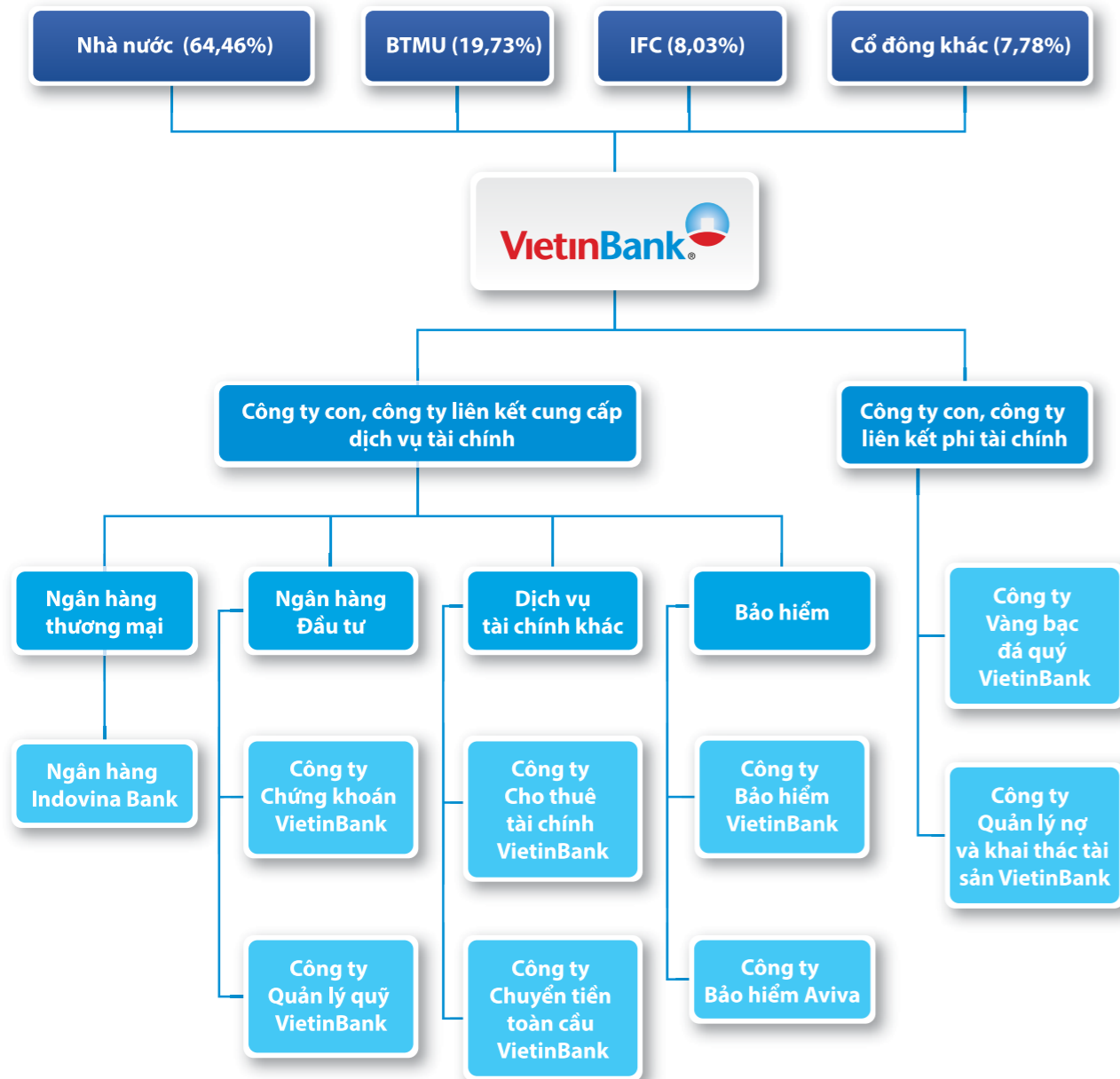
• An toàn, hiệu quả và bền vững

• Trung thành, tận tụy, đoàn kết, đổi mới, trí tuệ, kỷ cương

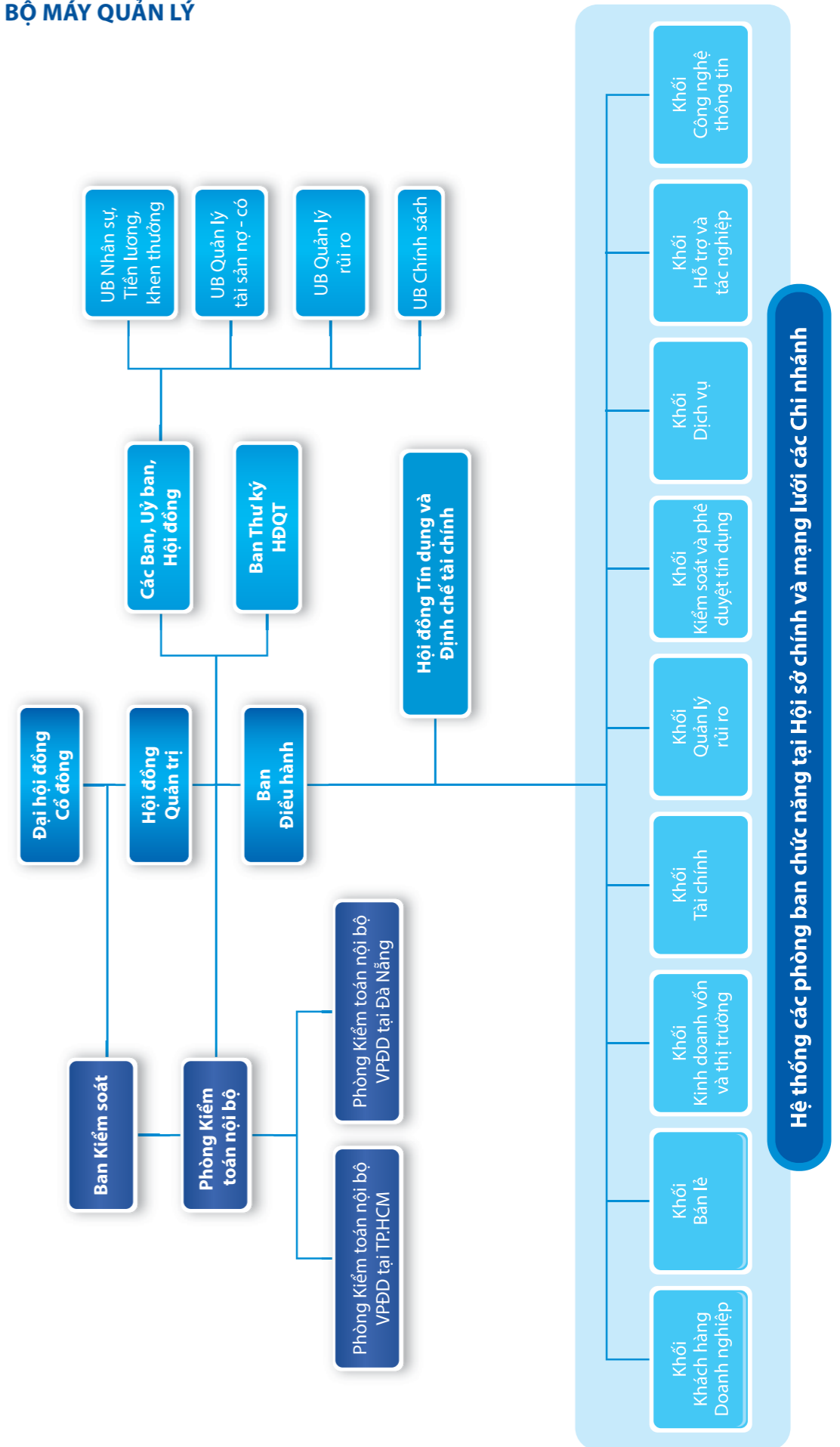
• Sự thành công của khách hàng là sự thành công của VietinBank.

Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ



CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ



Hệ thống các phòng ban chức năng tại Hội sở chính và mạng lưới các Chi nhánh



Chỉ số tài chính cơ bản

CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

STT	TÊN CÔNG TY	ĐỊA CHỈ	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CHÍNH	% SỞ HỮU CỦA NGÂN HÀNG
1	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCPCTVN	16 Phan Đình Phùng, Quận Ba Đình, Hà Nội	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán NHCTVN	306 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản NHTMCPCTVN	76 Nguyễn Văn Cừ, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH MTV Bảo hiểm NHTMCPCTVN	141 Lê Duẩn, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý NHTMCPCTVN	34 Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh, sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ NHTMCPCTVN	34 Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu NHTMCPCTVN	126 Đội Cấn, Quận Ba Đình, Hà Nội	Hoạt động trung gian tiền tệ khác	100%
8	Ngân hàng Indovina	46-48-50 Phạm Hồng Thái, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh	Tài chính ngân hàng	50%
9	Công ty bảo hiểm nhân thọ VietinBank Aviva	521 Kim Mã, Quận Ba Đình, Hà Nội	Bảo hiểm	50%

CHỈ TIÊU	ĐVT	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2009
Tổng tài sản	Tỷ đồng	576.368	503.530	460.420	367.731	243.785
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	54.075	33.625	28.491	18.170	12.572
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	37.234	26.218	20.230	15.172	11.252
Tổng nguồn vốn huy động	Tỷ đồng	511.670	460.082	420.212	339.699	220.436
Tổng dư nợ cho vay	Tỷ đồng	460.079	405.744	293.434	234.205	163.170
Thu nhập ngoài lãi thuần	Tỷ đồng	3.506	3.541	2.325	2.769	1.747
Tổng Thu nhập hoạt động kinh doanh	Tỷ đồng	21.783	21.961	22.373	14.858	9.679
Tổng Chi phí hoạt động kinh doanh	Tỷ đồng	(9.909)	(9.435)	(9.077)	(7.195)	(5.414)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	Tỷ đồng	11.874	12.526	13.296	7.663	4.265
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	Tỷ đồng	(4.123)	(4.357)	(4.904)	(3.024)	(507)
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	7.751	8.168	8.392	4.638	3.373
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	Tỷ đồng	(1.943)	(1.998)	(2.132)	(1.194)	(883)
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	5.808	6.169	6.259	3.444	2.583
ROA	%	1,4%	1,7%	2,03%	1,5%	1,54%
ROE	%	13,7%	19,9%	26,74%	22,1%	20,6%
Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng	%	0,82%	1,35%	0,75%	0,66%	0,61%
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	%	13,17%	10,33%	10,57%	8,02%	8,06%
Tỷ lệ chi trả cổ tức (% tính trên vốn điều lệ cuối năm)	%	10%	16%	20%	13,47%	6,83% (6 tháng cuối năm)

Định hướng phát triển



MỤC TIÊU 2014

Năm 2014, VietinBank chủ trương tiếp tục đẩy mạnh tăng trưởng, chiếm lĩnh thị trường; Giữ vững vai trò chủ đạo, chủ lực trong việc thực thi chính sách của Đảng, Nhà nước và Chính phủ, góp phần đạt được các mục tiêu kinh tế xã hội đã đề ra; Tập trung thực hiện tái cấu trúc toàn diện ngân hàng theo hướng hiện đại; Nâng cao tiềm lực tài

chính, năng lực cạnh tranh; Đổi mới, nâng cấp mô hình tổ chức, mô hình kinh doanh, quản trị điều hành phù hợp với thông lệ và chuẩn mực Quốc tế;... đảm bảo hoạt động của VietinBank tăng trưởng an toàn, hiệu quả, bền vững đồng thời thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, thể hiện trách nhiệm của VietinBank với cộng đồng.

ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN

Chiến lược phát triển của VietinBank tập trung vào mục tiêu xây dựng một ngân hàng đa năng hiện đại, với hai trụ cột chính là ngân hàng thương mại và ngân hàng đầu tư với các mục tiêu cụ thể:

VietinBank tiếp tục quán triệt và thực hiện nghiêm túc đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng; giữ vững vị thế chủ lực, đi đầu trong thực thi chính sách chỉ đạo của Nhà nước, Chính phủ và NHNN, tuân thủ pháp luật. Tiếp tục đóng góp vào ngân sách Nhà nước thông qua kết quả. Là ngân hàng thương mại không chỉ chú trọng vào kinh doanh mà còn chia sẻ trách nhiệm với cộng đồng, xã hội thông qua các chương trình an sinh xã hội, đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn...

VietinBank đẩy mạnh tái cấu trúc, hoàn thiện, chuẩn hóa mô hình tổ chức. Tái cơ cấu tổ chức ngân hàng thông qua việc thành lập các khối kinh doanh, khối quản lý rủi ro, khối vận hành, khối tài chính... nhằm tập trung chức năng quản lý xuyên suốt các lĩnh vực hoạt động kinh doanh và quản trị điều hành từ Trụ

sở chính đến chi nhánh, phù hợp với thông lệ các NHTM hiện đại trên thế giới.

VietinBank đổi mới cơ chế quản trị điều hành, quản trị rủi ro hướng tới chuẩn mực quốc tế, đảm bảo sự minh bạch, hiệu quả và hiện đại. Chuẩn hóa lại quy trình, quy định, cơ chế chính sách đảm bảo linh hoạt theo đặc điểm của thị trường Việt Nam nhưng phù hợp thông lệ quốc tế, trên cơ sở tăng trưởng đi đôi với kiểm soát rủi ro. Nâng cao năng lực quản trị rủi ro theo thông lệ quốc tế (chuẩn mực Basel II).

VietinBank chú trọng phát triển nguồn nhân lực, coi đây là nền tảng cơ bản quyết định sự thành công của ngân hàng. Tiếp tục đổi mới công tác tuyển - dụng - đào tạo/bồi dưỡng - quy hoạch, đặt ra lộ trình chức danh đảm bảo thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, tạo nguồn cho các vị trí chủ chốt trong tương lai của ngân hàng. Áp dụng cơ chế trả lương theo KPI nhằm tạo động lực tài chính phù hợp, khuyến khích người lao động tập trung cống hiến cho sự phát triển của VietinBank.

VietinBank phát triển ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển kinh doanh và quản trị điều hành, chú trọng hiện đại hóa cơ sở vật chất, đảm bảo môi trường làm việc, tạo hình ảnh ngân hàng chuyên nghiệp, hiện đại. Đổi mới toàn diện hoạt động của ngân hàng thông qua việc hoàn thành chiến lược tổng thể CNTT đến năm 2015, đảm bảo ứng dụng thành công công nghệ phục vụ kinh doanh cũng như tạo lập cơ sở dữ liệu, thông tin và các hệ thống phục vụ công tác quản trị rủi ro, quản trị điều hành hiệu quả, hiện đại. Cơ sở vật chất trong và ngoài nước được kiện toàn, nâng cấp đảm bảo đồng bộ với hạ tầng công nghệ và hệ thống nhận diện thương hiệu VietinBank.

VietinBank phát triển hoạt động kinh doanh và tăng trưởng bền vững. Lấy khách hàng làm

trọng tâm, liên tục cải tiến sản phẩm và các kênh phân phối, nâng cao chất lượng dịch vụ với mục tiêu trở thành ngân hàng dẫn đầu về mặt thị phần hoạt động trong nước và ngang tầm với các ngân hàng trong khu vực. Tiếp tục hội nhập thị trường tài chính quốc tế thông qua việc mở rộng mạng lưới tại Anh, Cộng Hoà Séc, Ba Lan... phục vụ nhu cầu của các kiều bào tại mọi vùng lãnh thổ. Mở rộng quan hệ đại lý, tiếp tục tham gia thành viên các tổ chức/hiệp hội tài chính ngân hàng trên thế giới. Nâng cao năng lực tài chính thông qua kết quả kinh doanh hiệu quả, tăng cường quy mô vốn chủ sở hữu đảm bảo tương xứng với tăng trưởng quy mô hoạt động.

CÁC MỤC TIÊU ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG

Năm 2014, VietinBank tiếp tục thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo của Đảng, Nhà nước, nâng cao đời sống cho người dân, giám sát chặt chẽ đảm bảo nguồn vốn tài trợ của VietinBank được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng, hiệu quả, tuân thủ các quy trình, quy định về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản và quản lý tài chính hiện hành.



CÁC RỦI RO

Trong năm 2014, với ưu tiên hàng đầu của Chính phủ là thúc đẩy phát triển kinh tế trên cơ sở ổn định tỷ giá và kiểm chế lạm phát, nhiều biện pháp tiền tệ và tài khóa có thể sẽ được đưa ra nhằm điều tiết nhịp nhàng cung cầu vốn cả nội tệ và ngoại tệ khiến thị trường có những biến động nằm ngoài dự đoán của ngân hàng. Việc Thông tư số 02/2013/TT-NHNN có hiệu lực thi hành trong năm 2014 mặc dù sẽ có tác động tích cực tới việc phân loại và kiểm soát nợ xấu của hệ thống ngân hàng nhưng sẽ dẫn tới những thay đổi không nhỏ trong hoạt động cũng như kết quả kinh doanh của ngân hàng. Tình hình chậm phục hồi của nền kinh tế cũng sẽ khiến việc hiện

thực hóa các mục tiêu đặt ra của ngân hàng gặp không ít khó khăn khi cầu tín dụng tăng trưởng thấp và nợ xấu có nguy cơ gia tăng khi doanh nghiệp không thể giải quyết hàng tồn kho và mở rộng sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, những bất ổn về chính trị thế giới có thể khiến giới đầu tư lo lắng rút vốn ra khỏi các thị trường đang phát triển, dẫn tới sự thay đổi đối với luồng vốn đầu tư quốc tế. Dự kiến cắt giảm gói cứu trợ QE3 của Cục dự trữ liên bang Hoa Kỳ cũng có khả năng sẽ tác động tới lãi suất trong ngắn hạn và nguồn cung vốn quốc tế, từ đó ảnh hưởng đến việc huy động vốn quốc tế và chi phí vay của ngân hàng.

A map of Vietnam is shown in a light blue color, divided into its provinces. The map is surrounded by several golden horses in various poses, some appearing to be running or galloping. The background is a light, hazy blue with some circular light effects. The text "KHỞI ĐẦU VỮNG CHẮC" is written in a bold, blue, sans-serif font across the middle of the map.

KHỞI ĐẦU VỮNG CHẮC

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổng tài sản của VietinBank tính đến thời điểm 31/12/2013 đạt 576.368 tỷ đồng, tăng trưởng 14,5% so với năm 2012 và đạt 108% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông.

- Hoạt động huy động vốn: Năm 2013, thực hiện nhiều giải pháp huy động và cơ cấu nguồn vốn theo hướng tích cực, VietinBank tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng nguồn vốn ổn định. Số dư nguồn vốn đến 31/12/2013 là 511,7 ngàn tỷ, tăng trưởng hơn 11,2% so với năm 2012 và đạt 108% KH ĐHCĐ.

- Hoạt động tín dụng: Dư nợ tín dụng của VietinBank tính đến 31/12/2013 là hơn 460 ngàn tỷ đồng, đạt 105% KH ĐHCĐ và tăng trưởng 13,4% so với năm 2012 trong khi theo công bố của NHNN, toàn ngành ngân hàng tăng trưởng khoảng 12,5% trong năm 2013.

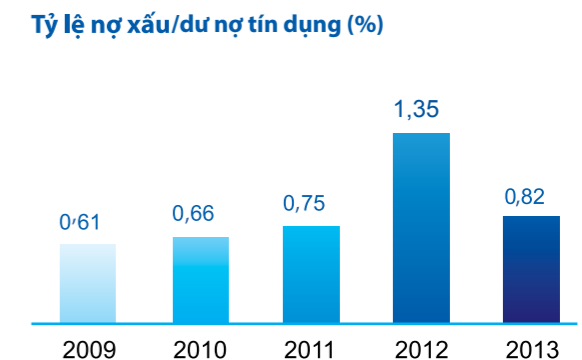
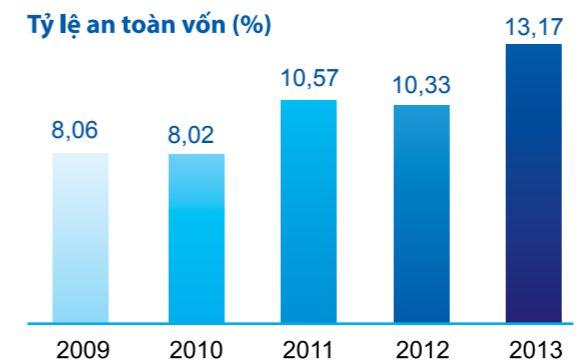
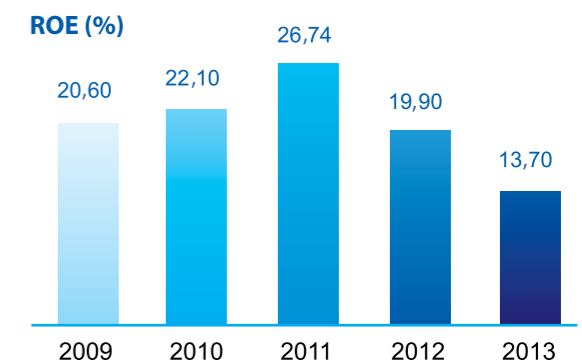
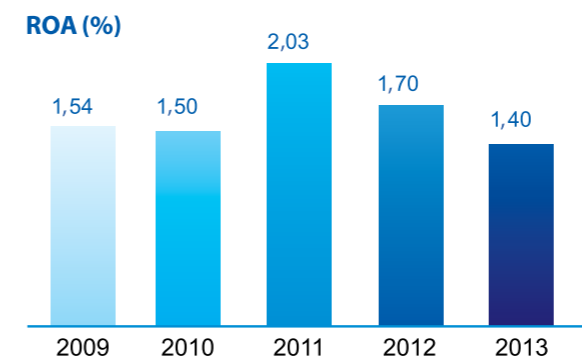
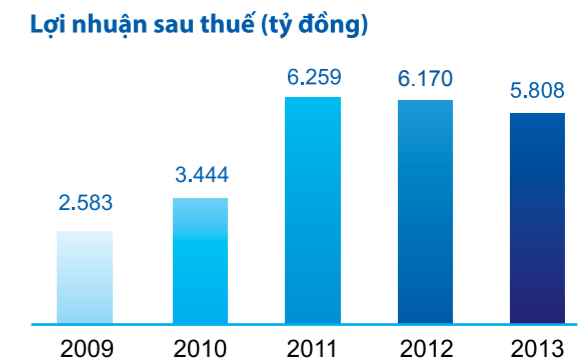
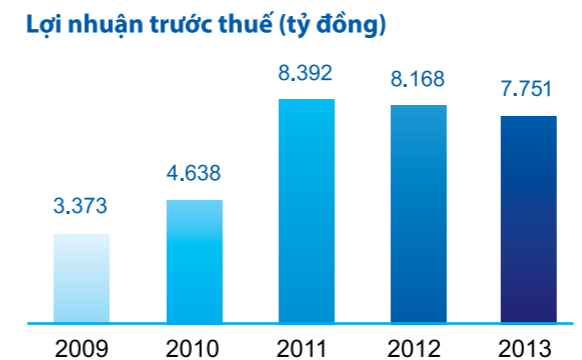
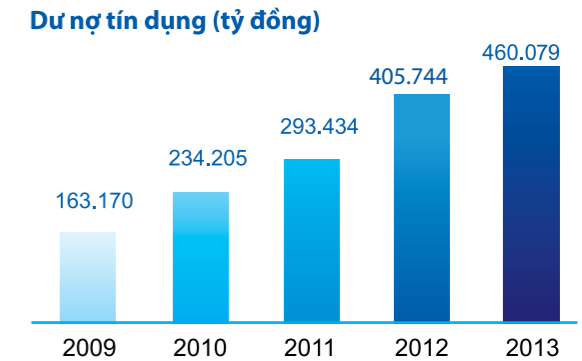
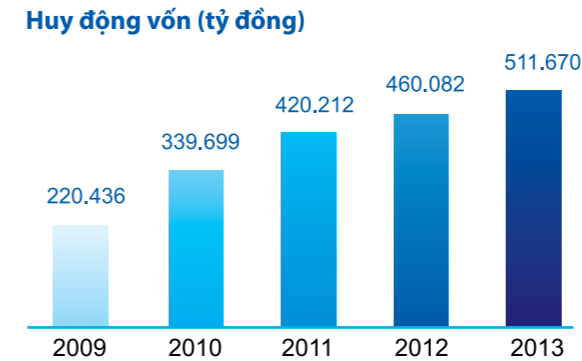
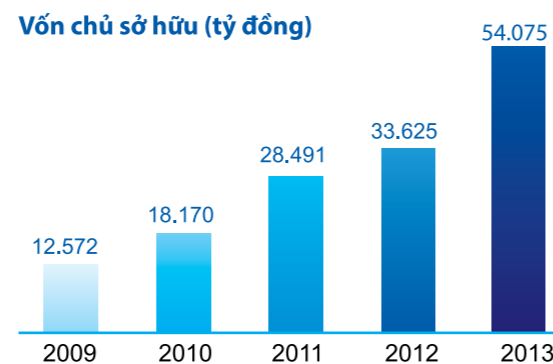
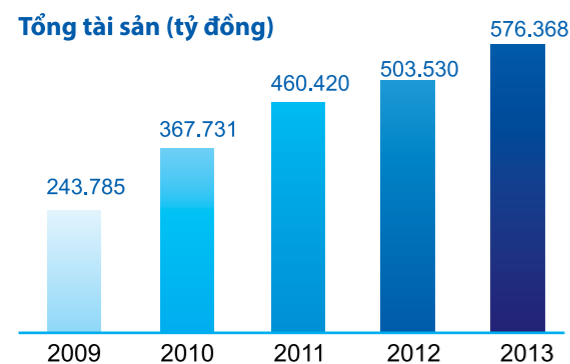
- Hoạt động đầu tư: Tính đến cuối năm 2013, quy mô hoạt động đầu tư của VietinBank đạt giá trị 160 ngàn tỷ đồng và chiếm 27,8% tổng tài sản, tăng trưởng 19% so với đầu năm. Trong đó đầu tư liên ngân hàng chiếm 46%, đầu tư giấy tờ có giá chiếm 52%, góp vốn liên doanh mua cổ phần chiếm gần 2%. Danh mục đầu tư được điều chỉnh, cơ cấu lại linh hoạt theo hướng tăng khả năng sinh lời, đảm bảo trạng thái thanh khoản tốt cho toàn hệ thống và góp phần đầu tư vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia.

- Hoạt động kinh doanh ngoại tệ: Tính đến cuối năm 2013, doanh số mua bán ngoại tệ

của VietinBank trên thị trường liên ngân hàng tăng mạnh lên 32,6 tỷ USD, đạt bình quân 120 triệu USD/ngày, chiếm 10-12% toàn thị trường. Doanh số trên thị trường 1 đạt 20 tỷ USD, tăng 48% so với năm 2012. Thị phần so với toàn thị trường tăng từ 8,6% đầu năm lên 11% cuối năm 2013. Điều này khẳng định vị thế hoạt động kinh doanh ngoại tệ của VietinBank tiếp tục được nâng cao trên thị trường.

- Hoạt động dịch vụ thu phí tăng cao: Tổng thu phí dịch vụ của VietinBank đến cuối năm 2013 tăng cao, đạt 2.097 tỷ đồng. Trong đó phí dịch vụ thanh toán chiếm 50%; ngân quỹ và bảo lãnh chiếm 15%...

- Năm 2013, hoạt động kinh doanh của các công ty con đã có nhiều chuyển biến tích cực và kinh doanh đều có lãi với tổng lợi nhuận trước thuế đạt 333 tỷ đồng. Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài mặc dù mới đi vào hoạt động nhưng cũng đã đạt được kết quả rất tích cực. Tổng thu nhập của chi nhánh Lào tăng so với năm trước, lợi nhuận đạt 1,1 triệu USD. Chi nhánh Đức đã hoàn thiện và kiện toàn tổ chức bộ máy theo quy định và chuẩn mực thị trường Châu Âu và bước đầu đi vào hoạt động ổn định.





Tình hình tài chính năm 2013

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SO VỚI KẾ HOẠCH

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2013	Kế hoạch ĐHCĐ năm 2013	% đạt so với chỉ tiêu của ĐHCĐ năm 2013
Tổng tài sản	576.368	535.000	108%
Dư nợ cho vay và đầu tư	536.460	503.000	107%
Dư nợ tín dụng	460.079	438.000	105%
Nguồn vốn huy động	511.670	475.000	108%
Vốn chủ sở hữu	54.075		
Trong đó: Vốn điều lệ	37.234	37.234	Đạt
Lợi nhuận trước thuế	7.751	7.500	103%
Tỷ lệ cổ tức	10%	10%	Đạt
ROA	1,4%	1,3-1,5%	Đạt
ROE	13,7%	13%-15%	Đạt
Tỷ lệ nợ xấu/Dư nợ tín dụng	0,82%	< 3%	Đạt
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	13,17%	≥ 10%	Đạt

A. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	ĐVT	Năm 2012	Năm 2013	% tăng giảm
Tổng tài sản có	Tỷ đồng	503.530	576.368	14,5%
Thuế và các khoản phải nộp	Tỷ đồng	2.547	2.505	-1,6%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	8.168	7.751	-5,1%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	6.170	5.808	-5,9%

B. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

1. Quy mô vốn

Vốn điều lệ	Tỷ đồng	26.218	37.234	42%
Tổng tài sản	Tỷ đồng	503.530	576.368	14,5%
Tỷ lệ an toàn vốn	%	10,33%	13,17%	

2. Kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh số huy động tiền gửi	Tỷ đồng	1.748.979	2.254.102	28,9%
Doanh số cho vay	Tỷ đồng	1.088.403	1.237.236	13,6%
Doanh số thu nợ	Tỷ đồng	1.016.999	1.216.664	19,6%
Tỷ lệ dư nợ cho vay/huy động vốn	%	88,18%	89,91%	
Nợ nhóm 2	Tỷ đồng	1.412	2.744	94,3%
Nợ xấu	Tỷ đồng	4.890	3.770	-22,9%
Tỷ lệ nợ nhóm 2/Tổng dư nợ tín dụng	%	0,35%	0,6%	
Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ tín dụng	%	1,35%	0,82%	

3. Khả năng thanh khoản

Khả năng thanh toán ngay	%	15,97%	15,22%	
Khả năng thanh toán chung	%	24%	29%	

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

CỔ PHẦN

- **Tổng số cổ phiếu phổ thông:** 3.723.404.556 cổ phiếu.
- **Số lượng trái phiếu đang lưu hành theo từng loại:** Trái phiếu quốc tế: 250.000.000 USD
- **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:** 3.723.404.556 cổ phiếu.
- **Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại:** 0 cổ phiếu.
- **Cổ tức, lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn:** Cổ tức năm 2013 chưa chia cho các cổ đông.

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

- **Cổ đông Nhà nước**

TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN	ĐỊA CHỈ	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU	TỶ LỆ SỞ HỮU (%)
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Trong đó:	49 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội	2.400.204.956	64,46%
Ông Phạm Huy Hùng, Chủ tịch HĐQT đại diện:		960.081.982	25,79%
Ông Nguyễn Văn Thắng, UVHĐQT kiêm TGD đại diện:		720.061.487	19,34%
Ông Cát Quang Dương, Ủy viên HĐQT đại diện:		720.061.487	19,34%

- **Cổ đông sáng lập:** Không có cổ đông sáng lập
- **Cổ đông nước ngoài**

STT	TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN	ĐỊA CHỈ	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU	TỶ LỆ SỞ HỮU (%)
1	THE BANK OF TOKYO-MITSUBISHI UFJ,LTD.	7-1, MARUNOUCHI 2-CHOME, CHIYODA-KU, TOKYO 100-8388	734.604.384	19,729%
2	IFC CAPITALIZATION (EQUITY) FUND, L.P.	2121 Pennsylvania Avenue, NW, Washington. DC 20433 USA	200.864.399	5,395%
3	INTERNATIONAL FINANCE CORPORATION	2121 Pennsylvania Avenue, NW, Washington. DC 20433 USA	98.017.588	2,632%
4	Các cổ đông nước ngoài khác		31.760.663	0,85%
	TỔNG		1.065.247.234	28,61%

NHỮNG THAY ĐỔI VỀ VỐN CỔ ĐÔNG

CHỈ TIÊU	TỶ LỆ	SỐ TIỀN (đồng)
1. Vốn điều lệ đầu năm 2013		26.217.545.370.000
2. Phát hành cổ phiếu chào bán riêng lẻ cho BTMU	19,73%	6.443.898.110.000
3. Phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	14%	4.572.602.080.000
3. Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2013		37.234.045.560.000

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ: Không có
CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC: Không có

Danh sách cổ đông có số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng

STT	Tên cá nhân/ Tổ chức	Số CMND/ ĐKKD/ mã số GD	Tổng số cp sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số CP bị hạn chế chuyển nhượng	Thời gian bị hạn chế chuyển nhượng
1	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Trong đó:	15/SL	2.400.204.956	64,463%	2.400.204.956	Theo quy định của Nhà nước
	Ông Phạm Huy Hùng, Chủ tịch HĐQT đại diện:		960.081.982	25,785%	960.081.982	
	Ông Nguyễn Văn Thắng, UVHĐQT kiêm TGD đại diện:		720.061.487	19,339%	720.061.487	
	Ông Cát Quang Dương, Ủy viên HĐQT đại diện:		720.061.487	19,339%	720.061.487	
2	Cổ đông nội bộ		310.259	0,008%	310.259	Trong thời gian đảm nhiệm chức vụ
	Hội đồng quản trị		245.408	0,007%	245.408	
	Ban kiểm soát		64.851	0,002%	64.851	
3	Công đoàn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	310/ToC- CĐNH	54.734.749	1,470%	26.800.000	Không được bán cổ phiếu
4	Cổ đông chiến lược					
	The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd.	CA6217	734.604.384	19,729%	734.604.384	Từ 14/5/2013 đến 14/5/2018
	IFC Capitalization (Equity) Fund, L.P.	CA5074	200.864.399	5,395%	200.864.399	Từ 10/3/2011 đến 10/3/2014
	International Finance Corporation (IFC)	CS6041	98.017.588	2,632%	98.017.588	Từ 10/3/2011 đến 10/3/2014

Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN ĐƯỢC THỰC HIỆN TRONG NĂM:

Đến 31/12/2013, tổng số vốn góp đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác của VietinBank là hơn 3 ngàn tỷ đồng. VietinBank luôn đảm bảo tỷ lệ góp vốn theo quy định và hiệu quả vốn góp.

CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT:

1. CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

a. Tổng quan về Công ty:

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam là công ty TNHH MTV 100% vốn chủ sở hữu của Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP ngày 26/10/2010 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và được điều chỉnh theo Quyết định điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK ngày 25/3/2011.

- **Địa chỉ trụ sở chính:** 34 phố Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- **Vốn điều lệ:** 950.000.000.000 đồng

b. Hoạt động kinh doanh chính:

- Quản lý danh mục đầu tư;
- Quản lý quỹ đầu tư;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và tài chính doanh nghiệp.

c. Tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh năm 2013:

Năm 2013 tổng tài sản ủy thác của Công ty là 973 tỷ đồng, tổng tài sản đầu tư khoảng 2000 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 63,12 tỷ đồng. Số lượng các giao dịch đầu tư tăng hơn nhiều so với các năm trước.

Với kết quả như vậy trong năm 2013, Công ty vinh dự được nhận Bằng khen của Thống đốc NHNN cho 5 phòng và 2 cá nhân, nhận giấy khen HĐQT VietinBank đối với nhiều phòng ban và cá nhân; được HĐQT VietinBank xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2013.

2. CÔNG TY CHOTHUÊ TÀI CHÍNH TNHH MTV NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

a. Tổng quan về Công ty:

Công ty Cho thuê Tài chính TNHH một thành viên Ngân hàng Công Thương Việt Nam (VietinBank Leasing) được thành lập theo Quyết định số 53/1998/QĐ-NHNN5 ngày 26/1/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước VN, hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV. VietinBank Leasing được NH TMCP Công Thương Việt Nam, cấp 100% vốn Điều lệ và có quyền tự chủ về tài chính.

- **Trụ sở chính:** 16 Phan Đình Phùng, Quận Ba Đình, Hà Nội.
- **Vốn điều lệ:** 800.000.000.000 đồng

b. Hoạt động kinh doanh chính:

Cho thuê tài chính đối với các doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam, trực tiếp sử dụng tài sản cho thuê theo mục đích kinh doanh hợp pháp; Tư vấn, nhận bảo lãnh khách hàng về những dịch vụ có liên quan đến nghiệp vụ cho thuê tài chính, thực hiện các nghiệp vụ khác khi được NHNN và các cơ quan chức năng cho phép.

c. Tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh năm 2013:

Tổng tài sản năm 2013 đạt 1.553,4 tỷ đồng, tăng 8,4% so với năm 2012. Dư nợ đầu tư và cho thuê đạt 1.566,1 tỷ đồng, tăng 8,9% so với năm 2012, lợi nhuận trước thuế đạt 89,8 tỷ đồng. Nợ xấu chỉ còn tập trung 2 khách hàng với số dư là 31,74 tỷ đồng, chiếm 2,03% tổng dư nợ và đầu tư cho thuê. Công ty là một trong số ít những đơn vị có tỷ trọng nợ xấu thấp nhất trong khối các công ty cho thuê tài chính ở Việt Nam.

3. CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

a. Tổng quan về Công ty:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (Công ty Chứng khoán Công thương - VietinBankSc) tiền thân là Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ-HĐQT-NHCT1 ngày 01 tháng 9 năm 2000 của Hội đồng quản trị Ngân hàng Công thương Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán và cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính. Kể từ ngày 01/07/2009, Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động số 12/GPĐC-UBCK ngày 29/01/2011 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

- **Địa chỉ trụ sở chính:** 306 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

b. Hoạt động kinh doanh chính:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;

- Tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

c. Tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh năm 2013:

Kết thúc năm 2013, Công ty đạt tổng doanh thu là 148,5 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế là 85,6 tỷ đồng. Tổng tài sản của Công ty đạt 1.082 tỷ đồng. Vốn điều lệ duy trì ở mức 789,9 tỷ đồng.

Hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp có sự tăng trưởng mạnh mẽ về số lượng hợp đồng. Năm 2013 Công ty đã ký mới được trên 60 hợp đồng tư vấn tài chính doanh nghiệp. Hoạt động môi giới chứng khoán được định hướng theo mục tiêu quản trị rủi ro, tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật. Doanh thu phí môi giới đạt trên 30,1 tỷ đồng, nằm trong top 10 các công ty chiếm thị phần môi giới lớn nhất trên thị trường. Phí tư vấn tài chính doanh nghiệp đạt 9 tỷ đồng.

4. CÔNG TY TNHH MTV BẢO HIỂM NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

a. Tổng quan về Công ty:

• Tiền thân là Công ty liên doanh Bảo Hiểm Châu Á - Ngân Hàng Công Thương, một liên doanh giữa Ngân hàng Công thương Việt Nam và Công ty Bảo Hiểm Châu Á Singapore với tỷ lệ góp vốn 50/50, được thành lập theo Giấy phép số 21/GP/KDBH ngày 21/12/2002. Ngày 17/12/2008, Bộ Tài chính đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC5/KDBH cho phép chuyển đổi Công ty liên doanh Bảo hiểm Châu Á - Ngân hàng Công thương thành Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Công thương Việt Nam (VBI), trên cơ sở Ngân hàng Công thương Việt Nam mua lại toàn bộ vốn góp của phía đối tác nước ngoài trong Công ty liên doanh để trở thành Công ty trực thuộc hạch toán độc lập 100% vốn của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Tại 31.12.2011, NHCT VN đầu tư 500 tỷ đồng, nắm 100% vốn điều lệ Công ty

- **Trụ sở chính:** 141 Lê Duẩn, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

b. Hoạt động kinh doanh chính

Các loại sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ theo quy định của pháp luật, kinh doanh tái bảo hiểm liên quan đến các loại nghiệp vụ bảo hiểm nói trên, quản lý các quỹ đầu tư, góp vốn, mua cổ phần...

c. Tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh năm 2013

Tổng tài sản đạt 839 tỷ đồng, tăng 11% so với năm 2012. Doanh thu kinh doanh bảo hiểm đến 31/12/2013 đạt 173 tỷ, trong đó doanh thu bảo hiểm gốc đạt 145 tỷ, doanh thu tái bảo hiểm đạt 28 tỷ. Trong đó, tỷ trọng phí bảo hiểm gốc thu được từ nghiệp vụ bảo hiểm tài sản là 25,09% và xe cơ giới là 31,81%, vẫn là các nghiệp vụ chiếm tỷ trọng cao nhất. Tiếp sau có các sản phẩm có tỷ trọng cao như kỹ thuật và hàng hóa lần lượt là 14,89% và 11,34%. Lợi nhuận trước thuế năm 2013 đạt 48 tỷ đồng.

Kết quả triển khai một số loại hình bảo hiểm: Bảo hiểm xe cơ giới đạt 34,9 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 29,2%; bảo hiểm tài sản chiếm tỷ trọng 25%.

Trong năm 2013, Công ty đã mở rộng 05 chi nhánh, phát triển hệ thống đại lý cá nhân hỗ trợ kinh doanh; rà soát lại toàn bộ hệ thống quy trình, quy định và đã được cấp giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9001:2008;

VBI là doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có hiệu quả và an toàn, bằng chứng là việc VBI nằm trong top 1000 doanh nghiệp đóng thuế thu nhập cao nhất năm 2013. Tháng 4/2013 được tổ chức FAST500 vinh danh là đơn vị xếp thứ 135 trong top 500 Doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam.

5. CÔNG TY TNHH VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

a. Tổng quan về Công ty:

• Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là Công ty do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cấp 100% vốn điều lệ, được thành lập theo quyết định số 1521/QĐ-HĐQT-NHCT1 ngày 15/09/2010 của Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105011873 ngày 25/11/2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 300 tỷ đồng.

- **Trụ sở chính:** 34 Phố Cửa Nam, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

b. Hoạt động kinh doanh chính:

Sản xuất, mua bán, gia công, xuất nhập khẩu vàng, đá quý; đại lý môi giới, giới thiệu xúc tiến thương mại, dịch vụ thương mại điện tử, chuyển giao công nghệ, kinh doanh bất động sản, tư vấn quản lý quảng cáo bất động sản

c. Tình hình kinh doanh năm 2013

Đến ngày 31/12/2013, tổng tài sản của Công ty đạt 337,4 tỷ đồng; Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 5.099 tỷ đồng; Lợi nhuận trước thuế đạt 27,6 tỷ đồng, tăng 1,3% so với năm 2012.

Năm 2013 ghi nhận sự có mặt của Công ty ở cả 03 thành phố lớn: Hà nội, TP. HCM và Đà Nẵng. Việc ra đời 02 chi nhánh và mở thêm mạng lưới cửa hàng đã đẩy thị phần của Công ty tăng lên đáng kể, khẳng định sự lớn mạnh của thương hiệu "VietinBank Gold".

6. CÔNG TY QUẢN LÝ NỢ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

a. Tổng quan về Công ty:

• Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000331 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp ngày 17/01/2007. Ngày 20/7/2010, Công ty đổi tên thành Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302077030 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 22/6/2012. NHCT đầu tư 120 tỷ đồng, nắm 100% vốn điều lệ Công ty.

- **Trụ sở chính:** 76 Nguyễn Văn Cừ, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. HCM

b. Ngành nghề kinh doanh:

Tiếp nhận tài sản thế chấp, cầm cố, bảo lãnh, định giá tài sản đảm bảo...

c. Tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh năm 2013:

Tổng tài sản cuối năm 2013 đạt 136 tỷ đồng; Doanh thu năm 2013 là 21.627 triệu đồng, bằng 270% so với năm 2012.

Lợi nhuận trước thuế năm 2013 đạt 5,3 tỷ đồng, đạt 106% so với kế hoạch HĐQT NHCTVN giao.

Công ty đã thực hiện thẩm định và định giá 4.121 tài sản (tăng 1.070% so với năm 2012), với tổng giá trị 53.767 tỷ đồng (tăng 289% so với năm 2012), phí thu được là 10.231 triệu đồng (tăng 256% so với năm 2012)

Năm 2013, Công ty tập trung triển khai thực hiện sâu rộng các nghiệp vụ kinh doanh: Thẩm định và định giá tài sản; bán đấu giá tài sản; tiếp nhận và xử lý nợ, tài sản; quản lý và khai thác tài sản,...; hỗ trợ các Chi nhánh/ Đơn vị NHCTVN và các đơn vị khác xử lý nợ, tài sản.

7. CÔNG TY TNHH MTV CHUYỂN TIẾN TOÀN CẦU**a. Tổng quan về Công ty:**

Công ty TNHH chuyển tiến toàn cầu được thành lập theo quyết định số 1356/QĐ-HĐQT-NHCT của Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP công thương Việt nam cấp ngày 16/12/2011, có vốn điều lệ là 50 tỷ đồng do VietinBank góp 100%, có trụ sở tại tầng 3, Tòa nhà VietinBank- số 126 Đội Cấn, Hà nội. Công ty chuyển tiến toàn cầu VietinBank chính thức đi vào hoạt động từ ngày 10/02/2012.

b. Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động trung gian tiền tệ.

c. Tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh năm 2013

Năm 2013, tổng tài sản của Công ty đạt 95 tỷ đồng; Thu nhập từ hoạt động kinh doanh có sự tăng trưởng rõ rệt so cùng kỳ năm trước, đạt 38 tỷ đồng, tăng 25% so với thu nhập năm 2012; Lợi nhuận trước thuế đạt 13,9 tỷ đồng.

Doanh thu từ hoạt động tài chính đạt trên 5,4 tỷ đồng. Bên cạnh đầu tư tài chính từ nguồn vốn ban đầu, Công ty tiếp tục đầu tư nguồn lợi nhuận tích lũy nhằm đem lại tối đa thu nhập cho Công ty.

8. NGÂN HÀNG INDOVINA BANK**a. Tổng quan về Ngân hàng**

Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn Indovina (IVB) là Ngân hàng liên doanh đầu tiên của Việt Nam được thành lập ngày 21 tháng 11 năm 1990 theo Giấy phép của Ủy Ban Nhà Nước về hợp tác và đầu tư số 135/GP và Giấy phép số 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992. Các bên liên doanh là Ngân hàng Công thương Việt Nam và Ngân hàng Cathay United (CUB) của Đài Loan (một thành viên hoàn toàn trực thuộc của Tập đoàn Tài chính Cathay - tập đoàn tài chính lớn nhất Đài Loan). Tại 31/12/2013, vốn điều lệ của IVB là 195 triệu USD, NHCTVN nắm 50% vốn điều lệ.

• **Trụ sở chính:** 97A Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

b. Lĩnh vực hoạt động chính

Cung cấp các dịch vụ ngân hàng như tiền gửi, cho vay, dịch vụ thẻ, L/C, chuyển tiền...

c. Tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh năm 2013

Đến 31/12/2013, IVB có tổng tài sản đạt 22.690 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế đạt 373 tỷ đồng; Tỷ lệ nợ xấu là 2,49%.

9. CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA**a. Tổng quan về Công ty**

Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Vietinbank Aviva là Công ty liên doanh giữa Ngân hàng Công thương Việt Nam và Tập đoàn Aviva nhằm khai thác mảng bảo hiểm nhân thọ tại thị trường Việt Nam, được thành lập theo giấy phép thành lập và hoạt động số 64/GP/KDBH của Bộ Tài Chính. Tại 31/12/2013 vốn điều lệ của Công ty là 800 tỷ đồng, Ngân hàng Công thương Việt Nam nắm giữ 50%.

• **Trụ sở chính:** Tầng 10 Tháp B Tòa nhà Hadi Resco, số 521 Kim Mã, Quận Ba Đình, Hà Nội

b. Lĩnh vực kinh doanh chính: Bảo hiểm nhân thọ**c. Tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh năm 2013**

• Đến 31/12/2013, tổng tài sản của Công ty đạt 931 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế năm 2013 đạt 11 tỷ đồng.

HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Báo cáo và đánh giá của Ban Điều Hành

Năm 2013, nền kinh tế thế giới đã có dấu hiệu phục hồi với mức tăng trưởng chậm. Trong nước, với việc triển khai đồng bộ nhiều giải pháp của Chính phủ và NHNN, kinh tế vĩ mô được ổn định, mặt bằng lãi suất được giữ ở mức thấp, lạm phát ở mức 6,6%; tăng trưởng kinh tế (GDP) đạt 5,42%, tuy nhiên, tổng cầu và sức mua của nền kinh tế còn yếu, nhiều doanh nghiệp vẫn đang trong tình trạng khó khăn, nợ xấu của hệ thống ngân hàng còn ở mức cao. Trong bối cảnh đó, toàn hệ thống VietinBank vẫn tiếp tục triển khai các giải pháp kinh doanh và xây dựng nền tảng vững chắc cho sự phát triển ổn định trong tương lai.

Hoạt động kinh doanh trong bối cảnh kinh tế đầy thách thức, nhưng với định hướng đúng đắn và giải pháp kinh doanh phù hợp, VietinBank vẫn đạt được tốc độ tăng trưởng ổn định, vững chắc, an toàn và hiệu quả trong hoạt động kinh doanh: Tổng tài sản đạt 576,4 ngàn tỷ đồng, tăng trưởng 14,5% so với đầu năm; lợi nhuận trước thuế đạt 7.751 tỷ đồng, đạt 103% so với chỉ tiêu Đại hội đồng cổ đông giao; tổng nguồn vốn huy động tăng 11,2%, dư nợ tín dụng tăng 13,4% so với năm 2012... Kết thúc năm tài chính 2013, VietinBank tiếp tục giữ vị trí dẫn đầu ngành ngân hàng về các chỉ tiêu kinh doanh.

Tổng tài sản tăng trưởng

14,5%

Nguồn vốn huy động tăng

11,2%

Dư nợ tín dụng tăng

13,4%

Lợi nhuận trước thuế đạt

7.751
tỷ đồng

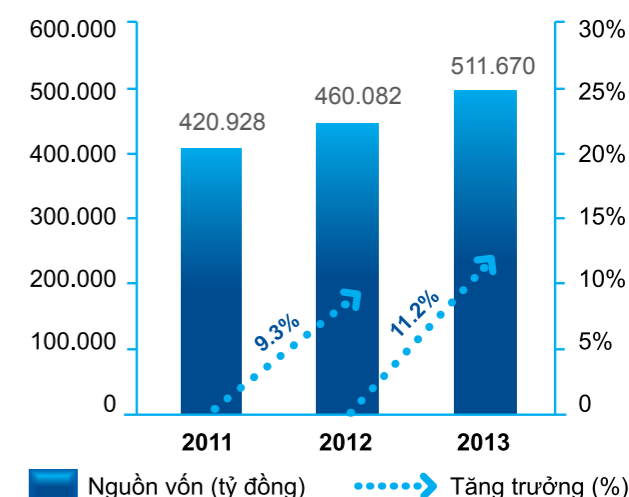
Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013

NGUỒN VỐN TĂNG TRƯỞNG ỔN ĐỊNH VÀ BỀN VỮNG

Năm 2013, thực hiện nhiều giải pháp huy động và cơ cấu nguồn vốn theo hướng tích cực, VietinBank tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng nguồn vốn ổn định. Số dư nguồn vốn đến 31/12/2013 là 511,7 ngàn tỷ, tăng trưởng hơn 11,2% so với năm 2012 và đạt 108% KH ĐHĐCĐ.

Trong đó, nguồn vốn huy động từ Tổ chức kinh tế tăng 21% và nguồn vốn huy động từ dân cư tăng 27% so với 2012. Điều này khẳng định vị thế không ngừng được nâng cao của thương hiệu VietinBank trên thị trường. Nguồn vốn thị trường 2 giảm 16,9% theo đúng định hướng điều hành cơ cấu tăng tỷ trọng nguồn vốn ổn định, tối ưu hoá hiệu quả sử dụng vốn của VietinBank.

Quy mô tăng trưởng tổng nguồn vốn qua 3 năm

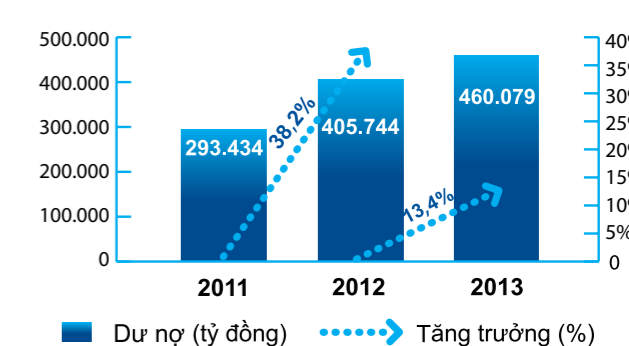


HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG AN TOÀN HIỆU QUẢ, KIỂM SOÁT ĐƯỢC CHẤT LƯỢNG NỢ

Hoạt động tín dụng của VietinBank tăng trưởng đáng kể với số dư nợ tín dụng đến 31/12/2013 là 460 ngàn tỷ đồng, đạt 105% KH ĐHĐCĐ và tăng trưởng 13,4% so với năm 2012.

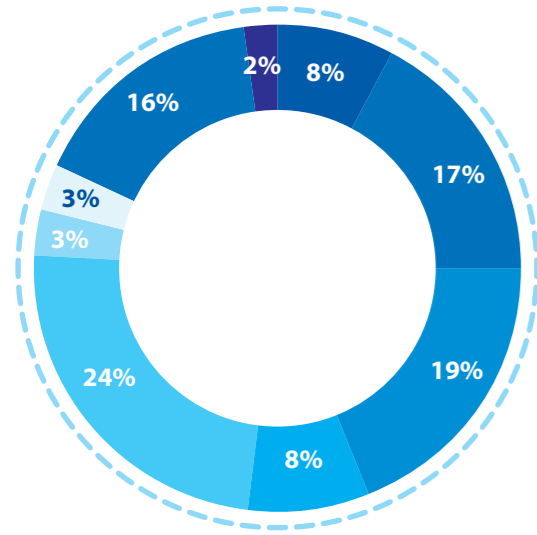
Bám sát chỉ đạo của Chính phủ và NHNN (NQ 01/NQ-CP và NQ 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 và Chỉ thị 01/CT-NHNN ngày 13/02/2013), VietinBank đã chủ động tiết giảm mạnh chi phí, liên tục điều chỉnh giảm lãi suất cho vay nhằm chia sẻ và hỗ trợ các doanh nghiệp sớm khôi phục và phát triển SXKD. Đặc biệt VietinBank đã dành khối lượng vốn lớn hàng trăm ngàn tỷ đồng để cho vay với lãi suất ưu đãi khu vực kinh tế Chính phủ khuyến khích như: nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp vừa và nhỏ, công nghiệp hỗ trợ và công nghệ cao. Tích cực thu xếp vốn cho vay với lãi suất thấp, giải ngân các Dự án trọng điểm quốc gia thuộc ngành kinh tế mũi nhọn như: Điện, dầu khí, than & khoáng sản, xi măng, xăng dầu, cao su, thép, phân bón...

Quy mô và tăng trưởng dư nợ cho vay qua 3 năm



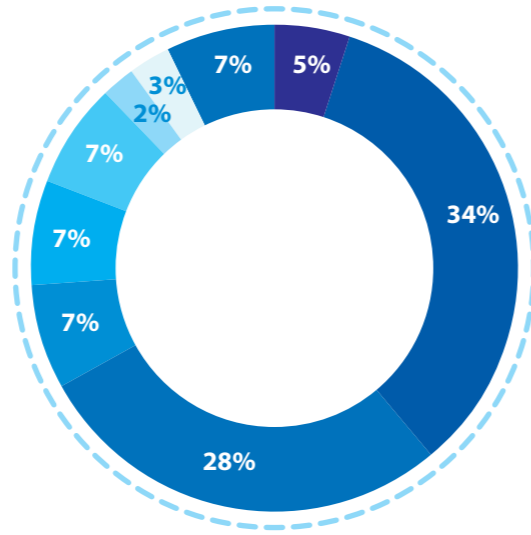
Mặc dù, môi trường kinh doanh khó khăn, chất lượng doanh nghiệp suy giảm, nhưng VietinBank đã bám sát định hướng, chính sách tín dụng của NHNN và đặt ra quy định nội bộ kiểm soát chặt chẽ chất lượng nợ. Tỷ lệ nợ xấu/ Dư nợ tín dụng ở mức 0,82%.

Cơ cấu dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp



- Công ty Nhà nước
- Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%
- Công ty TNHH khác
- Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%
- Công ty cổ phần khác
- Doanh nghiệp tư nhân
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
- Hộ kinh doanh, cá nhân
- Thành phần kinh tế khác

Cơ cấu dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh

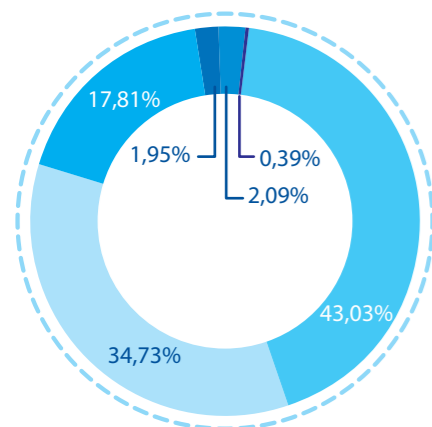


- Công nghiệp chế biến, chế tạo
- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy
- Xây dựng
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng
- Khai khoáng
- Vận tải kho bãi
- Nông lâm nghiệp và thủy sản
- Hoạt động kinh doanh bất động sản
- Các ngành khác

CƠ CẤU LẠI DANH MỤC ĐẦU TƯ THEO HƯỚNG TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG SINH LỜI

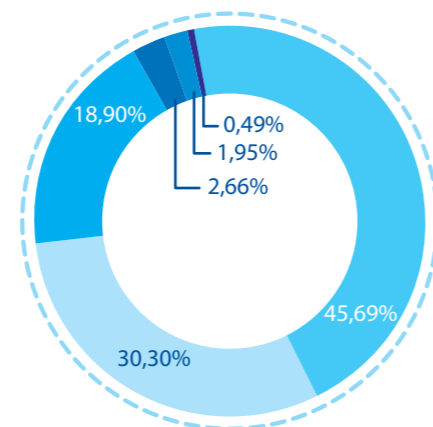
Tính đến cuối năm 2013, quy mô hoạt động đầu tư đạt giá trị 160 ngàn tỷ đồng và chiếm 27,8% tổng tài sản.

Cơ cấu danh mục đầu tư năm 2012



- Chứng khoán nợ TCKT
- Chứng khoán nợ TCTD
- Góp vốn mua cổ phần & liên doanh
- Chứng khoán vốn
- Tiền gửi/cho vay TCTD khác
- Chứng khoán nợ Chính phủ

Cơ cấu danh mục đầu tư năm 2013



- Chứng khoán nợ TCKT
- Chứng khoán nợ TCTD
- Góp vốn mua cổ phần & liên doanh
- Chứng khoán vốn
- Tiền gửi/cho vay TCTD khác
- Chứng khoán nợ Chính phủ

- **Về hoạt động trên thị trường liên ngân hàng:** Đến 31/12/2013, đầu tư trên thị trường liên ngân hàng của VietinBank đạt hơn 73 ngàn tỷ đồng, chiếm 46% tổng danh mục đầu tư. VietinBank luôn giữ được trạng thái thanh khoản tốt, đóng vai trò tạo lập và hỗ trợ thanh khoản, ổn định thị trường.
- **Về hoạt động đầu tư chứng khoán và giấy tờ có giá:** Tổng số dư đầu tư chứng khoán cuối năm 2013 đạt gần 84 ngàn tỷ đồng, chiếm 52%

tổng danh mục đầu tư, tăng 13,6% so với cuối năm 2012, chủ yếu là Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Doanh nghiệp, góp phần đầu tư vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia.

- **Về hoạt động đầu tư góp vốn liên doanh mua cổ phần:** Đến 31/12/2013, tổng số vốn góp đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác là hơn 3 ngàn tỷ đồng. VietinBank luôn đảm bảo tỷ lệ góp vốn theo quy định và hiệu quả vốn góp.

NÂNG CAO HIỆU QUẢ VÀ THỊ PHẦN CỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI TỆ

Tính đến cuối năm 2013, doanh số mua bán ngoại tệ trên thị trường liên ngân hàng là 32,6 tỷ USD, đạt bình quân 120 triệu USD/ngày, chiếm 10-12% doanh số mua bán toàn thị trường. Doanh số trên thị trường 1 đạt 20 tỷ

USD, tăng 48% so với năm 2012. Thị phần tăng từ 8,6% đầu năm lên 11% cuối năm 2013 đã khẳng định vị thế hoạt động kinh doanh ngoại tệ của VietinBank tiếp tục được nâng cao.

ĐẨY MẠNH HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ, NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Dịch vụ thẻ và ngân hàng điện tử:

• Dịch vụ thẻ: VietinBank tiếp tục dẫn đầu thị trường với 23% thị phần thẻ ATM và 35% thị phần thẻ tín dụng quốc tế; đồng thời là ngân hàng có hệ thống POS đứng đầu thị trường trong nước. VietinBank đã vinh dự nhận Giải thưởng Thương hiệu nổi tiếng Asean, Giải thưởng Nhân hiệu nổi tiếng và là ngân hàng dẫn đầu về thanh toán thẻ Visa, Master Card tại Việt Nam.

khách hàng tốt, ưu đãi lãi suất cho vay, ưu đãi phí cho các khách hàng tiềm năng,... Doanh số thanh toán XNK của VietinBank trong năm 2013 đã tăng 14,9% so với năm 2012; thị phần trong hoạt động TTQT&TTTM chiếm 14% kim ngạch XNK cả nước.

Hoạt động kiều hối:

Trong năm 2013 doanh số kiều hối tăng trưởng 10%, tổng doanh thu cung cấp dịch vụ tăng trưởng 30% so với năm 2012. Đối với dịch vụ chuyển tiền nhanh Western Union, VietinBank là đơn vị tiên phong trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương và đầu tiên tại Việt Nam phát triển thành công giải pháp công nghệ hiện đại để cung cấp đồng bộ các sản phẩm dịch vụ tiên tiến đến khách hàng như: chuyển tiền Online, nhận tiền qua Internet, bằng tin nhắn điện thoại di động và trên ứng dụng Smartphone. VietinBank cũng đã phát triển thành công mạng lưới chuyển tiền với các Ngân hàng quốc tế lớn, uy tín cao tại tất cả các khu vực trên thế giới, đặc biệt là các quốc gia trọng điểm về kiều hối.

• Dịch vụ ngân hàng điện tử: Năm 2013, số lượng khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ tăng trưởng tốt (đạt 1,6 triệu lượt), chất lượng dịch vụ tiếp tục được nâng cao. VietinBank đã vinh dự nhận Giải thưởng Ngân hàng điện tử tiêu biểu Việt Nam năm 2013 do Tập đoàn IDG và Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam trao tặng

Hoạt động thanh toán XNK:

Trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt từ các ngân hàng trong và ngoài nước có thể mạnh về ngoại tệ, NHCT đã triển khai nhiều giải pháp hữu hiệu như thực hiện chính sách

TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO, KIỂM TRA KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Công tác quản lý rủi ro:

Năm 2013, VietinBank thực hiện chuyển đổi thành công mô hình tín dụng quản lý rủi ro từ chiều ngang sang chiều dọc nhằm tập trung hóa công tác thẩm định, hạn chế rủi ro. Đồng thời, tập trung nâng cao công tác phân tích và cảnh báo sớm để có định hướng tín dụng phù hợp nhằm hạn chế rủi ro từ những yếu tố bất lợi bên ngoài. VietinBank cũng đã chủ động thực hiện đổi mới cách thức nhận diện rủi ro hoạt động và xử lý rủi ro tập trung tại Trụ sở chính, áp dụng các phương pháp quản lý rủi ro hoạt động, tiếp tục không ngừng nâng cao công tác quản trị điều hành vốn, quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất theo thông lệ quốc tế.

Công tác kiểm toán tuân thủ và kiểm toán giám sát hoạt động:

Thực hiện chuyển đổi thành công mô hình tổ chức của bộ máy kiểm tra kiểm soát nội bộ (KTKSNB); Hoàn thiện cơ chế chính sách đảm bảo đáp ứng được yêu cầu quản lý, xử lý nghiệp vụ trong mô hình mới. Song song với việc kiện toàn ổn định tổ chức, nhân sự và đào tạo, bộ máy KTKSNB đang tiếp tục đổi mới toàn diện về phương pháp kiểm tra, hoàn thiện công cụ hỗ trợ giám sát góp phần nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động kiểm tra, giám sát.

ĐI ĐẦU TRONG CÔNG TÁC AN SINH XÃ HỘI

VietinBank tiếp tục là đơn vị luôn đi đầu cả nước trong việc chung tay chia sẻ với cộng đồng, thực hiện trách nhiệm xã hội, xóa đói, giảm nghèo thông qua các chương trình từ

thiện, an sinh xã hội trên phạm vi cả nước, qua đó góp phần nâng cao hình ảnh, vị thế, uy tín của thương hiệu VietinBank.



Forbes Global 2000
leading companies



VietinBank®

DOANH NGHIỆP VIỆT NAM DUY NHẤT TRONG
TOP 2000 DOANH NGHIỆP
LỚN NHẤT THẾ GIỚI 2013

Tình hình tài chính

TÌNH HÌNH TÀI SẢN



Tổng tài sản của VietinBank tính đến cuối năm 2013 tăng 14,5% so với đầu năm đạt 576,4 ngàn tỷ đồng.

Tiền gửi tại NHNN: Trong giai đoạn từ 1/1/2013 đến 31/12/2013, VietinBank luôn tuân thủ đúng quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc. Tính đến thời điểm cuối năm 2013 tiền gửi tại NHNN giảm 17% từ 12.234 tỷ đồng cuối năm 2012 xuống 10.160 tỷ đồng.

Tiền gửi tại/cho vay TCTD khác: Đến cuối năm 2013, số dư tiền gửi và cho vay các TCTD khác của VietinBank tăng mạnh 26,6% (tương đương tăng 15.371 tỷ đồng). Trong đó tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng VND chiếm hơn 52%.

Chứng khoán kinh doanh: Năm 2013 là năm kinh doanh chứng khoán khá thành công của VietinBank, tính đến thời điểm cuối năm 2013 có kết quả lãi hơn 18,9 tỷ đồng.

Cho vay khách hàng: Đến cuối năm 2013, dư nợ cho vay khách hàng (chưa DPRR) tăng

trường 12,9% so với cuối năm 2012. Tỷ trọng dư nợ cho vay khách hàng/tổng tài sản cuối năm 2013 và 2012 tương ứng là 65,3% và 66,2%. Mặc dù sử dụng vốn cho vay khách hàng trong năm 2013 tăng hơn 42.933 tỷ đồng nhưng thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự lại giảm 6.380 tỷ đồng so với năm 2012. Nguyên nhân chủ yếu là do trong năm 2013, bám sát chỉ đạo của Chính phủ và NHNN thực hiện chủ trương chia sẻ khó khăn cùng doanh nghiệp, ngay từ đầu năm 2013, VietinBank đã chủ động điều chỉnh giảm lãi suất cho vay, đồng thời đưa ra các gói tín dụng với lãi suất ưu đãi thấp để hỗ trợ các doanh nghiệp sớm khôi phục và phát triển sản xuất kinh doanh. Đặc biệt đã dành khối lượng vốn lớn hàng trăm ngàn tỷ đồng để cho vay với lãi suất ưu đãi khu vực kinh tế Chính phủ khuyến khích như: nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp vừa và nhỏ, công nghiệp hỗ trợ và công nghệ cao. Tích cực thu xếp vốn cho vay với lãi suất thấp, giải ngân các dự án trọng điểm quốc gia thuộc ngành kinh tế mũi nhọn như: Điện, dầu khí, than và khoáng sản, xi măng, cao su, phân bón... Với các chương trình ưu đãi lãi suất và các đợt cắt giảm lãi suất, thu nhập của VietinBank trong năm 2013 bị ảnh hưởng khá nhiều.

Tình hình nợ xấu: Năm 2013, VietinBank tiếp tục thực hiện đồng bộ và hiệu quả các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tín dụng, phân tán rủi ro, đa dạng hoá các danh mục đầu tư tín dụng, quy định các giới hạn phê duyệt cấp tín dụng nhằm phát triển sớm và ngăn chặn rủi ro tín dụng, giảm thiểu nợ xấu. Do đó tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng thực tế đến cuối năm 2013 giảm mạnh chỉ còn 0,82%, thấp hơn nhiều so với các NHTM khác và so với toàn ngành.

TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

Tổng nợ phải trả đến cuối năm 2013 tăng hơn 52 ngàn tỷ đồng, tương đương 11,2% so với cuối năm 2012, trong đó chủ yếu tăng từ tiền gửi của khách hàng (tăng 75.392 tỷ đồng).

Tiền gửi và vay các TCTD khác: Năm 2013, nguồn vốn huy động từ thị trường liên ngân hàng của VietinBank giảm 16,9% so với năm 2012, trong đó vay các TCTD khác giảm mạnh từ 76,8 ngàn tỷ đồng xuống còn 48,6 ngàn tỷ đồng.

Tiền gửi của khách hàng: Tính đến cuối năm 2013, tiền gửi của khách hàng đạt 364.497 tỷ đồng, tăng 26,1% so với cuối năm 2012, trong đó tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tăng hơn 29,2%. Nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế tăng 25%, và nguồn vốn huy động từ dân

cư đạt 198.836 tỷ đồng, tăng 27% so với năm 2012. Điều này khẳng định uy tín và thương hiệu của VietinBank không ngừng được nâng cao trên thị trường.

Vốn chủ sở hữu: So với cuối năm 2012, cơ cấu vốn chủ sở hữu thay đổi như sau:

- Vốn điều lệ tăng 11.017 tỷ đồng (tăng 42%) so với năm 2012, đạt 37.234 tỷ đồng.
- Thặng dư vốn cổ phần tăng 8.969 tỷ đồng. So với năm 2012, đạt 8.971 tỷ đồng, tỷ lệ thặng dư vốn cổ phần tăng đột biến từ 0,007% (năm 2012) lên đến 16,6% (năm 2013).
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào cuối năm 2013 đạt 4.176 tỷ đồng.

Cơ cấu lại, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động hỗ trợ

TÁI CƠ CẤU MÔ HÌNH TỔ CHỨC, PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI VÀ ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC

• **Về cơ cấu tổ chức, bộ máy hoạt động:** VietinBank thực hiện tái cấu trúc, đổi mới toàn diện mô hình, cơ cấu tổ chức theo hướng quản lý tập trung theo chiều dọc đối với từng Khối chức năng nhằm chuyên môn hóa sâu, nâng cao năng suất, hiệu quả sử dụng nhân sự và hướng theo thông lệ quốc tế.

Trong năm 2013, VietinBank đã tiến hành thành lập Khối Kinh doanh vốn và thị trường để thống nhất đầu mối tham gia thị trường, tối ưu hóa hiệu quả sử dụng nguồn vốn, tăng cường hiệu quả hoạt động đầu tư kinh doanh; Thành lập Khối Bán lẻ và Khối Khách hàng doanh nghiệp, quản lý theo chiều dọc với từng phân khúc khách hàng từ Trụ sở chính đến các Chi nhánh, đảm bảo mọi hoạt động kinh doanh luôn hướng tới khách hàng, đáp ứng và thỏa mãn tất cả các nhu cầu tài chính của từng phân khúc khách hàng; Thành lập

Khối Rủi ro nhằm nâng cao năng lực quản trị rủi ro, chú trọng đến việc phát triển an toàn bền vững của cả hệ thống; Tập trung hóa khâu kiểm soát thẩm định, Kiểm soát giải ngân, tách bạch giữa khâu quan hệ khách hàng với khâu thẩm định nhằm tăng tính chuyên nghiệp trong bán hàng, thẩm định.

• **Về mạng lưới:** Năm 2013, VietinBank đã mở mới 01 Chi nhánh Bắc Thăng Long, 18 PGD, 01 VPĐD tại Myanmar đưa tổng số Chi nhánh của VietinBank lên 151 Chi nhánh với trên 1.000 PGD, khẳng định vị thế là ngân hàng dẫn đầu của Việt Nam trong việc đầu tư, mở rộng mạng lưới, hoạt động kinh doanh ra nước ngoài.

• **Về công tác cán bộ:** VietinBank tiếp tục đẩy mạnh củng cố, kiện toàn nhân sự quản lý các cấp; Rà soát, bổ sung lực lượng cán bộ

chất lượng cao; VietinBank tiếp tục khẳng định giá trị thương hiệu, thu hút đông đảo nguồn nhân lực chất lượng cao tại Việt Nam.

- **Về tiền lương:** Năm 2013, NHCT đã có sự đổi mới toàn diện trong cơ chế quản lý và chi trả tiền lương theo vai trò trách nhiệm đảm nhận của từng vị trí công việc, theo năng lực cá nhân và theo kết quả thực hiện công việc

(KPIs), tạo động lực làm việc, thúc đẩy người lao động cố gắng, nỗ lực hoàn thành mục tiêu kế hoạch được giao. Trong bối cảnh kinh tế khó khăn, tiền lương của người lao động năm 2013 giảm 3% so với năm 2012, tuy nhiên thu nhập của người lao động vẫn duy trì ở mức ổn định, cạnh tranh và thu hút nhiều lao động giỏi, có chất lượng cao.

CHÚ TRỌNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ HIỆN ĐẠI HÓA NGÂN HÀNG

VietinBank xác định việc hoàn thiện, nâng cấp hệ thống, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin là một trong những nhiệm vụ cơ bản và trọng

tâm, đặc biệt là dự án thay thế ngân hàng lõi (Core banking), dự án Treasury, dự án kho dữ liệu doanh nghiệp (Data Warehouse),...

TĂNG CƯỜNG CÁC HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THÔNG, NÂNG CAO VỊ THẾ THƯƠNG HIỆU VÀ QUAN HỆ VỚI NHÀ ĐẦU TƯ

Năm 2013, VietinBank đã triển khai thành công nhiều chương trình truyền thông góp phần khẳng định và nâng cao vị thế thương hiệu VietinBank: xuất bản ấn phẩm, phim ảnh phục vụ kỷ niệm 25 năm xây dựng & phát triển và đón nhận danh hiệu Anh hùng Lao động; tổ chức thành công ngày hội Văn hóa VietinBank tại 2 khu vực Hà Nội và TP. HCM, được coi là 1 trong 10 sự kiện tiêu biểu của Khối doanh nghiệp Trung Ương; truyền thông

cuộc thi viết Nét đẹp Văn hóa VietinBank và nhiều chương trình an sinh xã hội khác.

Hoạt động Quan hệ cổ đông trong năm 2013 tiếp tục được đẩy mạnh thông qua việc đầu tư, nâng cấp Chuyên trang Quan hệ cổ đông, góp phần thực hiện nghiêm túc các quy định về công bố thông tin, đảm bảo cung cấp thông tin minh bạch và kịp thời tới cộng đồng các nhà đầu tư và các bên đối tác.

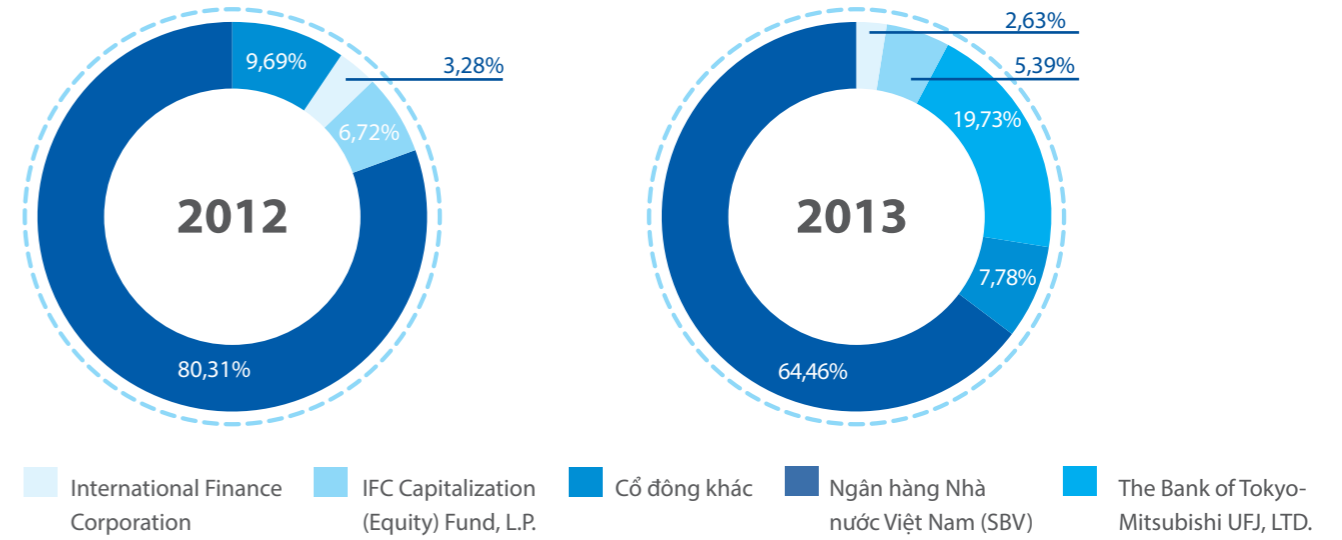
CỔ PHẦN HOÁ, TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ VÀ TRỞ THÀNH NHTMCP CÓ VỐN ĐIỀU LỆ LỚN NHẤT VÀ CƠ CẤU CỔ ĐÔNG MẠNH NHẤT TẠI VIỆT NAM

Trong năm 2013, với việc thực hiện tăng vốn điều lệ lên 37.234 tỷ đồng (tăng 42% so với năm 2012), vốn chủ sở hữu đạt hơn 54 ngàn tỷ đồng, VietinBank đã trở thành NHTM có vốn điều lệ và vốn chủ sở hữu lớn nhất trong hệ thống NHTM VN.

Đồng thời, VietinBank hiện cũng là NHTM Cổ phần có cơ cấu cổ đông hàng đầu ở Việt Nam với 27,76% cổ phần của 02 đối tác chiến lược

nước ngoài là BTMU và IFC; cổ đông thiểu số chiếm 7,78% và NHNN vẫn là cổ đông chi phối với 64,46% cổ phần. Vốn điều lệ tăng thêm đã được VietinBank sử dụng để tăng cường năng lực tài chính, củng cố hoạt động, tập trung tái cấu trúc bộ máy, tăng trưởng tín dụng, mở rộng mạng lưới hoạt động, đầu tư cơ sở vật chất công nghệ và phát triển dịch vụ mới, mở rộng hoạt động đầu tư liên doanh, góp vốn.

Cơ cấu cổ đông năm 2012 - 2013



TIẾP TỤC TRIỂN KHAI CÔNG TÁC XÂY DỰNG CƠ BẢN THEO HƯỚNG PHỤC VỤ CHO CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CỦA VIETINBANK

Cùng với việc mở rộng mạng lưới hoạt động, VietinBank đã tập trung đầu tư xây dựng mới Trụ Sở hoạt động của các Chi nhánh, Phòng

giao dịch, Trường Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực nhằm phục vụ chiến lược phát triển của VietinBank.

ĐỔI MỚI CÔNG TÁC THI ĐUA KHEN THƯỞNG

Năm 2013, VietinBank đã nghiên cứu, xây dựng đổi mới các chỉ tiêu thi đua và phương pháp chấm điểm đánh giá xếp loại, bảo đảm kết quả thi đua công khai, minh bạch, thực chất toàn diện. Nhân dịp kỷ niệm 25 năm thành lập, VietinBank vinh dự được Chủ tịch nước tặng danh hiệu Anh hùng Lao động và

Huân chương Độc lập hạng Nhất. Toàn hệ thống có nhiều cá nhân, tập thể có thành tích trong hoạt động kinh doanh đã được tặng danh hiệu thi đua: 02 tập thể được tặng Cờ thi đua của Thủ tướng Chính phủ; 45 tập thể và 44 cá nhân được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ,...



Kế hoạch phát triển 2014

Năm 2014, tình hình kinh tế thế giới được dự báo sẽ cải thiện, tăng trưởng toàn cầu về cơ bản đang trên đà phục hồi nhưng chưa thực sự vững chắc và còn tồn tại nhiều yếu tố rủi ro. Kinh tế trong nước cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ lạm phát cao do tác động trễ của những chính sách tháo gỡ khó khăn sản xuất kinh doanh năm 2013. Với mục tiêu ổn định kinh tế

vĩ mô, tiếp tục kiểm chế lạm phát và phấn đấu tăng trưởng cao hơn năm 2013, bám sát chủ trương của Đảng, Chính phủ, NHNN và tiếp nối các kết quả đã đạt được, toàn hệ thống VietinBank quyết tâm phấn đấu khắc phục khó khăn, nỗ lực hơn nữa thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ kinh doanh năm 2014.

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

• Đẩy mạnh tăng trưởng nguồn vốn huy động để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng tín dụng:

VietinBank tiếp tục đẩy mạnh tăng trưởng nguồn vốn, trong đó chú trọng nguồn tiền gửi ổn định từ các tổ chức kinh tế và dân cư; Phát triển mở rộng cơ sở khách hàng, thực hiện tốt công tác chăm sóc, tiếp thị đặc biệt đối với các khách hàng có nguồn tiền gửi lớn; Bám sát diễn biến thị trường, chủ động triển khai sản phẩm huy động vốn, mở rộng thị phần, nâng cao năng lực cạnh tranh.

• Tăng trưởng tín dụng đảm bảo an toàn và hiệu quả:

VietinBank tập trung vào công tác bán hàng; nâng cao chất lượng công tác phân tích, đánh giá, dự báo để có định hướng tín dụng rõ ràng đối với từng nhóm hàng, ngành hàng; Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cảnh báo sớm tự động, hệ thống quản lý danh mục tín dụng, đổi mới mô hình, công tác quản trị rủi ro tín dụng theo thông lệ quốc tế và phù hợp với thực trạng hoạt động của VietinBank.

• Tiếp tục cơ cấu lại danh mục đầu tư:

VietinBank thực hiện mục tiêu tăng trưởng đi đôi với đa dạng hoá danh mục đầu tư nhằm quản lý tốt rủi ro thanh khoản, lãi suất, tối đa hoá khả năng sinh lời. Mở rộng hoạt động đầu tư và huy động vốn ra thị trường quốc tế, phát triển các sản phẩm đầu tư mới như phái sinh và cấu trúc, áp dụng các phương pháp

quản lý danh mục đầu tư, kỹ thuật quản lý hiện đại và chuyên nghiệp.

• Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động kinh doanh ngoại tệ:

VietinBank tiếp tục tiếp cận và đẩy mạnh tiếp thị bán sản phẩm ngoại hối (FX) cho khách hàng tiềm năng, tập trung vào khách hàng lớn, khách hàng FDI, khách hàng SME. Tăng cường hoạt động bán chéo ngoại tệ, tín dụng, tiền gửi, tài trợ thương mại nhằm gia tăng vị thế cạnh tranh của VietinBank trên thị trường.

• Nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ, giữ vững thị phần, tăng hiệu quả hoạt động:

VietinBank tiếp tục giữ vững thị phần thanh toán XNK và phát triển cơ sở khách hàng; Nâng cao năng lực hoạt động thanh toán, xây dựng danh mục khách hàng thanh toán quốc tế quan trọng, đề xuất chính sách khách hàng linh hoạt, phù hợp với từng phân nhóm khách hàng.

VietinBank chú trọng đẩy mạnh phát triển các dịch vụ ngân hàng bán lẻ và thẻ: Chuẩn hóa, đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ theo phân khúc khách hàng; Thúc đẩy kênh phi tín dụng; Tiếp tục duy trì vị trí dẫn đầu thị phần trên tất cả các mảng hoạt động kinh doanh thẻ.

Hoạt động kiểu hối: VietinBank tiếp tục đẩy mạnh các sản phẩm dịch vụ về kiểu hối, phấn đấu trở thành ngân hàng dẫn đầu về thị phần chuyển tiền kiểu hối.

HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO

• VietinBank tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách quản trị rủi ro, hệ thống cảnh báo sớm tự động.

• VietinBank tiếp tục kiện toàn bộ máy KTKSNB, hoàn thiện cơ chế, chính sách, chương trình quản trị nội bộ nhằm quản lý, giám sát chặt chẽ hoạt động kinh doanh của cả hệ thống.

HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ

Kiện toàn mô hình tổ chức:

VietinBank tiếp tục chuẩn hóa công tác chuyển đổi mô hình hoạt động kinh doanh và vận hành có hiệu quả các Khối đã chuyển đổi.

Chuẩn hoá công tác cán bộ:

VietinBank tiếp tục củng cố, kiện toàn bộ máy nhân sự, tập trung đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; hoàn thiện công tác đánh giá kết quả công việc theo KPIs, làm cơ sở thực hiện các công tác cán bộ như tuyển dụng, đào tạo phát triển, bố trí luân chuyển, quy hoạch, bổ nhiệm.

Củng cố, kiện toàn công tác phát triển mạng lưới:

VietinBank tiến hành quản lý, đánh giá tập trung hoạt động của các đơn vị mạng lưới trong và ngoài nước; Đẩy mạnh việc nâng cấp các chi nhánh nước ngoài thành Ngân hàng con và tiếp tục mở rộng phạm vi hoạt động ra các thị trường tiềm năng tập trung đồng đảo cộng đồng Người Việt sinh sống như Anh, Cộng hòa Séc, Ba Lan, Australia, Canada, Pháp, Mỹ và các nước khu vực ASEAN.



Hoàn thiện cơ chế tiền lương, thi đua khen thưởng

VietinBank tiếp tục hoàn thiện cơ chế tiền lương phù hợp với sự thay đổi của mô hình tổ chức. Công tác thi đua khen thưởng chú trọng vào các mục tiêu kế hoạch, thực hiện tuyên dương khen thưởng kịp thời các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong các phong trào thi đua.

Đẩy mạnh triển khai tổng thể các Dự án Công nghệ thông tin

VietinBank tiếp tục đẩy mạnh công tác hiện đại hóa, đặc biệt tập trung nguồn lực thực hiện các dự án có tác động lớn và sâu rộng trong hệ thống như dự án Corebanking, Data Warehouse,... đồng thời thực hiện tốt công tác quản trị vận hành an toàn hệ thống CNTT, đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục thông suốt, đảm bảo chất lượng thông tin phục vụ cho việc ra quyết định quản trị điều hành.

Đẩy nhanh công tác đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng và xây dựng cơ bản

VietinBank chú trọng đẩy nhanh các dự án trọng điểm như công trình Trụ sở chính VietinBank Tower tại Ciputra, Văn phòng đại diện Miền Nam tại 93-95 Hàm Nghi (TP Hồ Chí Minh), Văn phòng đại diện Miền Trung tại Đà Nẵng và nhiều dự án quan trọng khác trong toàn hệ thống.

Thực hiện truyền thông tiết kiệm nhưng mang lại hiệu quả cao

VietinBank xây dựng chiến lược truyền thông tổng thể nhằm quảng bá sản phẩm, dịch vụ, tăng cường hiệu quả hoạt động kinh doanh, nâng cao uy tín thương hiệu VietinBank.

Đánh giá của Hội Đồng Quản Trị

Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của ngân hàng

Năm 2013, toàn hệ thống VietinBank đã nỗ lực phấn đấu vượt qua nhiều khó khăn, bám sát chỉ đạo của Chính phủ, NHNN thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, hoạt động kinh doanh phát triển an toàn – hiệu quả, chủ động hội nhập, hướng theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Kết thúc năm 2013, VietinBank đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận: tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2013 đạt 576,4 ngàn tỷ đồng, tăng 14,5% so với năm 2012 và đạt 108% kế hoạch của Đại hội đồng cổ đông;

Nguồn vốn huy động tại thời điểm cuối năm tăng 11,2%, đạt 108% kế hoạch, trong khi đó, dư nợ tín dụng tăng 13,4%, vượt kế hoạch đề ra. Lợi nhuận trước thuế đạt 7.751 tỷ đồng, đạt 103% so với chỉ tiêu của ĐHCĐ giao. Đặc biệt, trong năm 2013, với việc thực hiện tăng vốn điều lệ lên 37.234 tỷ đồng (tăng 42% so với năm 2012), vốn chủ sở hữu đạt hơn 54 ngàn tỷ đồng, VietinBank đã trở thành NHTM cổ phần có vốn điều lệ và vốn chủ sở hữu lớn nhất trong hệ thống NHTM VN.

Chỉ tiêu (Số liệu hợp nhất)	Đơn vị	Kế hoạch	Thực hiện 31/12/2013	Đánh giá
Tổng tài sản	tỷ đồng	535.000	576.368	Vượt
Vốn điều lệ	tỷ đồng	37.234	37.234	Đạt KH
Tổng nguồn vốn huy động	tỷ đồng	475.000	511.670	Vượt
Tổng dư nợ cho vay và đầu tư	tỷ đồng	503.000	536.460	Vượt
Tỷ lệ nợ xấu/Dư nợ tín dụng	%	<3%	0,82%	Đạt KH
Lợi nhuận trước thuế	tỷ đồng	7.500	7.751	Vượt
Tỷ lệ chia cổ tức (*)	%	10%	10%	Đạt KH

(*) Tính trên vốn điều lệ cuối năm

VỀ VIỆC TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ, CÔNG TÁC CỔ PHẦN HÓA VÀ QUAN HỆ VỚI NHÀ ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch	Thực hiện 31/12/2013	Đánh giá
Vốn điều lệ (tỷ đồng)	tỷ đồng	37.234	37.234	Đạt KH
Tỷ lệ chia cổ tức	%	10%	10%	Đạt KH
Hệ số an toàn vốn CAR (hợp nhất)	%	≥10%	13,17%	Vượt

VỀ TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ VÀ CÔNG TÁC CỔ PHẦN HÓA

Năm 2013, VietinBank đã hoàn tất việc bán 20% cổ phần cho cổ đông chiến lược là ngân hàng The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. (BTMU). Theo đó, vốn điều lệ của Vietinbank tăng từ 26.218 tỷ lên 32.661 tỷ (+ 24,6%). Sự kiện này là một dấu mốc quan trọng đối với VietinBank kể từ sau khi cổ phần hóa vào năm 2008, không chỉ nâng uy tín, vị thế của VietinBank lên tầm cao mới mà còn góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trước các nhà đầu tư quốc tế.

Trong quý IV/2013, Vietinbank tiếp tục phát hành thêm 457,3 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, tương đương với 4.573 tỷ đồng, nâng vốn điều lệ lên mức 37.234 tỷ đồng, trở thành ngân hàng có vốn điều lệ lớn nhất Việt Nam với hệ số an toàn vốn 13,2% - vượt mức quy định 9% của NHNN. Đồng thời, VietinBank hiện cũng là NHTM cổ phần có cơ cấu cổ đông mạnh nhất ở Việt Nam với 27,76% cổ phần của 02 đối tác chiến lược nước ngoài là BTMU và IFC, cổ đông thiểu số chiếm 7,78% và NHNN vẫn là cổ đông chi phối với 64,46% cổ phần.



VỀ QUAN HỆ VỚI NHÀ ĐẦU TƯ

VietinBank dự kiến mức chi trả cổ tức năm 2013 ở mức cao cho nhà đầu tư. Bên cạnh đó, VietinBank đặc biệt chú trọng việc công bố thông tin đối với các cơ quan quản lý và cổ đông. Các sự kiện như Đại hội đồng cổ đông, Hội nghị chuyên gia phân tích... tiếp tục được duy trì và đổi mới theo hướng ngày càng chuyên nghiệp hơn nhằm cung cấp thông tin một cách chính thức và nhanh chóng đến nhà đầu tư, các chuyên gia phân tích trong và ngoài nước. VietinBank được đánh giá là một trong những doanh nghiệp có hoạt động quan hệ nhà đầu tư chuyên nghiệp trên thị trường chứng khoán.

HỘI NHẬP THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

Năm 2013 ghi dấu VietinBank chủ động hội nhập vào thị trường tài chính quốc tế với việc triển khai chiến lược hợp tác hỗ trợ toàn diện trên mọi lĩnh vực hoạt động với BTMU. Sự kiện này đã đánh dấu bước phát triển vượt bậc, nâng uy tín, vị thế của VietinBank lên tầm cao mới, tạo tiền đề phát triển, và hội nhập quốc tế.

Bên cạnh đó, VietinBank cũng tiếp tục thực hiện chiến lược mở rộng hoạt động ra nước ngoài nhằm tăng cường sự hiện diện thương hiệu VietinBank đối với nhà đầu tư nước ngoài. Trong năm đã mở mới 1 VPĐD tại Myanmar, tiếp tục kiện toàn bộ máy hoạt động của các chi nhánh nước ngoài. Đồng thời, VietinBank cũng đang xúc tiến việc mở rộng mạng lưới tại nhiều quốc gia khác như Anh, Ba Lan, Cộng hòa Séc...

Nỗ lực không ngừng của VietinBank đã được thị trường ghi nhận: Năm 2013, Tạp chí Forbes công bố Vietinbank được xếp vị trí thứ 1.764, tăng gần 200 bậc so với danh sách tổng thể của Forbes Global 2000 năm 2012; Tạp chí tài chính, ngân hàng uy tín hàng đầu thế giới The Banker công bố VietinBank nằm trong Top 500 thương hiệu ngân hàng giá trị nhất thế giới với sức mạnh thương hiệu A+, là ngân hàng Việt Nam duy nhất vào Top 10 ngân hàng thế giới có giá trị thương hiệu tăng cao nhất đạt 271 triệu USD, tăng 106 bậc so với năm 2012. Mới đây vào tháng 1/2014, hãng xếp hạng tín nhiệm Fitch Ratings vừa nâng triển vọng tín nhiệm của VietinBank từ “ổn định” lên “tích cực”.

VỀ CÔNG TÁC QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG

Tiếp tục theo đuổi mục tiêu xây dựng VietinBank trở thành Ngân hàng thương mại trụ cột của ngành ngân hàng Việt Nam và là NHTM hiện đại trong khu vực, công tác quản trị ngân hàng được HĐQT đặc biệt chú trọng với các hoạt động nổi bật:

- **Hoàn thiện tổ chức hệ thống quản trị ngân hàng, quản lý rủi ro:** Năm 2013, VietinBank đã chuẩn bị những bước đổi mới toàn diện cách thức tổ chức, mô hình hoạt động kinh doanh theo hướng hiện đại, nâng cao năng lực cạnh tranh. Vietinbank đã thiết lập khung QLRRTD với 3 vòng kiểm soát; xây dựng thành công khung quy định về QLRR lãi suất và thanh khoản theo thông lệ quốc tế;...

- **Kiện toàn nhân sự lãnh đạo cao cấp** Trong năm 2013, HĐQT đã chỉ đạo kiện toàn cơ cấu tổ chức và nhân sự của HĐQT và Ban điều hành, theo đó đã bổ sung 3 thành viên HĐQT là Ông Phạm Huy Thông, Ông Hiroyuki Nagata, Ông Go Wantanabe (đại diện phần vốn của BTMU tại Vietinbank); bổ nhiệm các Ông Lê Thanh Tùng, Ông Hiroyuki Nagata làm Phó Tổng giám đốc (thay thế các đồng chí đã chuyển công tác).

Các thành viên HĐQT và Ban điều hành đã đoàn kết, thống nhất, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao; phát huy tốt vai trò trong công tác chỉ đạo điều hành hoạt động kinh doanh của VietinBank, góp phần

quan trọng thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2013.

- **Tiếp tục đẩy mạnh nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin:**

Để làm cơ sở cho hiện đại hóa toàn diện công tác quản trị điều hành hướng theo chuẩn mực quốc tế, năm 2013, VietinBank đã hoàn thành giai đoạn phân tích yêu cầu Dự án Thay thế CoreBanking, triển khai dự án kho dữ liệu doanh nghiệp (Data warehouse),...cùng nhiều chương trình quản lý và dịch vụ tiện ích khác như chương trình quản lý KPI, internet banking, thanh toán phí cầu đường tự động, thanh toán qua thiết bị di động...

Hệ thống CNTT tiếp tục được nâng cấp nhằm hỗ trợ phát triển các sản phẩm dịch vụ, tăng hàm lượng công nghệ, nâng cao năng suất lao động, tiết giảm chi phí kinh doanh, qua đó nâng cao khả năng cạnh tranh, góp phần tăng cường khả năng kiểm soát hoạt động nghiệp vụ.

- **Tiếp tục nâng cấp cơ sở vật chất và công tác chăm sóc phục vụ khách hàng:**

Nhằm phục vụ khách hàng tốt hơn, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ, cơ sở vật chất cũng được chú trọng nâng cấp đảm bảo khang trang, thuận tiện, năm 2013, Vietinbank tiếp tục đầu tư, nâng cấp trụ sở hoạt động của Trụ sở chính, Chi nhánh và các phòng giao dịch và trường đào tạo.

Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Điều Hành

Vượt qua những khó khăn thách thức của nền kinh tế, VietinBank đã hoàn thành thắng lợi các nhiệm vụ Đại hội đồng cổ đông giao, khẳng định vị thế ngân hàng hàng đầu về nguồn vốn, tín dụng, đầu tư, thanh toán, tài trợ thương mại quốc tế, chuyển tiền kiều hối, thẻ... uy tín, thương hiệu được nâng cao trên cả thị trường trong nước và quốc tế.

Những kết quả đạt được, bên cạnh sự nỗ lực, cố gắng của toàn thể cán bộ nhân viên VietinBank trong suốt năm 2013 còn phải kể đến vai trò chỉ đạo, lãnh đạo, định hướng sáng suốt, nhạy bén của Ban điều hành. Các thành viên trong Ban điều hành đã tham gia chỉ đạo cụ thể, sâu sát mọi mặt hoạt động của Ngân hàng. Sự kết hợp giữa những thành

viên Ban điều hành trong nước có nhiều kinh nghiệm, am hiểu thị trường với các cổ đông, chuyên gia nước ngoài có kiến thức và kinh nghiệm trong quản lý ngân hàng theo chuẩn mực quốc tế, sự quyết liệt sát sao của Ban điều hành trong chỉ đạo mọi mặt hoạt động, sự đoàn kết, đồng thuận, phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa Ban điều hành với HĐQT đã tạo hiệu ứng cộng hưởng có sức lan tỏa trong toàn hệ thống. Phát huy vai trò lãnh đạo, Ban điều hành VietinBank đã linh hoạt xử lý kịp thời mọi khó khăn vướng mắc trong hoạt

động của Ngân hàng, tận dụng cơ hội kinh doanh, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ cam kết trước Đại hội đồng cổ đông, tạo nền tảng cho sự phát triển an toàn hiệu quả, không ngừng nâng cao giá trị ngân hàng và lợi ích cho toàn thể cổ đông.

Các thành viên Ban điều hành đã cố gắng hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ của mình, luôn hành động vì lợi ích của cổ đông, lợi ích của Nhà nước và ngân hàng.

Kế hoạch, định hướng của HĐQT

Năm 2014, dự báo vẫn còn nhiều khó khăn thách thức đặt ra đối với kinh tế Việt Nam nói chung, ngành ngân hàng Việt Nam nói riêng. Với kinh nghiệm lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động ngân hàng trong nhiều năm qua, HĐQT và toàn thể Ban lãnh đạo VietinBank cam kết tiếp tục phát huy thế mạnh và kết quả đã đạt được, không ngừng đổi mới, tìm cơ hội trong thách thức để quyết tâm thực hiện mục tiêu đưa VietinBank phát triển bền vững, chiếm lĩnh thị trường, tối đa hoá lợi ích của cổ đông,

ngày càng gia tăng hiệu quả hoạt động, uy tín, vị thế trên thị trường trong nước và quốc tế, xứng đáng với sự kỳ vọng của các cổ đông. Ban lãnh đạo VietinBank mong muốn tiếp tục nhận được sự chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, Chính phủ, NHNN, sự hỗ trợ, tạo điều kiện của các cơ quan quản lý Nhà nước, sự tin cậy của các đối tác cũng như sự nỗ lực, đồng sức, đồng lòng của các cổ đông, tập thể cán bộ nhân viên VietinBank để có thể hoàn thành thắng lợi kế hoạch đề ra.

Một số chỉ tiêu tài chính cụ thể trong năm 2014 của VietinBank như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị	2014		
		Kế hoạch	Tăng trưởng so với 2013 (Tỷ đồng)	Tăng trưởng so với 2013 (%)
Tổng tài sản	Tỷ đồng	640.000	63.632	11,0%
Nguồn vốn huy động	Tỷ đồng	573.000	61.330	12,0%
Dư nợ cho vay và đầu tư	Tỷ đồng	600.000	63.540	11,8%
<i>Trong đó: Dư nợ tín dụng</i>	Tỷ đồng	519.458	59.379	13,0%
<i>Tỷ lệ nợ xấu/ DN tín dụng</i>	%	<3%		
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	7.280	(471)	-6,1%
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	37.234	-	0,0%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	54.931	856	1,6%
ROA	%	1,2%-1,5%		
ROE	%	10%-12%		
Tỷ lệ trả cổ tức	%	10,0%		

SÁNH VAI CÙNG BẠN BÈ 5 CHÂU



QUẢN TRỊ
DOANH NGHIỆP



TỔ CHỨC
VÀ NHÂN SỰ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên HĐQT

STT	Họ tên	Tổng số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
1	Phạm Huy Hùng	960.089.149	25,7852%
-	Đại diện cá nhân	7.167	0,0002%
-	Đại diện vốn Nhà nước	960.081.982	25,7851%
2	Nguyễn Văn Thắng	720.277.595	19,3446%
-	Đại diện cá nhân	216.108	0,0058%
-	Đại diện vốn Nhà nước	720.061.487	19,3388%
3	Cát Quang Dương	720.061.487	19,3388%
-	Đại diện cá nhân	0	0%
-	Đại diện vốn Nhà nước	720.061.487	19,3388%
4	Phạm Huy Thông	0	0%
5	Michael Knight Ipson	0	0%
6	Go Watanabe	0	0%
7	Hiroyuki Nagata	0	0%
8	Nguyễn Hồng Vân	4.050	0,0001%
9	Nguyễn Thị Bắc	0	0%
10	Đỗ Thị Thủy	18.083	0,0005%
Cộng		2.400.450.364	64,4692%

Số thành viên HĐQT độc lập

Có 01 thành viên HĐQT độc lập là Bà Nguyễn Thị Bắc.

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, với nhiệm kỳ là 5 năm, có toàn quyền nhân danh VietinBank để quyết định, thực hiện các quyền nghĩa vụ liên quan đến mục đích, quyền lợi của ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Cơ cấu Hội đồng quản trị bao gồm 1 Chủ tịch và các Ủy viên chịu trách nhiệm quản trị Vietinbank trước các cổ đông.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông PHẠM HUY HÙNG

Chủ tịch HĐQT

Được bổ nhiệm vào tháng 11/2007, ông Phạm Huy Hùng, sinh năm 1954 tại Hà Nội, hiện đang là Đại biểu Quốc hội khóa XIII, Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy khối DNTW, Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông là Tiến sỹ Kinh tế, đã gắn bó với Ngân hàng Công thương Việt Nam từ những ngày đầu mới thành lập và đã cống hiến cho sự phát triển của ngân hàng suốt 25 năm qua. Trước đó ông đã từng công tác tại Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ông từng đảm nhiệm các vị trí sau: Phó văn phòng, Phó Trưởng phòng tín dụng, Trưởng phòng tiền tệ Ngân hàng Công thương Việt Nam; Phó Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Công thương Ba Đình; Phó Tổng giám đốc, Quyền Tổng giám đốc, Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc Ngân hàng Công thương Việt Nam. Năm 2011, Ông đã trúng cử đại biểu Quốc hội khóa XIII.

Trong năm 2013, Ông đã vinh dự nhận các giải thưởng cao quý của Đảng và Nhà nước trao tặng như: Bằng khen của Bộ Lao động, Thương binh xã hội cho cá nhân tiêu biểu có thành tích xuất sắc trong chương trình "Những trái tim đồng cảm"; Doanh nhân Việt Nam tiêu biểu – Cúp Thánh Gióng 2013; Bằng khen có thành tích xuất sắc trong công tác thực hiện chương trình số 02-Ctr/TU của Thành ủy Hà Nội về "Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, từng bước nâng cao đời sống nông dân, giai đoạn 2011-2015"...

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị



Ông NGUYỄN VĂN THẮNG

Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thắng sinh năm 1973 tại Hà Nội. Ông là Tiến sỹ Kinh tế, bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương Việt Nam từ năm 1996 và đã cống hiến cho sự phát triển của Ngân hàng trong suốt 17 năm. Ông từng đảm nhiệm các vị trí sau: Thư ký Tổng Giám đốc, Phó Chánh văn phòng, Phó Trưởng phòng Khách hàng Doanh nghiệp lớn, Trưởng phòng Khách hàng Doanh nghiệp lớn Ngân hàng Công thương Việt Nam; Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Thành phố Hà Nội; Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Quyền Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tháng 12/2011, ông được bổ nhiệm làm Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Bà ĐỖ THỊ THUÝ

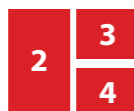
Ủy viên HĐQT

Bà Đỗ Thị Thuý sinh năm 1960 tại Thái Nguyên. Bà là Tiến sỹ Kinh tế, đã từng là giảng viên Học viện Ngân hàng. Bà bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương Việt Nam từ năm 1997. Bà đã từng giữ các chức vụ: Phó phòng, Trưởng phòng Tín dụng ngắn hạn; Trưởng phòng Khách hàng Doanh nghiệp lớn Ngân hàng Công thương Việt Nam; Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Công thương Ba Đình; Tháng 8/2008, bà được bổ nhiệm làm Ủy viên Hội đồng quản trị Ngân hàng Công thương Việt Nam. Hiện bà đang giữ chức Ủy viên Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Bà NGUYỄN HỒNG VÂN

Ủy viên HĐQT

Bà Nguyễn Hồng Vân sinh năm 1969 tại Hà Nội. Bà là Thạc sĩ Tài chính ngân hàng, bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương Việt Nam từ năm 1990. Bà đã từng giữ các chức vụ: Phó phòng Cân đối Tổng hợp; Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp và Đầu tư; Trưởng phòng kế hoạch Tổng hợp và Hỗ trợ ALCO; Tháng 9/2008, bà được bổ nhiệm làm Ủy viên Hội đồng quản trị Ngân hàng Công thương Việt Nam. Hiện bà đang giữ chức Ủy viên Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.



Thành viên Hội đồng Quản trị



Ông CÁT QUANG DƯƠNG

Ủy viên HĐQT

Ông Cát Quang Dương sinh năm 1959 tại Hà Nội. Ông là Thạc sỹ Tài chính – Ngân hàng. Tháng 2/2012, ông được bổ nhiệm làm Ủy viên Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Trong quá trình công tác, ông từng giữ các chức vụ: Phó phòng Vụ tín dụng, Trưởng phòng Vụ tín dụng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Hiện ông đang là Phó vụ trưởng Vụ tín dụng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam kiêm Ủy viên Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Bà NGUYỄN THỊ BẮC

Ủy viên HĐQT

Bà Nguyễn Thị Bắc sinh năm 1953 tại Bắc Ninh, Bà là Thạc sỹ Luật. Tháng 2/2012, bà được bổ nhiệm làm Ủy viên Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Trong quá trình công tác, bà từng giữ các chức vụ: Giảng viên khoa Luật, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội; Kiểm soát viên trung cấp, Kiểm soát viên cao cấp, Phó Vụ trưởng, Vụ trưởng, Thường vụ Đảng uỷ Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Phó chủ nhiệm Ủy ban pháp luật, Đại biểu Quốc hội khóa XI; Chuyên viên cao cấp Văn phòng Quốc hội; Hiện bà đang là Luật sư Đoàn luật sư thành phố Hà Nội kiêm Ủy viên HĐQT Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông PHẠM HUY THÔNG

Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 4/2013, Ông Phạm Huy Thông, 35 tuổi, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, hiện đang là Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương Việt Nam từ năm 2002, trong những năm qua, ông từng đảm nhiệm các vị trí sau: Trưởng phòng Thanh toán xuất nhập khẩu Chi nhánh Ngân hàng Công thương Quế Võ, Phó phòng khách hàng Doanh nghiệp vừa và nhỏ chi nhánh ngân hàng Công thương Ba Đình, Phó phòng, Trưởng phòng Khách hàng I Chi nhánh Ngân hàng Công thương thành phố Hà Nội, Phó giám đốc, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Công thương thành phố Hà Nội, Phó Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

5 6
7

5 6
7

Thành viên Hội đồng Quản trị



Ông HIROYUKI NAGATA
Ủy viên HĐQT kiêm Phó TGD

Được bổ nhiệm vào tháng 7/2013, Ông Hiroyuki Nagata, 51 tuổi, quốc tịch Nhật Bản. Cử nhân Kinh tế, hiện đang là Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Trước khi bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương Việt Nam từ năm 2013, ông từng đảm nhiệm các vị trí: Trợ lý Giám đốc Ngân hàng BTMU chi nhánh Băng Cốc, Phòng KHDN Nhật Bản; Trưởng phòng Ngân hàng Tokyo - Mitsubishi UFJ, Khối khách hàng Doanh nghiệp số 4, Ban khách hàng Doanh nghiệp số 1; Trưởng phòng Ngân hàng BTMU, Khối tín dụng khách hàng doanh nghiệp. Hiện nay Ông là Giám đốc Ngân hàng BTMU, Khối khách hàng doanh nghiệp số 3, Ban khách hàng doanh nghiệp số 1, kiêm Phó tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông MICHAEL KNIGHT IPSON
Ủy viên HĐQT

Được bổ nhiệm vào tháng 5/2011, Ông Michael Knight Ipson, sinh năm 1947 tại Hoa Kỳ, hiện đang là Ủy viên Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Ông đã từng giữ các chức vụ: Phó Ban đặc trách thông tin, giao dịch giữa các ngân hàng và các công ty Trung Quốc tại Hồng Kông; Trợ lý Giám đốc khu vực tại Trung Quốc, Hồng Kông và Đài Loan; Trưởng văn phòng đại diện của Chemical Bank tại Trung Quốc; Tổng giám đốc Chemical chi nhánh Hồng Kông, Giám đốc điều hành Chemical Asia Limited, thành viên ban tín dụng toàn cầu của Chemical Bank; Giám đốc điều hành luân phiên, chủ tịch tín dụng IBA; Chuyên gia cao cấp của Tổ chức tài chính quốc tế (IFC – Bắc Kinh); Giám đốc nghiệp vụ tại Tổ chức tài chính quốc tế tại Trung Quốc và Mông Cổ; Chuyên gia cao cấp của Tổ chức tài chính quốc tế (IFC – Washington, DC).

Ông GO WATANABE
Ủy viên HĐQT

Được bổ nhiệm vào tháng 7/2013, Ông Go Watanabe, sinh năm 1958 tại Nhật Bản. Thạc sỹ kinh doanh, hiện đang là Ủy viên Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Ông đã từng giữ các chức vụ: Trưởng phòng Khối kinh doanh vốn và ngoại tệ, Ngân hàng BTMU; Trưởng phòng, Khối khách hàng Doanh nghiệp Ngân hàng BTMU; Phó giám đốc, Khối nhân sự Khách hàng Doanh nghiệp Ngân hàng BTMU; Giám đốc Khối nhân sự Ngân hàng bán lẻ Ngân hàng BTMU; Giám đốc Khối nhân sự Khách hàng Doanh nghiệp Ngân hàng BTMU; Giám đốc Khối kế hoạch khu vực Châu Âu Ngân hàng BTMU, Trụ sở chính khu vực Châu Âu (Vương quốc Anh); Phó giám đốc điều hành, Phó chủ tịch, Giám đốc chi nhánh Thượng Hải, Ngân hàng BTMU (Trung Quốc), Thượng Hải, Trung Quốc; Phó giám đốc điều hành & Giám đốc Khối khách hàng doanh nghiệp toàn cầu, Trụ sở chính Giám đốc toàn cầu Khối định chế tài chính Ngân hàng BTMU; Giám đốc điều hành, Trưởng ban khách hàng Doanh nghiệp Nagoya Ngân hàng BTMU; Hiện Ông là Giám đốc điều hành, Tổng Giám đốc khu vực Châu Á và Châu Đại Dương (Singapore) Ngân hàng BTMU, Singapore kiêm Ủy viên HĐQT Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

8 9
10

8 9
10

■ Các cuộc họp của HĐQT

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Phạm Huy Hùng	Chủ tịch	57	100%	
2	Ông Nguyễn Văn Thắng	Ủy viên	57	100%	
3	Ông Cát Quang Dương	Ủy viên	57	100%	
4	Ông Phạm Huy Thông	Ủy viên	42	75%	ĐHCĐ thường niên năm 2013 bầu giữ chức Ủy viên HĐQT ngày 13/4/2013
5	Bà Đỗ Thị Thuý	Ủy viên	57	100%	
6	Bà Nguyễn Hồng Vân	Ủy viên	57	100%	
7	Bà Nguyễn Thị Bắc	Ủy viên	57	100%	
8	Ông Michael Knight Ison	Ủy viên	16	28%	Thành viên HĐQT đại diện vốn IFC, chỉ tham gia một số phiên họp về chiến lược
9	Ông Hiroyuki Nagata	Ủy viên	29	50%	ĐHCĐ thường niên năm 2013 bầu giữ chức Ủy viên HĐQT ngày 13/07/2013
10	Ông Go Watanabe	Ủy viên	8	14%	ĐHCĐ thường niên năm 2013 bầu giữ chức Ủy viên HĐQT ngày 13/07/2013, là thành viên HĐQT đại diện vốn BTMU, chỉ tham gia một số phiên họp về chiến lược

Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập

Theo đúng quy định của Điều lệ, pháp luật hiện hành.

Hoạt động của các Ủy ban trong HĐQT

- Hiện tại VietinBank có 04 Ủy ban thuộc HĐQT:
 - UB Quản lý rủi ro;
 - UB Nhân sự, tiền lương, khen thưởng;
 - UB Chính sách;
 - UB quản lý tài sản nợ-có (ALCO).

- Các Ủy ban hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của từng Ủy ban do HĐQT ban hành.

- Trong năm 2013, các Ủy ban đã phối hợp với các Phòng Ban, bộ phận có liên quan để tiếp tục rà soát, hoàn thiện các Quy chế, rà soát nhân sự thuộc thẩm quyền quản lý của HĐQT và tham mưu cho HĐQT một số vấn đề cụ thể khác...

Số lượng thành viên HĐQT đã có chứng chỉ về quản trị công ty:

Tất cả các thành viên Ban lãnh đạo đã được đào tạo về quản trị doanh nghiệp.

■ Những thay đổi thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Nghỉ chế độ
1	Ông Phạm Huy Thông	Ủy viên Hội đồng quản trị	Ngày bổ nhiệm: 13/4/2013
2	Ông Go Watanabe	Ủy viên Hội đồng quản trị	Ngày bổ nhiệm: 13/7/2013
3	Ông Hiroyuki Nagata	Ủy viên Hội đồng quản trị	Ngày bổ nhiệm: 13/7/2013
4	Bà Phạm Thị Hoàng Tâm	Nguyên Ủy viên Hội đồng quản trị	Ngày bổ nhiệm: 03/7/2009 Ngày nghỉ hưu: 25/7/2013

BAN KIỂM SOÁT



Bà TRẦN THỊ LỆ NGA

Trưởng Ban Kiểm soát

Được bổ nhiệm vào tháng 7/2009, bà Trần Thị Lệ Nga, sinh năm 1961 tại Hà Nội, hiện đang là Trưởng Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Bà là Thạc sỹ kinh tế trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Bà bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương Việt Nam từ những năm đầu mới thành lập. Bà từng giữ các chức vụ: Phó phòng kinh doanh rồi Trưởng phòng kinh doanh, Phó Giám đốc chi nhánh, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Công thương chi nhánh Chương Dương.



Bà VŨ THỊ BÍCH HỒNG

Ủy viên Ban kiểm soát

Được bổ nhiệm vào tháng 4/2013, bà Vũ Thị Bích Hồng, sinh năm 1960 tại Thái Bình, Thạc sỹ ngành Tài chính ngân hàng, hiện đang là Ủy viên Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Bà từng là Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ Chi nhánh NHCT Khu vực Ba Đình; Phó Giám đốc Chi nhánh NHCT Nam Thăng Long; Phó phòng Kiểm toán giám sát hoạt động Trụ sở chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.



Bà PHẠM THỊ THƠM

Ủy viên Ban kiểm soát

Được bổ nhiệm vào tháng 7/2009, bà Phạm Thị Thơm, sinh năm 1969 tại Ninh Bình, Thạc sỹ chuyên ngành Tài chính ngân hàng, hiện đang là Trưởng phòng chế độ Vụ Kế toán – Tài chính Ngân hàng Nhà nước Việt Nam kiêm Ủy viên Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Bà từng giữ các chức vụ sau: Phó phòng Kế toán, Trưởng phòng Kế toán Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn chi nhánh Hà Nội; Phó phòng Chế độ Vụ Kế toán – Tài chính Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

■ **Hoạt động của Ban kiểm soát**

Hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động riêng, đảm bảo nguyên tắc cơ bản: BKS là cơ quan có thẩm quyền hoạt động độc lập với HĐQT và Ban điều hành, thay mặt Đại hội đồng cổ đông giám sát hoạt động và việc tuân thủ theo quy định của Pháp luật và Điều lệ đối với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành hoạt động

VietinBank. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước Pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao. Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra đang hoạt động một cách độc lập và có hiệu quả, có nhiều bước tiến trong công tác giám sát với tính chất cảnh báo ngày càng rõ nét hơn.

■ **Những thay đổi thành viên Ban Kiểm Soát**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/nghi chế độ
1.	Bà Vũ Thị Bích Hồng	Thành viên Ban Kiểm soát	Ngày bổ nhiệm: 01/5/2013
2.	Bà Phan Thị Quý	Nguyên Thành viên Ban Kiểm soát	Ngày bổ nhiệm: 03/7/2009 Ngày nghỉ hưu: 01/5/2013

■ **Một số nội dung liên quan đến Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành**

Thu nhập, thù lao, các khoản lợi ích và chi phí cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành:

Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát được hưởng lương, thưởng và các quyền lợi khác theo cơ chế lương, thưởng, các chế độ phúc lợi khác theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Trong đó, tiền lương (thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành, thành viên ban kiểm soát chuyên trách nằm trong

quỹ tiền lương chung của Vietinbank và được trả theo vị trí, chức danh công việc gắn với mức độ hoàn thành nhiệm vụ). Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách được hạch toán từ chi phí.

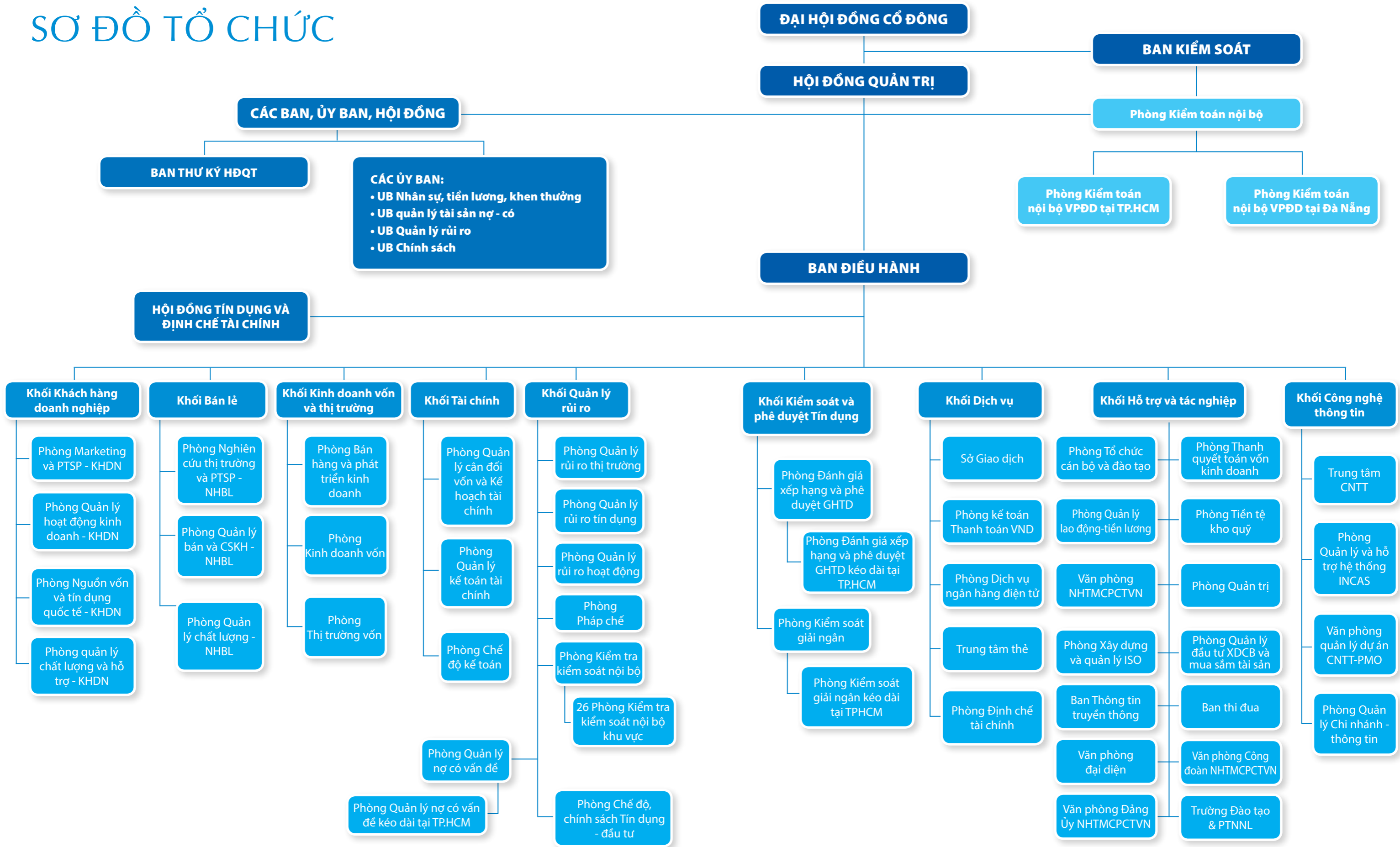
Năm 2013, thù lao thực tế của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát là 0.29% lợi nhuận sau thuế (bằng với tỷ lệ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt).

■ **Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ**

Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
		Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
Phạm Anh Tuấn	PTGD	71.716	0,0019%	71.716	0,0019%	Bán 71.716 quyền mua (tương đương 10.040 cp mới)



SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



BAN ĐIỀU HÀNH

Danh sách Ban điều hành

**Ông NGUYỄN VĂN THẮNG***Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc*

Ông Nguyễn Văn Thắng, sinh năm 1973 tại Hà Nội. Ông là Tiến sỹ Kinh tế. Ông bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương Việt Nam từ năm 1996 và đã cống hiến cho sự phát triển của Ngân hàng trong suốt 18 năm. Ông từng đảm nhiệm các vị trí sau: Thư ký Tổng Giám đốc, Phó Chánh văn phòng, Phó Trưởng phòng Khách hàng Doanh nghiệp lớn, Trưởng phòng Khách hàng Doanh nghiệp lớn Ngân hàng Công thương Việt Nam; Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Thành phố Hà Nội; Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Quyền Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tháng 12/2011, ông được bổ nhiệm làm Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông NGUYỄN VĂN DU*Phó Tổng Giám đốc*

Được bổ nhiệm vào tháng 8/2008, ông Nguyễn Văn Du, 52 tuổi, Thạc sỹ Kinh tế, hiện đang là Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương từ những ngày đầu mới thành lập và đã cống hiến cho sự phát triển của Ngân hàng trong suốt 26 năm qua. Ông từng đảm nhiệm vị trí Phó Trưởng phòng Kinh tế đối ngoại, Quyền Trưởng phòng Khai thác vốn quốc tế, Trưởng phòng Quan hệ đại lý và khai thác vốn quốc tế, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ và Đào tạo Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Ông PHẠM HUY THÔNG*Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc*

Được bổ nhiệm vào tháng 8/2012, Ông Phạm Huy Thông, sinh năm 1979, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, hiện đang là Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương Việt Nam từ năm 2002, trong những năm qua, ông từng đảm nhiệm các vị trí sau: Trưởng phòng Thanh toán xuất nhập khẩu Chi nhánh Ngân hàng Công thương Quế Võ, Phó phòng Khách hàng Doanh nghiệp vừa và nhỏ Chi nhánh Ngân hàng Công thương Ba Đình, Phó phòng, Trưởng phòng Khách hàng I Chi nhánh Ngân hàng Công thương thành phố Hà Nội, Phó giám đốc, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Công thương thành phố Hà Nội, Phó Tổng giám đốc ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

1 2 3

1 2 3

Danh sách Ban điều hành



Ông HIROYUKI NAGATA
Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 10/2013, Ông Hiroyuki Nagata, 51 tuổi, quốc tịch Nhật Bản. Cử nhân Kinh tế, hiện đang là Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương Việt Nam từ năm 2013. Trong quá trình công tác, ông từng đảm nhiệm các vị trí: Trợ lý Giám đốc Ngân hàng Tokyo – Mitsubishi chi nhánh Bangkok, Phòng KHDN Nhật Bản; Trưởng phòng Ngân hàng Tokyo – Mitsubishi UFJ, Khối khách hàng Doanh nghiệp số 4, Ban khách hàng Doanh nghiệp số 1; Trưởng phòng Ngân hàng Tokyo – Misubishi UFJ, Khối tín dụng khách hàng doanh nghiệp; Hiện nay Ông là Giám đốc Ngân hàng Tokyo – Mitsubishi UFJ, Khối khách hàng doanh nghiệp số 3, Ban khách hàng doanh nghiệp số 1, kiêm Phó tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Bà BÙI NHƯ Ý
Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 8/2008, bà Bùi Như Ý, 52 tuổi, Thạc sỹ Kinh tế, hiện đang là Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Công tác từ những ngày đầu thành lập, trong suốt 26 năm qua, bà từng đảm nhiệm các vị trí sau: Phó phòng Xây dựng và Quản lý dự án đầu tư, Phó phòng Quản lý dự án và Tín dụng trung hạn, Trưởng phòng Quản lý tín dụng, Trưởng phòng Chế độ tín dụng đầu tư, Trưởng phòng Khách hàng Doanh nghiệp lớn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.



Ông PHẠM ANH TUẤN
Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 8/2008, ông Phạm Anh Tuấn, 48 tuổi, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, hiện đang là Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông đã gắn bó với Ngân hàng Công thương từ năm 1990. Trong suốt 24 năm qua, ông từng đảm nhiệm các vị trí sau: Phó Trưởng phòng, Trưởng phòng Thông tin điện toán Sở giao dịch II; Phó phòng Thông tin điện toán Văn phòng đại diện, Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông NGUYỄN ĐỨC THÀNH
Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 8/2012, Ông Nguyễn Đức Thành, 44 tuổi, Thạc sỹ Kinh tế, hiện đang là Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương Việt Nam từ năm 2010. Trong quá trình công tác, ông từng đảm nhiệm các vị trí: Tùy viên thương mại – Đại sứ quán Việt Nam tại Cộng hòa Ả Rập Ai Cập, Phó Vụ trưởng – Thư ký Bộ trưởng Bộ Thương mại, Phó Cục trưởng Cục quản lý cạnh tranh kiêm Thư ký Bộ trưởng Bộ Thương mại, Phó Cục trưởng Cục quản lý cạnh tranh - Bộ Công Thương, Trưởng phòng Định chế Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.



Danh sách Ban điều hành



Ông LÊ THANH TÙNG
Phó Tổng giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 10/2013, Ông Lê Thanh Tùng, 36 tuổi, Thạc sỹ Kinh tế về Tài chính ngân hàng, hiện đang là Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương Việt Nam từ năm 2003. Trong quá trình công tác, ông từng đảm nhiệm các vị trí: Thư ký TGD; Thư ký tổng hợp thuộc Hội đồng quản trị; Phó phòng Tổ chức cán bộ và Đào tạo; Phó phụ trách, Trưởng phòng Kế hoạch và hỗ trợ ALCO; Giám đốc Khối Quản lý rủi ro. Hiện nay Ông là Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.



Ông NGUYỄN HOÀNG DŨNG
Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 3/2011, ông Nguyễn Hoàng Dũng, 52 tuổi, Thạc sỹ Kinh tế ngành kinh doanh tiến tệ, hiện đang là Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông đã gắn bó với Ngân hàng Công thương từ những ngày năm đầu mới thành lập, trong suốt 26 năm qua, ông từng đảm nhiệm các vị trí sau: Phó trưởng phòng Kiểm soát, Tr� lý Giám đốc, Trưởng phòng Tổ chức hành chính Ngân hàng Công thương tỉnh Minh Hải, Trưởng phòng kinh doanh, Trưởng phòng Giao dịch Thành phố, Phó Giám đốc, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Công thương Cà Mau, Cán bộ quản lý cấp cao Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.



Ông NGUYỄN HẢI HƯNG
Kế toán trưởng

Được bổ nhiệm vào tháng 6/2011, ông Nguyễn Hải Hưng, 42 tuổi, Cử nhân Kinh tế, hiện đang là Kế toán trưởng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương từ năm 1991 và đã cống hiến cho sự phát triển của Ngân hàng trong suốt 23 năm qua. Ông từng đảm nhiệm vị trí Phó phòng, Trưởng phòng Kế toán Thanh toán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

■ Những thay đổi trong Ban điều hành

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Nghỉ chế độ
1	Ông Hiroyuki Nagata	Phó Tổng Giám đốc	Ngày bổ nhiệm: 14/10/2013
2	Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Ngày bổ nhiệm: 14/10/2013
3	Ông Lê Đức Thọ	Nguyên Phó Tổng Giám đốc	Ngày bổ nhiệm: 04/4/2010 Thời giữ chức vụ từ: 26/8/2013
4	Ông Võ Minh Tuấn	Nguyên Phó Tổng Giám đốc	Ngày bổ nhiệm: 04/4/2010 Thời giữ chức vụ từ: 08/10/2013

■ Số lượng cán bộ, nhân viên; Chính sách đối với người lao động

Lao động của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đến thời điểm 31/12/2013 là 19.886 người, lao động bình quân năm 2013 là 19.647 người (bao gồm cả lao động của các công ty con, các đơn vị sự nghiệp, văn phòng đại diện, lao động khoán gọn).

Người lao động làm việc trong hệ thống ngân hàng TMCP Công thương được hưởng các chế độ tiền lương, thưởng và đãi ngộ sau:

- Trả lương theo vai trò trách nhiệm đảm nhận của từng vị trí công việc, trả lương theo năng lực cá nhân và trả lương theo kết quả thực hiện công việc (KPIs);

- Được hưởng lương, thưởng theo vị trí công việc, mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao, mức độ đóng góp vào kết quả kinh doanh của đơn vị. Việc trả lương gắn với vị trí và hiệu quả công việc của từng người lao động tạo động lực, nâng cao năng suất lao động. Mức lương bình quân năm 2013 của cán bộ, công nhân viên làm việc trong hệ thống VietinBank là 19,09 triệu đồng/người/tháng.

- Được thực hiện đầy đủ chế độ bảo hiểm theo quy định của Nhà nước Việt Nam, đảm bảo quyền lợi của người lao động khi nghỉ hưu, ốm đau, thai sản;

- Được hưởng các chế độ đãi ngộ khác;

- Được khẳng định năng lực để để bạt, bổ nhiệm, được đánh giá để thưởng thành tích;

- Được cấp kinh phí đào tạo, nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn;

- Được hưởng các chế độ phúc lợi: Tham quan, nghỉ mát, trợ cấp công đoàn khi gia đình hoặc bản thân ốm đau, có hiếu, hỷ;

- Lao động nghỉ hưu được hưởng chế độ từ Bảo hiểm xã hội và được trợ cấp 02 tháng lương trước khi nghỉ hưu, được nghỉ chế độ khám chữa bệnh hàng năm và được Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam hỗ trợ kinh phí trong hoạt động hưu trí.



VƯƠN TỚI
THÀNH CÔNG

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng vượt bậc về quy mô tài sản có, hiệu quả kinh doanh và phát triển mạnh các dịch vụ ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế đất nước.

Trong giai đoạn 2009-2013, VietinBank đã khẳng định được vị thế là Ngân hàng Thương mại hàng đầu Việt Nam, đóng góp vào sự ổn định và phát triển nền kinh tế đất nước. Với vốn điều lệ cũng như hiệu quả kinh doanh cao nhất, tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát, VietinBank được đánh giá là ngân hàng có tình hình tài chính lành mạnh nhất hệ thống tài chính ngân hàng Việt Nam. Đến hết năm 2013, tổng tài sản của VietinBank đạt 576,4 ngàn tỷ đồng, đạt tốc độ tăng trưởng tổng tài sản bình quân giai đoạn 2009-2013 ở mức 25%. Dư nợ cho vay và đầu tư đến cuối năm 2013 đạt 536,4 ngàn tỷ (tăng trưởng 14,7% so với năm 2012). Quy mô nguồn vốn đạt 511,7 ngàn tỷ (tăng trưởng hơn 11,2% so với năm 2012).

Không chỉ tăng trưởng vượt trội về quy mô, VietinBank còn ghi ấn tượng với thị trường về hiệu quả kinh doanh. Đặc biệt, giai đoạn hậu khủng hoảng khoảng năm 2012 - 2013, nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, nhiều doanh nghiệp ngừng sản xuất, giải thể, phá sản, hàng tồn kho tăng cao, NHCT đã chủ động tiết giảm mạnh chi phí, nâng cao năng lực quản trị điều hành, đảm bảo hiệu quả kinh doanh cao nhất trong Ngành. Lợi nhuận trước thuế tính đến cuối năm 2013 của VietinBank đạt 7.751 tỷ đồng. Tổng số nợ ngân sách nhà nước trên 4.000 tỷ đồng. VietinBank liên tục nằm trong TOP các doanh nghiệp đóng thuế thu nhập lớn nhất Việt Nam.

Về sử dụng vốn, VietinBank là một trong những Ngân hàng tài trợ vốn lớn cho nhiều dự án trọng điểm quốc gia như các dự án: Thủy điện Sơn La, Thủy điện Lai Châu, Khí - Điện - Đạm Cà Mau, Nhà máy Lọc dầu Dung

Quất, Vệ tinh viễn thông Vinasat I... Vốn tín dụng của VietinBank đã góp phần quan trọng thúc đẩy kinh tế cả nước phát triển, định hình mô hình phát triển kinh tế của nhiều ngành và địa phương. Đồng thời, VietinBank tiếp tục đồng hành và chia sẻ khó khăn với cộng đồng doanh nghiệp, tích cực tiết giảm mạnh chi phí, chủ động giảm lãi suất cho vay xuống mức thấp nhất đối với khách hàng.

Về mảng huy động vốn, VietinBank với uy tín của một NHTMCP Nhà nước đã trở thành một trong những ngân hàng có thị phần huy động lớn từ thị trường dân cư và tổ chức trong nước. Bên cạnh đó, để có vốn phục vụ nhu cầu phát triển trong nước, NHCT còn thành công trong việc huy động vốn từ nước ngoài với nhiều khoản vay hợp vốn, song phương với các ngân hàng lớn trên thế giới như SMBC, Standard Chartered... Đặc biệt, tháng 5/2012, NHCT đã trở thành ngân hàng đầu tiên của Việt Nam phát hành thành công 250 triệu USD trái phiếu quốc tế và được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Singapore. Trong bối cảnh thị trường quốc tế đang gặp nhiều khó khăn, thành công của giao dịch đã chứng tỏ niềm tin mà các nhà đầu tư quốc tế đặt vào VietinBank nói riêng và sẽ mở ra những cơ hội cho các doanh nghiệp khác tại Việt Nam nói chung.

Đây cũng là giai đoạn phát triển mạnh mẽ của các dịch vụ thanh toán trong nước và quốc tế, cả về số lượng và chất lượng; từ sự đa dạng, cung cấp đa kênh phân phối của các sản phẩm dịch vụ thanh toán cho đến mô hình, giải pháp thanh toán tập trung với mức độ tự động hóa ngày càng cao.

TĂNG CƯỜNG ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT - KỸ THUẬT HIỆN ĐẠI

VietinBank luôn quan tâm đầu tư toàn diện cơ sở vật chất kỹ thuật từ Trụ sở chính đến các chi nhánh. Trong giai đoạn từ 2009-2013, tổng số công trình bàn giao đưa vào sử dụng là 82 công trình, trong đó: 39 công trình trụ sở chi nhánh và 43 công trình phòng giao dịch. Các công trình trọng điểm bao gồm 02 trụ sở chi nhánh tại Đức, 01 trụ sở chi nhánh tại Lào, Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực tại Văn Canh... Tổng số công trình đang triển khai thi công gồm 52 công trình, trong đó có rất nhiều dự án trọng điểm như: Văn phòng đại diện NH TMCP CT Việt Nam tại 93-95 Hàm Nghi - TP HCM, Văn phòng đại diện NH TMCP CT Việt Nam tại Đà Nẵng, Dự án 25 Lý Thường Kiệt, Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực NH TMCP VN tại Huế... Đặc biệt phải nhắc tới là dự án tổ hợp công trình VietinBank Tower để làm trụ sở chính hoạt động lâu dài trên diện tích gần 31.000m² trong khu đô thị Tây Hồ Tây - Ciputra được khởi công vào năm 2010. Với VietinBank Tower, NHCT là ngân hàng đầu tiên xây dựng tổ hợp trung tâm tài chính ngân hàng hiện đại có tầm cỡ hàng đầu khu vực Đông Nam Á, khẳng định được

vị thế tại thị trường tài chính trong nước và từng bước hiện thực hóa chiến lược phát triển VietinBank thành một ngân hàng đa năng hàng đầu tại Việt Nam và khu vực. Ngoài ra còn hơn 100 dự án trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch đang từng bước hoàn thiện quá trình chuẩn bị đầu tư để triển khai xây dựng nhằm hoàn thiện cơ sở vật chất trong toàn hệ thống phục vụ kinh doanh...



NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH, QUẢN TRỊ RỦI RO

Năm 2009 đến năm 2013 được coi là giai đoạn đổi mới và hiện đại hóa toàn diện hệ thống VietinBank, đặc biệt là nâng cao quản trị điều hành, quản trị rủi ro, tăng cường hoạt động truyền thông quảng bá thương hiệu, sản phẩm dịch vụ. Trong công tác quản trị điều hành, VietinBank đã đổi mới mạnh mẽ theo các thông lệ tốt nhất nhưng vẫn đảm bảo phù hợp với nhu cầu thực tiễn. Các cơ chế quản trị điều hành, quản trị rủi ro được nâng cấp, hoàn thiện, đảm bảo hoạt động kinh doanh phát triển an toàn, hiệu quả.

Về phương diện quản lý rủi ro, HĐQT VietinBank đã định hướng và chỉ đạo triển khai dự án nâng cao năng lực quản trị rủi ro theo chuẩn Basel II. Về mô hình tổ chức, khối

quản lý rủi ro đã được thành lập từ tháng 1/2013 nhằm tập trung hóa chức năng nâng cao hiệu quả của công tác QLRR của ngân hàng. Bộ phận kiểm toán nội bộ và kiểm tra kiểm soát nội bộ được tách biệt theo đúng nguyên tắc 3 vòng kiểm soát của Ủy ban Basel. Về hiện đại hóa nghiệp vụ, văn phòng triển khai dự án được thành lập với lộ trình cụ thể cho việc tuân thủ Basel 2.

Các dự án hiện đại hóa công tác quản lý rủi ro được song song triển khai. Với mảng quản lý rủi ro tín dụng, VietinBank đã triển khai dự án xây dựng hệ thống quản lý RRTD cơ bản (FIRB) theo chuẩn mực Basel II. Dự án này sẽ tạo nền tảng giúp VietinBank kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng từ mô hình tổ chức, quy trình

cấp và quản lý tín dụng, công cụ đo lường rủi ro dựa trên các chuẩn mực và thông lệ quốc tế tốt nhất với nền tảng công nghệ hiện đại. Về rủi ro thị trường, thanh khoản và lãi suất, năm 2011 VietinBank đã chủ động nghiên cứu, tự xây dựng và triển khai thành công hệ thống FTP- điều chuyển vốn nội bộ trong hệ thống theo phương pháp khớp kỳ hạn đến từng giao dịch theo thông lệ quốc tế tốt nhất. Đây là bước tiến quan trọng thể hiện sự làm chủ về quản trị cũng như công nghệ của đội ngũ cán bộ NHCT, là công cụ giúp ngân hàng nâng cao hiệu quả kinh doanh, đồng thời chủ động trong việc quản trị rủi ro thanh khoản, lãi suất thông qua cơ chế tạo động lực tài chính thay cho cơ chế điều hòa vốn 1 giá trước đây, đặc biệt phù hợp với giai đoạn thị trường có nhiều biến động hiện nay, kiểm soát và nâng cao được hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

Tiếp nối thành công của dự án FTP, năm 2012, VietinBank tiếp tục nghiên cứu và tự xây dựng, phát triển thành công hệ thống Quản lý tài sản nợ - có (ALM) nhằm phân tích và dự báo dòng tiền, đưa ra được các kịch bản về rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất,

giúp công tác quản lý rủi ro thanh khoản và lãi suất đạt chuẩn Basel II. Hai hệ thống FTP và ALM đã tạo thành một công cụ đồng bộ, hiện đại giúp ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất và thanh khoản theo đúng thông lệ tốt nhất của các ngân hàng hàng đầu thế giới. Đối với công tác quản lý RRTT trên mảng số tự doanh, cũng trong năm 2013, VietinBank đã đưa vào vận hành thành công hệ thống MX.3 Murex cũng như xây dựng các cơ chế, chính sách về quản lý RRTT để giúp kiểm soát chặt chẽ hoạt động kinh doanh trên thị trường vốn đảm bảo mục tiêu an toàn và hiệu quả. Về mảng quản lý rủi ro hoạt động, hệ thống SAS oprisk monitor được đưa vào hoạt động năm 2011 để ghi nhận các sự kiện RRHĐ xảy ra trên toàn hệ thống, giúp phân tích nguyên nhân - biện pháp kiểm soát/giảm thiểu - hành động tiếp theo trong chu trình quản lý RRHĐ. Ngân hàng đã nghiên cứu và phát triển các phương pháp luận cũng như công cụ để tự nhận diện- đo lường - giảm thiểu - giám sát và báo cáo các RRHĐ theo thông lệ tốt nhất như RCSA, KRI, phân tích kịch bản rủi ro... theo chuẩn mực của Ủy ban Basel.

HOÀN THIỆN CƠ CẤU TỔ CHỨC, PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

VietinBank tiếp tục kiện toàn bộ máy tổ chức và mô hình hoạt động của ngân hàng với việc triển khai Dự án Tái cơ cấu mô hình tổ chức và Nguồn nhân lực (ORP) vào tháng 2/2013 với sự tư vấn của hai công ty hàng đầu McKinsey và Ernst&Young. VietinBank kiện toàn và thành lập các khối quản trị theo chiều dọc: Khối Bán lẻ, Khối Khách hàng doanh nghiệp, Khối Ngân hàng Đầu tư, Khối Ngân hàng Quốc tế, Khối Quản lý rủi ro, Khối Công nghệ, Khối Tài chính, Khối Vận hành, Khối Nhân sự, Khối Hỗ trợ, Khối Marketing đảm bảo và đáp ứng được yêu cầu quản trị ngân hàng hiện đại; làm rõ vai trò quản trị chiến lược và quản trị rủi ro của Hội đồng Quản trị và vai trò điều hành của các cấp điều hành.

NHCT VN đã tập trung xây dựng, đổi mới toàn diện, sâu sắc về nhận thức và phương thức tổ chức thực hiện công tác cán bộ, trong đó công

tác đánh giá cán bộ, công tác quy hoạch và phát triển cán bộ đã đạt được những kết quả khả quan. Với hệ thống Quy chế Quản trị nội bộ, Quy chế Quản lý cán bộ, Quy chế Nội quy lao động, Sổ tay văn hóa doanh nghiệp, cơ chế tiền lương gắn với KPI; Công tác cán bộ đã xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu, các cấp ủy Đảng, cán bộ quản lý trực tiếp và từng cá nhân.

NHCT đã đổi mới toàn diện phương thức đánh giá cán bộ (gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ (KPI) và gắn với tiền lương, thưởng và chế độ đãi ngộ khác), kết quả đánh giá gắn với thời hạn bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, gắn liền với công tác quy hoạch, đào tạo phát triển nguồn cán bộ; đổi mới phương thức tuyển dụng, thi tuyển nghiệp vụ toàn hệ thống với hình thức tập trung và phương thức thi Online; Việc bổ nhiệm, quy hoạch cán bộ gắn liền với kết quả thi tuyển nội bộ công khai.

Xây dựng, đổi mới chính sách thu hút đãi ngộ nhân tài, chuyên gia từ các quốc gia phát triển gia nhập, cống hiến trong hệ thống VietinBank; Đổi mới tư duy văn hóa doanh nghiệp đến từng cán bộ, người lao động lấy khách hàng là trung tâm, gắn đổi mới với phát triển và văn hóa phòng ngừa rủi ro đến từng cán bộ, người lao động trên toàn hệ thống. Về nhân sự, đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt từ cán bộ quản lý cấp cao, cán bộ quản lý cấp trung của các phòng/ban Trụ sở chính và các chi nhánh được kiện toàn, sắp xếp lại theo hướng trẻ hóa, đi sâu vào chất lượng (có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn, kỹ năng quản lý toàn diện).

Đội ngũ cán bộ, người lao động các khối được kiện toàn, sắp xếp lại theo cơ cấu quản lý tập trung và theo vùng. Với việc tập trung hóa, chuyên môn hóa trong công tác tuyển dụng, đào tạo phát triển; lực lượng cán bộ, nhân viên toàn hệ thống được tuyển dụng, lựa chọn kỹ càng, bao gồm những cán bộ trẻ có năng lực, trình độ chuyên môn cao. Trong quản lý cán bộ, VietinBank áp dụng chương trình quản lý nguồn nhân lực - bảng lương People Soft, quản lý thông tin từng cán bộ bằng hệ thống công nghệ hiện đại; cùng chương trình quản

lý KPI và đánh giá 360 độ hỗ trợ công tác quản lý toàn diện nguồn nhân lực hệ thống bám sát chiến lược kinh doanh toàn hàng.

Đến nay NHCT VN đã xây dựng được đội ngũ cán bộ gia tăng cả về lượng và chất, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao; Tại trụ sở chính, đội ngũ cán bộ chiếm đến hơn 20% có trình độ trên Đại học (453 cán bộ), tăng trên 400 lần so ngày đầu thành lập (TSC chỉ có 01 cán bộ trình độ thạc sĩ) và trên 300 cán bộ tốt nghiệp đại học, thạc sĩ nước ngoài.

Tính đến năm 2013 với 19.886 cán bộ, trong đó lao động trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, đại học hệ chính quy các trường đại học uy tín có chất lượng trong và ngoài nước chiếm tỷ lệ 80%, tăng 70% so ngày đầu thành lập (ngày đầu thành lập toàn hệ thống chỉ có 10% cán bộ tốt nghiệp đại học, cao đẳng).

Sau chặng đường 1/4 thế kỷ xây dựng và phát triển, NHCT VN đang bước vào "sân chơi" toàn cầu với đội ngũ cán bộ, người lao động trẻ trung, tâm huyết, năng động, sáng tạo, có tầm nhìn và tràn đầy khát vọng vươn lên đưa NHCT VN trở thành NHTM hiện đại, đa năng, toàn diện trong khu vực.

ĐỔI MỚI, PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI, ĐẨY MẠNH HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THÔNG

Với sự tư vấn của đối tác IBM, VietinBank đã hoàn thành Chiến lược tổng thể về CNTT đến năm 2015. Đây là cơ sở nền tảng để nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh cạnh tranh trong nước ngày càng gia tăng và tiến tới hội nhập quốc tế. Công tác triển khai, giám sát tiến độ dự án hiện đại hóa được chuẩn hóa, áp dụng theo chuẩn mực quản trị dự án hàng đầu trên thế giới. VietinBank đang triển khai song song 19 module nghiệp vụ, trong đó có các dự án quan trọng như Dự án thay thế corebanking, Dự án Data warehouse, Dự án MIS, dự án Los, thành lập Ban Quản lý Dự án PMO... Mục tiêu của VietinBank là ứng dụng

công nghệ hiệu quả vào hoạt động ngân hàng nhằm có những dịch vụ ngân hàng tốt nhất, phục vụ tối ưu nhu cầu khách hàng, tạo ưu thế cạnh tranh và khả năng kinh doanh linh hoạt, đặc biệt là khả năng hỗ trợ cho việc mở rộng hoạt động toàn cầu của ngân hàng. Giai đoạn này cũng đã chứng kiến sự tích cực đổi mới vượt bậc của VietinBank thông qua các hoạt động truyền thông, quảng bá thương hiệu, sản phẩm, dịch vụ và đóng góp quan trọng vào thành công chung của hệ thống. Tổ chức Media Tenor International đã đánh giá và trao giải thưởng "Ngân hàng truyền thông tích cực nhất" cho VietinBank.

Thông điệp của cổ đông chiến lược

NGÂN HÀNG THE BANK OF TOKYO – MITSUBISHI UFJ, LTD (BTMU)

Ngân hàng BTMU là ngân hàng lớn nhất của Nhật Bản với 1.500 văn phòng trên cả nước. Ngân hàng BTMU cũng nằm trong danh sách những ngân hàng lớn nhất trên thế giới với hiện diện tại 50 quốc gia. BTMU được biết đến nhờ năng lực tài chính mạnh mẽ, hiện diện trên toàn cầu, độ tín nhiệm cao và những đóng góp cho xã hội. BTMU là nhà đầu tư chiến lược của VietinBank với hai vị trí trong Hội đồng Quản trị của VietinBank. Với tư cách cổ đông chiến lược, BTMU thực hiện hỗ trợ kỹ thuật cho VietinBank nhằm giúp VietinBank đẩy mạnh hơn nữa hoạt động nghiệp vụ và quản trị ngân hàng thông qua việc chia sẻ kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm trong nhiều lĩnh vực như Quản lý rủi ro, Ngân hàng bán lẻ và Khách hàng doanh nghiệp.



Thông điệp từ Ông Takashi Morimura

**Phó Chủ tịch, Giám đốc điều hành, Khối Kinh doanh Toàn cầu
Ngân hàng Tokyo - Mitsubishi UFJ, Ltd**

Nhân dịp kỷ niệm 25 năm ngày thành lập VietinBank, tôi xin gửi đến đội ngũ quản lý, toàn thể cán bộ công nhân viên VietinBank lời chúc mừng tốt đẹp nhất.

Suốt một phần tư thế kỷ qua, chúng ta đã chứng kiến sự thay đổi đáng kể về sự phân bố giàu nghèo trên toàn cầu, với sự hiện diện tiến bộ của châu Á là đáng chú ý nhất. Việt Nam là một trong những quốc gia châu Á thành công nhất, đạt mức tăng trưởng đáng kể trong thời gian qua kể từ thời kì đổi mới.

Được thành lập một vài năm sau khi công cuộc đổi mới diễn ra, VietinBank đã chứng minh được vai trò và vị thế cùng những đóng góp quan trọng vào thành công của đất nước. Ngân hàng Tokyo - Mitsubishi UFJ, Ltd (BTMU) quyết định trở thành đối tác chiến lược của VietinBank với niềm tin VietinBank sẽ tiếp tục là một ngân hàng đứng đầu trong lĩnh vực tài chính của Việt Nam. Niềm tin này không chỉ được hình thành từ các yếu tố hữu hình như hoạt động tài chính của ngân hàng mà còn nhiều hơn vậy, qua những gì mà chúng tôi đã tìm thấy từ những thế mạnh vô hình của ngân hàng, đặc biệt là những thế mạnh về nhân sự. Ấn tượng nhất đối với chúng tôi là những phẩm chất đặc biệt của đội ngũ cán bộ tại VietinBank.

Trong suốt thời gian dẫn đến sự kiện ký kết thỏa thuận mua cổ phần vào cuối năm 2012, chúng tôi đã sớm nhận ra các cam kết và quyết tâm mạnh mẽ của ban lãnh đạo VietinBank với mục tiêu đưa ngân hàng phát triển vượt bậc bằng cách hướng đến và đạt các tiêu chuẩn toàn cầu. Chúng tôi rất ấn tượng bởi sự cống hiến và kiên trì đặc biệt của đội ngũ lãnh đạo và nhân viên ở mọi cấp. Chính họ đã dẫn dắt và hỗ trợ toàn bộ quá trình cần thiết góp tới sự thành công của thỏa thuận góp vốn này. Chúng tôi cũng ghi nhận rằng các đối tác của VietinBank, trong đó có Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, IFC và các chuyên gia của họ, là thành phần không thể thiếu được trong thành công trong quá khứ cũng như tương lai của VietinBank.

Chúng tôi cảm thấy vinh dự cùng những cổ đông hiện hữu khác đồng hành với VietinBank, một tổ chức tài chính ngân hàng hàng đầu Việt Nam, đứng vào thời điểm VietinBank kỷ niệm một cột mốc đáng nhớ. Đó là vinh dự lớn của chúng tôi cho việc nỗ lực tham gia đóng góp đặt nền tảng tiếp theo cho tương lai, một nỗ lực lớn với tất cả chuyên môn và kinh nghiệm mà chúng tôi mang lại. Đây thực sự là một cơ hội cho BTMU khi chung tay hợp tác với VietinBank.

TỔ CHỨC TÀI CHÍNH QUỐC TẾ (IFC)

IFC, thành viên của Nhóm Ngân hàng Thế giới, là tổ chức phát triển toàn cầu lớn nhất tập trung hỗ trợ khu vực tư nhân tại các nước đang phát triển, giúp đỡ người dân thoát khỏi đói nghèo và cải thiện cuộc sống. IFC hiện là cổ đông chiến lược của VietinBank. Cùng với gói đầu tư, IFC đã tư vấn hỗ trợ VietinBank xây dựng và triển khai thành công các phương pháp tiếp cận và chuẩn mực mới trong quản lý rủi ro, dịch vụ ngân hàng dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, quản trị doanh nghiệp và tài trợ tiết kiệm năng lượng thông qua gói hợp tác tư vấn chiến lược với VietinBank.

Thông điệp từ Ông Simon Andrews

Giám đốc khu vực của IFC tại Việt Nam, Lào, Campuchia và Thái Lan

Thay mặt Tổ chức tài chính quốc tế (IFC), tôi xin gửi lời chúc mừng VietinBank với chặng đường một phần tư thế kỷ cung cấp dịch vụ cho doanh nghiệp, người dân, phấn đấu vì sự phát triển của Việt Nam. Trên cơ sở mối quan hệ thân thiết và là đối tác lâu dài của VietinBank, chúng tôi tự hào được cùng chia sẻ niềm vui đối với thành tựu này.

VietinBank đã và đang là động lực dẫn đầu trong việc tạo ra cơ hội kinh doanh và tăng trưởng, hỗ trợ các doanh nhân, doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế của Việt Nam nói chung.

Tôi rất vinh hạnh được làm việc với VietinBank trong hai sự kiện quan trọng gần đây của Ngân hàng. Vào tháng 1 năm 2011, IFC và Quỹ vốn hóa IFC đã thực hiện một khoản đầu tư trị giá 311 triệu Đô la Mỹ (trong đó 186 triệu Đô la Mỹ là đầu tư vốn chủ sở hữu vào VietinBank). Sự kiện này cũng là một cột mốc quan trọng đối với chúng tôi bởi nó đánh dấu khoản đầu tư vốn chủ sở hữu lớn nhất của IFC từ trước đến nay. Sự kiện thứ hai diễn ra không lâu sau sự kiện đầu tiên. Vào tháng 3 năm 2012, VietinBank xúc tiến quan hệ đối tác với Ngân hàng Tokyo - Mitsubishi UFJ (BTMU) bởi BTMU đáp ứng được các tiêu chuẩn của một đối tác chiến lược nước ngoài của VietinBank. Đến tháng 12/2012, chúng tôi vui mừng chào đón sự kiện BTMU đầu tư 743 triệu Đô la Mỹ để mua 20% cổ phần của VietinBank. Sự hiện diện của Ngân hàng Tokyo - Mitsubishi UFJ và cũng như khoản đầu tư của chúng tôi là bằng chứng của niềm tin mà chúng tôi dành cho VietinBank. Những dấu mốc đó đã góp phần giúp VietinBank đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa và hỗ trợ cho kế hoạch mở rộng hoạt động ra các thị trường trong khu vực. Thời điểm của những sự kiện kể trên có tính chất quan trọng đối với cả VietinBank nói riêng và toàn ngành ngân hàng nói chung.

IFC đã có mặt tại Việt Nam 16 năm, hoạt động nhằm mục tiêu hỗ trợ các doanh nhân của Việt Nam cũng như khu vực kinh tế tư nhân ngày một phồn thịnh và thúc đẩy sự phát triển. Chúng tôi tin rằng các ngân hàng là cầu nối cho sự tăng trưởng và việc tiếp cận được với nguồn tài chính là cách nhanh nhất để thúc đẩy sự phát triển công bằng.

VietinBank với mạng lưới và cơ sở khách hàng rộng lớn, đang có một vị trí tốt để hưởng lợi từ sự phát triển không ngừng của Việt Nam. Trong tương lai, chúng tôi rất vui mừng được đóng vai trò trong việc nâng cao các thông lệ quản trị doanh nghiệp và quản lý rủi ro của VietinBank, những yếu tố tạo nên một khoản đầu tư có chất lượng lâu dài hơn. Chúng tôi luôn sẵn sàng hỗ trợ VietinBank phát triển với tư cách là một ngân hàng dẫn đầu thị trường trong các lĩnh vực mới chủ chốt bao gồm cả kinh doanh nông nghiệp, sử dụng năng lượng hiệu quả và tài trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ. Chúng tôi cũng hi vọng có thể hỗ trợ cho chiến lược mở rộng hoạt động của VietinBank bằng sự hiện diện của chúng tôi trên các thị trường trong khu vực. Trên cơ sở thành công của 25 năm qua, chúng tôi tin rằng VietinBank sẽ có một tương lai tươi sáng hơn đang chờ phía trước.



Quan hệ nhà đầu tư

VietinBank đã được các nhà đầu tư bình chọn là 1 trong 5 doanh nghiệp niêm yết có hoạt động Quan hệ Nhà đầu tư (IR) tốt nhất trên thị trường chứng khoán trong năm 2013 do Vietstock tổ chức.



Không những lọt vào Top 5 DNNY có hoạt động IR hiệu quả nhất, VietinBank còn là ngân hàng duy nhất đạt danh hiệu này.

VietinBank không chỉ là doanh nghiệp công bố thông tin kịp thời nhất và đầy đủ nhất mà còn được đánh giá là một trong những ngân hàng rất chủ động trong việc truyền tải thông tin đến nhà đầu tư, thể hiện qua kết quả bình chọn từ hàng ngàn nhà đầu tư trên khắp cả nước.

VietinBank dành sự quan tâm và ưu tiên cao nhất đối với các cổ đông và nhà đầu tư. VietinBank đảm bảo thực hiện việc công bố thông tin theo luật định kịp thời, minh bạch, thường xuyên, chuyên nghiệp cả trên website của ngân hàng và công bố trên HOSE.

Bên cạnh việc công bố thông tin, VietinBank thường xuyên cập nhật các thông tin về tình hình tài chính và hoạt động của ngân hàng

thông qua cổng thông tin điện tử chính thức giữa VietinBank và cộng đồng nhà đầu tư – website: investor.vietinbank.vn. Bằng việc đầu tư chất lượng cho chuyên trang Nhà đầu tư, VietinBank đã và đang khẳng định hơn nữa việc là một trong những doanh nghiệp có hoạt động IR chuyên nghiệp hàng đầu trên thị trường chứng khoán.

Trong năm 2013, bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư của VietinBank đã đẩy mạnh hoạt động tiếp xúc đối ngoại, trao đổi thông tin trong thẩm quyền với cộng đồng nhà đầu tư thông qua việc gặp gỡ gần 60 quý đầu tư, công ty chứng khoán, chuyên gia phân tích trong và ngoài nước.

Cùng với cách truyền tải thông tin minh bạch và kết quả kinh doanh nổi bật, VietinBank thực sự là động lực kết nối lâu dài với cộng đồng các nhà đầu tư.

Xã hội và cộng đồng

VietinBank - 25 năm xây dựng và phát triển đã ghi dấu những bước tiến vượt bậc của một NHTM với vai trò chủ đạo, chủ lực trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam. Hòa chung với công cuộc xây dựng và đổi mới đất nước, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam không những đã đóng góp nhiều kết quả quan trọng trong nhiệm vụ kinh doanh tiền tệ, phục vụ phát triển nền kinh tế mà còn luôn đi đầu trong công tác từ thiện xã hội. Bước chân của VietinBank đã in dấu hầu hết tại 63 tỉnh, thành trên cả nước và để lại nhiều ấn tượng sâu sắc đối với cộng đồng xã hội về một VietinBank luôn vẹn nghĩa, trọn tình.

Chia sẻ và trách nhiệm xã hội

“Đoàn kết, hợp tác, chia sẻ và trách nhiệm xã hội”, “Phát triển doanh nghiệp vì sự phát triển của cộng đồng” là một trong những triết lý kinh doanh và phương châm của VietinBank. Những năm qua, ngoài việc thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị được Đảng, Chính phủ và ngành giao, VietinBank luôn là đơn vị tích cực tiên phong, dẫn đầu trong cả nước về thực hiện công tác từ thiện - an sinh xã hội và đền ơn đáp nghĩa, góp phần chia sẻ trách nhiệm với Đảng, Chính phủ và các địa phương còn nhiều khó khăn. VietinBank luôn ý thức rằng, thực hiện tốt công tác từ thiện - an sinh xã hội cũng là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng, là trách nhiệm và niềm hạnh phúc của đơn vị.

Tính đến nay, VietinBank đã dành trên 3.000 tỷ đồng, số kinh phí được trích từ quỹ phúc lợi, chi phí hoạt động cùng nguồn đóng góp tự nguyện của gần 20 nghìn cán bộ, nhân viên và người lao động toàn hệ thống để hỗ trợ xây dựng nhà ở, công trình dân sinh, y tế, giáo dục, hỗ trợ an ninh quốc phòng, thực hiện

chiến lược biển đảo và công tác đền ơn đáp nghĩa... tại hầu hết 63 tỉnh, thành trên địa bàn toàn quốc. VietinBank đã xây dựng được trên 26 nghìn ngôi nhà cho người nghèo và được rải đều xuống các xã, huyện trong tỉnh; 829 cầu, đường giao thông nông thôn; 09 hệ thống cấp nước sinh hoạt và hồ chứa nước cho đồng bào các huyện vùng cao; 50 công trình nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng kết hợp phòng tránh thiên tai tại các tỉnh; 390 trường học từ mẫu giáo đến trung học cơ sở, 384 phòng học và nhà ở nội trú cho học sinh dân tộc; 04 trung tâm bảo trợ trẻ em tàn tật, mồ côi; hỗ trợ cho bà con nông dân nghèo gần 1.600 con trâu, bò để tăng gia sản xuất.

Ngoài ra, VietinBank còn tài trợ phẫu thuật 250 ca tim bẩm sinh, 300 ca phẫu thuật mắt cho trẻ em nghèo; tặng 500 sổ tiết kiệm cho người nghèo, trẻ em mồ côi và trẻ em khuyết tật; 14.200 cặp phao cứu sinh cho trẻ em vùng sông nước; trên 2.000 xe lăn cho trẻ em khuyết tật; gần 10.000 suất học bổng cho trẻ em nghèo vượt khó, học giỏi. Tài trợ cho trên 500 em nhỏ mồ côi, không nơi nương tựa mỗi em 500 nghìn đồng/tháng tạo điều kiện để các em được cắp sách tới trường; tặng 73.000 suất ăn sáng cho các bệnh nhi bị bệnh hiểm nghèo đang phải điều trị tại Bệnh viện Nhi Trung ương.

Đối với lĩnh vực y tế, để nâng cao điều kiện cơ sở vật chất, chăm sóc sức khỏe cho đồng bào, VietinBank đã đầu tư kinh phí xây dựng được 54 trạm y tế, 01 phòng khám đa khoa và 01 trường trung cấp y tế; tặng 197 xe ô tô cứu thương, xe hiến máu chuyên dùng và xe 7 chỗ phục vụ luân chuyển cán bộ y tế xuống cơ sở theo đề án 1816 của Bộ Y tế cùng nhiều trang thiết bị, vật dụng y tế gồm giường hồi sức đa năng, tủ thuốc, máy thở cao tần, máy phát điện, nội soi, siêu âm, X-quang, hệ thống

phẫu thuật, Monito theo dõi bệnh nhân... và nhiều thiết bị y tế hiện đại khác cho các bệnh viện TW, tỉnh, huyện và trạm y tế xã.

Trong công tác đền ơn, đáp nghĩa, VietinBank chăm sóc và phụng dưỡng suốt đời 265 Mẹ Việt Nam Anh hùng, hiện nay còn 88 Mẹ. Thăm hỏi, trợ cấp hằng tháng cho thương binh nặng tại các trung tâm điều dưỡng; tôn tạo, nâng cấp gần 60 nghĩa trang liệt sĩ, nhà bia, đài liệt sĩ và các công trình di tích lịch sử khác; hỗ trợ nạn nhân chất độc da cam, trẻ em tàn tật, ủng hộ thiên tai, bão lụt, chương trình Lọc lạc vàng... Đặc biệt, thực hiện “Chiến lược biển đảo đến năm 2020” theo tinh thần Nghị quyết TW 4, VietinBank đã tài trợ 60 tỷ đồng cho Bộ Tư lệnh Hải quân để xây dựng công trình Trung tâm Văn hóa đảo Nam Yết thuộc quần đảo Trường Sa đã được khánh thành và đưa vào sử dụng. Năm 2013, VietinBank đang tiếp tục triển khai xây dựng thêm 04 bể chứa nước ngọt trên các đảo chìm, 01 nhà văn hóa đa năng trên đảo Đá Lớn B và 01 trạm phát

sóng FM tại quần đảo Trường Sa, góp phần làm phong phú thêm đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần cho cán bộ, chiến sĩ trên đảo. Bên cạnh đó, VietinBank còn phá kỷ lục Việt Nam về số người tham gia hiến máu nhân đạo tại 10 tỉnh, thành phố trong cả nước với trên 8.000 đơn vị máu, chia sẻ với người bệnh bằng dòng máu của chính mình.

Những giá trị nhân văn cao cả

Những nỗ lực của VietinBank trong thời gian qua đã mang lại những thành công lớn trong việc thúc đẩy thực hiện thắng lợi chủ trương lớn của Đảng, Chính phủ đối với công tác an sinh xã hội, đền ơn đáp nghĩa, đặc biệt là Nghị quyết 30a về xóa đói, giảm nghèo nhanh và bền vững. Nhiều huyện, xã nghèo thuộc các tỉnh Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Quảng Trị, Trà Vinh, Sóc Trăng, Cà Mau, Bạc Liêu, Cần Thơ, Bến Tre... và địa phương khác sau khi có sự hỗ trợ của VietinBank đã thay đổi hẳn diện

mạo, đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của hộ nghèo được cải thiện và nâng cao rõ rệt. Người dân nghèo đã có nhà để ở, các điều kiện về y tế ngày càng tốt hơn, các em nhỏ có cơ sở trường lớp tốt, khang trang, bền vững để vui chơi, học tập. Đặc biệt trong công tác tri ân, đền ơn, đáp nghĩa, VietinBank đã làm ấm lòng các Mẹ Việt Nam Anh hùng, gia đình chính sách, thương binh, liệt sĩ thể hiện trách nhiệm, tình cảm ghi nhớ công ơn sâu sắc đối với sự hy sinh của các thế hệ cha anh.

Nghĩa cử ấy của ban lãnh đạo và toàn thể cán bộ hệ thống VietinBank mang giá trị nhân văn sâu sắc, tạo nên một nét văn hóa riêng biệt chỉ có ở VietinBank. Từ những hoạt động ân tình, sự sẻ chia đầy trách nhiệm và nghĩa tình của VietinBank trong công tác xóa đói, giảm nghèo đối với các địa phương đã có những tác động trở lại, góp phần quảng bá rộng rãi hình ảnh và thương hiệu của VietinBank. VietinBank ngày càng được nhiều người biết đến, các cấp chính quyền địa phương, các tổ chức, doanh

nh nghiệp và người dân trong cả nước đều hết lòng ủng hộ, hỗ trợ, tạo mọi điều kiện thuận lợi để VietinBank nói chung, các chi nhánh đóng trên địa bàn hoạt động kinh doanh an toàn, hiệu quả, tạo chữ tín với khách hàng, đảm bảo phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước và của VietinBank.

VietinBank đã được Đảng, Nhà nước, Chính phủ, lãnh đạo các địa phương, cộng đồng ghi nhận những nỗ lực và đóng góp to lớn, hiệu quả và luôn đồng tình ủng hộ. Bằng chứng là những tấm Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Lao động Thương binh & Xã hội, Bộ Y tế, Cúp vàng “Vi sự phát triển cộng đồng”, Cờ thi đua xuất sắc của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Giấy chứng nhận của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trên cả nước... được trao tặng cho tập thể, các cá nhân VietinBank, cùng sự biết ơn, vui mừng, phấn khởi của chính quyền, đoàn thể, người dân khắp mọi miền đất nước được hưởng sự giúp đỡ, hỗ trợ kịp thời và thiết thực từ VietinBank.

NHỮNG HÌNH ẢNH VÌ CỘNG ĐỒNG VÀ XÃ HỘI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 88** BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH
- 90** BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
- 92** BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
- 94** BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
- 95** BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
- 97** THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Huy Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên
Bà Phạm Thị Hoàng Tâm	Thành viên (nghỉ hưu ngày 13 tháng 7 năm 2013)
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thủy	Thành viên
Ông Michael Knight Ipson	Thành viên
Ông Cát Quang Dương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên
Ông Phạm Huy Thông	Thành viên (bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2013)
Ông Hiroyuki Nagata	Thành viên (bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2013)
Ông Go Watanabe	Thành viên (bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2013)

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Văn Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác ngày 26 tháng 8 năm 2013)
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Huy Thông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Kiên Cường	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác ngày 01 tháng 3 năm 2013)
Ông Hiroyuki Nagata	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2013)
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2013)
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

Nguyễn Văn Thắng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số: 867/VN1A-HN-BC

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) được lập ngày 20 tháng 3 năm 2014 từ trang 5 đến trang 72, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

VẤN ĐỀ CẦN NHẤN MẠNH

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng lưu ý đến Thuyết minh số 54 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất “Các nghĩa vụ tiềm ẩn”. Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành xét xử và tuyên án, tại bản án hình sự sơ thẩm đã xác định các cá nhân nguyên là nhân viên của Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Nhà Bè của Ngân hàng (trong đó có Huỳnh Thị Huyền Như) phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và một số tội danh khác và tuyên các mức án cho các bị cáo. Về trách nhiệm dân sự, Tòa án tuyên buộc Huỳnh Thị Huyền Như phải bồi thường cho các tổ chức, cá nhân đã bị Huỳnh Thị Huyền Như lừa đảo và Ngân hàng không có trách nhiệm bồi thường, không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên. Hiện tại, một số người tham gia tố tụng đang kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên. Theo các quy định của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự, nếu bản án sơ thẩm của Tòa án bị kháng cáo thì sẽ được xét xử theo trình tự phúc thẩm. Vì vậy, trong trường hợp này, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án được xét xử phúc thẩm, có phán quyết cụ thể của Tòa án và bản án có hiệu lực. Tuy nhiên, dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0029-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 3 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tuấn Anh
Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1291-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	31/12/2013	31/12/2012
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.833.496	2.511.105
II.	Tiền gửi tại NHNN	6	10.159.564	12.234.145
III.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7	73.079.476	57.708.302
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		59.520.681	21.457.717
2.	Cho vay các TCTD khác		13.661.254	36.432.503
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(102.459)	(181.918)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	11	655.067	274.553
1.	Chứng khoán kinh doanh		657.693	284.267
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.626)	(9.714)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	164.334	74.451
VI.	Cho vay khách hàng		372.988.742	329.682.838
1.	Cho vay khách hàng	9	376.288.968	333.356.092
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(3.300.226)	(3.673.254)
VII.	Chứng khoán đầu tư	12	83.002.468	73.462.307
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		80.627.909	71.126.639
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.586.748	2.450.000
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	13	(212.189)	(114.332)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	3.113.083	2.771.133
1.	Vốn góp liên doanh		2.795.383	2.444.848
2.	Đầu tư dài hạn khác		321.108	327.109
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(3.408)	(824)
IX.	Tài sản cố định		7.080.388	5.276.653
1.	Tài sản cố định hữu hình	15	3.464.589	2.971.038
a.	Nguyên giá TSCĐ		7.328.188	6.676.954
b.	Hao mòn TSCĐ		(3.863.599)	(3.705.916)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a.	Nguyên giá TSCĐ		-	49
b.	Hao mòn TSCĐ		-	(49)
3.	Tài sản cố định vô hình	16	3.615.799	2.305.615
a.	Nguyên giá TSCĐ		4.078.806	2.643.702
b.	Hao mòn TSCĐ		(463.007)	(338.087)
X.	Tài sản Có khác		23.291.798	19.534.772
1.	Các khoản phải thu	17	10.487.749	9.454.662
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		10.035.489	7.943.559
3.	Tài sản Có khác	18	2.782.048	2.146.201
-	Trong đó: Lợi thế thương mại	19	9.982	11.798
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(13.488)	(9.650)
TỔNG TÀI SẢN CỐ			576.368.416	503.530.259

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	31/12/2013	31/12/2012
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	20	147.371	2.785.374
II.	Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	21	80.464.749	96.814.801
1.	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		31.865.823	19.983.410
2.	Vay các TCTD khác		48.598.926	76.831.391
III.	Tiền, vàng gửi của khách hàng	22	364.497.001	289.105.307
IV.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	23	32.424.519	33.226.708
V.	Phát hành giấy tờ có giá	24	16.564.766	28.669.229
VI.	Các khoản nợ khác	25	27.982.425	19.088.467
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		4.365.827	3.615.577
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		23.111.685	14.982.079
3.	Dự phòng rủi ro khác		504.913	490.811
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		522.080.831	469.689.886
VII.	Vốn và các quỹ	27	54.074.666	33.624.531
1.	Vốn của TCTD		46.205.524	26.219.755
a.	Vốn điều lệ		37.234.046	26.217.545
b.	Thặng dư vốn cổ phần		8.971.478	2.210
2.	Quỹ của TCTD		3.374.995	2.433.966
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		317.641	302.101
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.176.506	4.668.709
VIII.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	27	212.919	215.842
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			576.368.416	503.530.259

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	31/12/2013	31/12/2012
I.	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	43	46.730.513	43.848.065
1.	Bảo lãnh vay vốn		1.421.190	195.797
2.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		27.626.059	27.284.378
3.	Bảo lãnh khác		17.683.264	16.367.890
II.	Các cam kết đưa ra	43	17.545.621	11.932.157
1.	Cam kết khác		17.545.621	11.932.157

Người lập

Hạ Quang Vũ
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Người phê duyệt

Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	Năm 2013	Năm 2012
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	28	44.280.823	50.660.762
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	29	(26.003.568)	(32.240.738)
I.	Thu nhập lãi thuần		18.277.255	18.420.024
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.096.679	1.855.358
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(576.553)	(577.135)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	30	1.520.126	1.278.223
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	31	291.450	361.688
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	32	18.930	34.156
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	33	8.033	515.883
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		1.931.677	1.330.576
6.	Chi phí hoạt động khác		(436.531)	(144.977)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	34	1.495.146	1.185.599
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	35	172.759	165.954
VIII.	Chi phí hoạt động	36	(9.909.654)	(9.435.673)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		11.874.045	12.525.854
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	37	(4.123.423)	(4.357.954)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		7.750.622	8.167.900
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	38	(1.942.644)	(1.998.221)
XII.	Chi phí thuế TNDN	38	(1.942.644)	(1.998.221)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.807.978	6.169.679
XIV.	Lợi ích của cổ đông thiểu số		15.529	18.134
XV.	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng		5.792.449	6.151.545
XVI.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	39	1.504	2.053

Người lập

Hạ Quang Vũ
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính
Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Người phê duyệt

Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 201

MẪU SỐ B 04/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2013	Năm 2012
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	42.191.450	49.381.834
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(25.292.411)	(33.460.084)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.547.844	1.278.223
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	493.474	754.034
05.	Chi phí khác	(112.156)	(69.822)
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.264.542	1.255.421
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(8.910.917)	(9.922.929)
08.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(2.279.367)	(2.155.454)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		8.902.459	7.061.223
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(57.264.883)	(54.838.980)
09.	Giảm/(Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	2.412.018	(10.233.733)
10.	(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	(10.674.243)	(1.809.525)
11.	(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(89.883)	(54.215)
12.	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(42.932.876)	(39.921.780)
13.	(Tăng) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(4.576.049)	(3.597.412)
14.	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(1.403.850)	777.685
Những thay đổi về công nợ hoạt động		50.652.387	38.918.514
15.	(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(2.638.003)	(24.508.359)
16.	(Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(16.350.052)	22.198.608
17.	Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	75.391.694	27.441.108
18.	(Giảm)/Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(12.104.463)	17.580.112
19.	(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(802.189)	(3.389.520)
20.	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	7.155.530	(403.206)
21.	Chi từ quỹ của TCTD	(130)	(229)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.289.963	(8.859.243)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(3.225.179)	(6.111.570)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.322	6.710
03.	Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(6.844)	-
04.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(296.869)	(62.529)
05.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	5.000	13.860
06.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	339.294	30.502
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.177.276)	(6.123.027)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 04/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2013	Năm 2012
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	19.985.769	-
02.	Cổ tức trả cho cổ đông	(4.194.807)	(79)
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	15.790.962	(79)
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	14.903.649	(14.982.349)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	59.313.988	74.294.399
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(1.653)	1.938
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 40)	74.215.984	59.313.988

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Hạ Quang Vũ
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, viết tắt là “NHTMCPCTVN”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “Vietinbank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ngày 03 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Trong năm 2013, Ngân hàng đã phát hành cổ phiếu tăng vốn thành công và Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100111948 sửa đổi lần thứ chín cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vào ngày 22 tháng 10 năm 2013.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thanh toán giữa các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”) cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.234.046 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở Giao dịch, bốn (04) đơn vị sự nghiệp, hai (02) văn phòng đại diện trong nước, một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar, một trăm năm mươi một (151) chi nhánh (trong đó có 03 chi nhánh tại nước ngoài).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có 7 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 3 năm 2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 21 tháng 4 năm 2009 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010	Kinh doanh, sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH Một thành viên Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105757686 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 19.886 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 19.840 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 39.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

3.1. Hướng dẫn mới ban hành và đã áp dụng

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Điều hành đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

3.2. Hướng dẫn mới ban hành nhưng chưa áp dụng

Ngày 21 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Chỉ thị số 05/2005/CT-NHNN ngày 26 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung, một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ban hành trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005. Thông tư số 02/2013/TT-NHNN sẽ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2014. Ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN nói trên. Ban Điều hành Ngân hàng đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các Thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Ngân hàng được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Ngân hàng. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Ngân hàng trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một tài sản có khác, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (gồm không kỳ hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng) và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 ("Quyết định 493"), Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 18") của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ ("Quyết định 780"), tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)**

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493 và Quyết định 18.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định 493, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Quyết định 493. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết.

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 năm 2013. Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại thuyết minh trên. Chi phí dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản đầu tư****Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua với chiến lược kinh doanh trong thời gian không quá 1 năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu. Cổ tức được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi có quyết định chính thức về cổ tức được phân phối.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, Ngân hàng xem xét các thông tin tài chính tin cậy khác làm giá trị tham khảo để trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư**Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) đối với chứng khoán nợ trả lãi sau hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có) đối với chứng khoán nợ trả lãi trước, cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, Ngân hàng xem xét các thông tin tài chính tin cậy khác làm giá trị tham khảo để trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua đối với chứng khoán nợ trả lãi sau hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ đối với chứng khoán nợ trả lãi trước cũng được phản ánh trên tài khoản riêng. Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Ngân hàng đã đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường vào ngày kết thúc niên độ kế toán; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Ngân hàng thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ đồng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, Ngân hàng xem xét các thông tin tài chính tin cậy khác làm giá trị tham khảo để trích lập dự phòng. Đối với các khoản trái phiếu của các tổ chức kinh tế, vào cuối niên độ kế toán, Ngân hàng tiến hành đánh giá khả năng thu hồi để xác định mức độ dự phòng cho các khoản mục này và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngân hàng đưa ra các ước tính này dựa trên khả năng tài chính của đối tác và giá trị có thể thu hồi được của tài sản đảm bảo, nếu có. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố có mức độ khác nhau dẫn đến việc có thể có điều chỉnh một số khoản trong tương lai. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư". Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Dự phòng chung đối với chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ do các TCKT phát hành (trừ các khoản đầu tư đã được trích lập dự phòng 100% giá trị đầu tư) tại ngày kết thúc niên độ kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

toán theo quy định tại Thông tư số 28/2011/TT-NHNN ngày 01 tháng 9 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước. Chi phí dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh/đầu tư" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục "Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh/đầu tư" của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 228") ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung cho Thông tư 228. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, các khoản thuế không được hoàn và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao. Giá trị phần mềm máy tính và giá trị tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là từ 02 đến 05 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn được giao.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Ngân hàng là bên cho thuê

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các năm tài chính nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Ngân hàng là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, nhưng không quá ba năm đối với chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, không quá hai năm đối với giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng.

Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản phải thu khác (Tiếp theo)**

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Vốn và các quỹ**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán.

Doanh thu và chi phí**Thu nhập lãi**

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán giảm thu nhập từ hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493, Quyết định 18 và Quyết định 780 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Doanh thu và chi phí (Tiếp theo)****Thu nhập từ bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Ngân hàng không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Ngân hàng sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: (a) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; (b) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí (đối với phí bảo hiểm gốc) hoặc được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Ngân hàng/các công ty con của Ngân hàng (đối với phí nhận tái bảo hiểm) và điều chỉnh những khoản sau:

- (Tăng)/giảm dự phòng phí chưa được hưởng được trích theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012;
- Trừ chuyển phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm; và
- Cộng thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Ghi nhận cổ tức

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Chi bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Ngân hàng chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những khoản bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm kết thúc năm tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

Thu nhập và chi phí từ dịch vụ khác

Các khoản thu nhập và chi phí từ dịch vụ khác được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi, ngoại trừ thu nhập từ phí bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp dự thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với USD và theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với các loại ngoại tệ vào cuối ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá nêu trên vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 tại Thuyết minh số 55. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của công ty con và công ty liên doanh trình bày bằng các đồng tiền khác VND (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính chấm dứt hoạt động của công ty con/công ty liên doanh của Ngân hàng.

Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng phải trả khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Người lao động tại Vietinbank khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp 02 tháng lương tính trên cơ sở mức lương bình quân thực tế hàng tháng của người lao động trong 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu (lấy từ lương dự phòng).

Người lao động tại Vietinbank nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

Trợ cấp thôi việc

Người lao động làm việc tại Vietinbank khi chấm dứt hợp đồng lao động với Vietinbank được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp thất nghiệp

Thực hiện Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Vietinbank đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo kỳ hạn của hợp đồng. Hàng tháng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố đối với USD và theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với các loại ngoại tệ khác và ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái, sau đó được kết chuyển vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (Tiếp theo)***Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ*

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của các giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	2.334.912	1.987.760
Tiền mặt bằng ngoại tệ	489.813	516.662
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	1.818	970
Vàng tiền tệ	6.953	5.713
	2.833.496	2.511.105

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (NHNN)

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	7.387.231	10.046.469
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	2.772.333	2.187.676
	10.159.564	12.234.145

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể, theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009, Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 8%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 6%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012 (*)
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	12.583.806	14.475.763
- Bằng VND	5.443.961	4.668.015
- Bằng vàng và ngoại tệ	7.139.845	9.807.748
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	46.936.875	6.981.954
- Bằng VND	38.076.000	4.952.900
- Bằng vàng và ngoại tệ	8.860.875	2.029.054
	59.520.681	21.457.717
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	9.066.000	28.245.000
Cho vay bằng vàng, ngoại tệ	4.595.254	8.187.503
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(102.459)	(181.918)
	13.558.795	36.250.585
	73.079.476	57.708.302

(*) Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho mục đích so sánh.

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	"Giá trị ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)"	
	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Tại ngày 31/12/2013		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	164.334	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	78.808	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	82.545	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	2.981	-
Tại ngày 31/12/2012		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	74.451	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	60.108	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	14.343	-

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	371,541,653	329,440,108
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	562,909	310,324
Cho thuê tài chính	1,381,985	1,328,324
Các khoản trả thay khách hàng	30,445	55,999
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1,336,736	1,636,760
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1,435,240	584,576
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	1
	376,288,968	333,356,092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)**Phân tích chất lượng nợ cho vay**

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	369.774.495	327.054.358
Nợ cần chú ý	2.744.180	1.411.738
Nợ dưới tiêu chuẩn	515.442	994.983
Nợ nghi ngờ	1.005.801	1.789.074
Nợ có khả năng mất vốn	2.249.050	2.105.939
	376.288.968	333.356.092

Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	227.697.332	200.455.255
Nợ trung hạn	32.972.090	34.078.369
Nợ dài hạn	115.619.546	98.822.468
	376.288.968	333.356.092

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm, các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	30.484.784	34.376.546
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	66.167.188	49.010.516
Công ty TNHH hơn MTV với vốn Nhà nước trên 50%	2.595.327	2.291.578
Công ty TNHH khác	70.564.721	61.496.519
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	29.719.860	28.542.233
Công ty Cổ phần khác	90.990.932	85.012.500
Công ty hợp danh	265.660	8.566
Doanh nghiệp tư nhân	12.264.929	12.163.761
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	12.329.285	8.571.598
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.868.725	1.626.349
Hộ kinh doanh, cá nhân	58.477.622	49.819.646
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	497.014	369.239
Thành phần kinh tế khác	62.921	67.041
	376.288.968	333.356.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)**Phân tích dư nợ theo ngành nghề**

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Nông lâm nghiệp và thủy sản	11.284.962	8.301.832
Khai khoáng	24.816.572	25.501.052
Công nghiệp chế biến, chế tạo	127.666.222	105.156.710
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	25.737.569	22.763.351
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	563.554	514.328
Xây dựng	26.714.044	22.774.338
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	107.208.518	97.095.238
Vận tải kho bãi	8.082.789	9.780.579
Dịch vụ lưu trữ, ăn uống	2.415.838	2.291.814
Thông tin và truyền thông	1.531.201	1.755.920
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	34.353	479
Hoạt động kinh doanh bất động sản	24.801.326	26.068.597
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	97.017	109.854
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	342.722	318.824
Giáo dục và đào tạo	786.232	968.304
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.813.510	2.089.555
Hoạt động dịch vụ khác	6.065.515	4.590.629
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	5.724.329	3.073.666
Hoạt động của tổ chức, cơ quan quốc tế	213.338	32.616
Hoạt động khác	389.357	168.406
	376.288.968	333.356.092

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG**10.1 Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng và các cam kết ngoại bảng**

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	3.300.226	3.673.254
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (xem Thuyết minh số 25)	405.988	409.833
	3.706.214	4.083.087

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG (Tiếp theo)**10.2 Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2013	2.299.619	1.373.635	3.673.254
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh số 37)	328.412	3.874.609	4.203.021
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(4.576.049)	(4.576.049)
Tại ngày 31/12/2013	2.628.031	672.195	3.300.226

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định 493, Quyết định 18, Quyết định 780 và các quy định khác có liên quan của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2013.

Dự phòng rủi ro cho vay của các chi nhánh nước ngoài được trích lập theo các quy định hiện hành tại nước sở tại.

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2012	2.065.280	971.222	3.036.502
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh số 37)	234.339	3.994.833	4.229.172
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(3.592.420)	(3.592.420)
Tại ngày 31/12/2012	2.299.619	1.373.635	3.673.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG (Tiếp theo)**10.3 Biến động số dư dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2013	331.443	78.390	409.833
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm (xem Thuyết minh số 37)	38.554	(42.399)	(3.845)
Tại ngày 31/12/2013	369.997	35.991	405.988

Ngân hàng thực hiện việc phân loại cam kết ngoại bảng theo Điều 6, Quyết định 493, Quyết định 18. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11 năm 2013.

Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng của các chi nhánh nước ngoài được trích lập theo các quy định hiện hành tại nước sở tại.

Biến động số dư dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2012	367.512	68.299	435.811
"(Hoàn nhập)/Dự phòng trích lập trong năm (xem Thuyết minh số 37)"	(36.069)	10.091	(25.978)
Tại ngày 31/12/2012	331.443	78.390	409.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

11. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	633.425	-
- Chứng khoán Chính phủ	633.425	-
Chứng khoán Vốn	24.268	284.267
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	7.923	48
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	16.345	284.219
	657.693	284.267
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2.626)	(9.714)
	655.067	274.553

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ		
- Đã niêm yết	633.425	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	7.923	48
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	9.664	26.456
- Chưa niêm yết	6.681	257.763
	657.693	284.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	80.627.909	71.126.639
Chứng khoán Nợ	79.864.668	70.847.671
- Chứng khoán Chính phủ	45.703.748	44.522.304
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4.267.446	2.618.287
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	29.893.474	23.707.080
Chứng khoán Vốn	763.241	278.968
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	16.888	16.888
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	746.353	262.080
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(212.189)	(114.332)
	80.415.720	71.012.307
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.586.748	2.450.000
Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.200.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	386.748	250.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	2.586.748	2.450.000
	83.002.468	73.462.307

13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Biến động các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	"Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán"	"Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn"	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2013	114.332	-	114.332
Dự phòng trích lập trong năm (xem Thuyết minh số 33)	97.857	-	97.857
Tại ngày 31/12/2013	212.189	-	212.189

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2.795.383	2.444.848
Các khoản đầu tư dài hạn khác	321.108	327.109
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(3.408)	(824)
	3.113.083	2.771.133

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản góp vốn liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Nguyên giá theo nguyên tệ USD	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị ròng của khoản đầu tư theo phương pháp VCSH Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng TNHH Indovina	96.500.000	50	1.688.788	50
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	Không áp dụng	50	437.347	50
			2.088.788	2.795.383
			1.792.058	2.444.848

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh với thời gian hoạt động là 40 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 USD. Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 USD.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva được thành lập tại Việt Nam. Đây là liên doanh với Aviva International Holdings Limited thành lập tại Vương quốc Anh. Liên doanh này được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 64 GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 với thời hạn hoạt động là 50 năm và số vốn điều lệ ban đầu là 800 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	1.950.223	3.830.342	738.073	158.316	6.676.954
Mua sắm trong năm	675.533	213.691	95.774	12.691	997.689
Đầu tư XD/CB hoàn thành	383.409	28.705	-	3.625	415.739
Tăng khác	16.182	7.142	2.190	521	26.035
Thanh lý, nhượng bán	(10.796)	(21.383)	(14.521)	(986)	(47.686)
Phân loại lại (*)	(51)	(680.581)	(671)	(28.911)	(710.214)
Giảm khác	(15.408)	(11.902)	(1.865)	(1.154)	(30.329)
Tại ngày 31/12/2013	2.999.092	3.366.014	818.980	144.102	7.328.188
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	568.974	2.636.346	405.859	94.737	3.705.916
Khấu hao trong năm	186.700	450.894	97.929	22.307	757.830
Tăng khác	14.029	2.141	111	130	16.411
Thanh lý, nhượng bán	(3.525)	(20.114)	(14.521)	(960)	(39.120)
Phân loại lại (*)	(23)	(552.292)	(628)	(19.242)	(572.185)
Giảm khác	(1.174)	(970)	(1.869)	(1.240)	(5.253)
Tại ngày 31/12/2013	764.981	2.516.005	486.881	95.732	3.863.599
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2013	2.234.111	850.009	332.099	48.370	3.464.589
Tại ngày 31/12/2012	1.381.249	1.193.996	332.214	63.579	2.971.038

(*) Khoản phân loại lại phản ánh giá trị của các tài sản được phân loại lại theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	1.295.577	3.284.371	668.299	293.556	5.541.803
Mua sắm trong năm	495.265	186.265	71.239	23.551	776.320
Đầu tư XD/CB hoàn thành	192.825	51.756	2.688	451	247.720
Tăng khác	1.237	197.490	10.518	15.978	225.223
Thanh lý, nhượng bán	(7.773)	(56.590)	(13.725)	(5.206)	(83.294)
Giảm khác	(12.773)	168.503	23	(166.171)	(10.418)
Phân loại lại	(14.135)	(1.453)	(969)	(3.843)	(20.400)
Tại ngày 31/12/2012	1.950.223	3.830.342	738.073	158.316	6.676.954
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	466.199	2.008.509	339.974	178.848	2.993.530
Khấu hao trong năm	103.273	544.906	91.452	34.651	774.282
Tăng khác	21.546	29.942	1.707	240	53.435
Thanh lý, nhượng bán	(2.332)	(18.468)	(3.439)	(3.513)	(27.752)
Giảm khác	(20.079)	(6.783)	(23.255)	(35.503)	(85.620)
Phân loại lại	367	78.240	(580)	(79.986)	(1.959)
Tại ngày 31/12/2012	568.974	2.636.346	405.859	94.737	3.705.916
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2012	1.381.249	1.193.996	332.214	63.579	2.971.038
Tại ngày 31/12/2011	829.378	1.275.862	328.325	114.708	2.548.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2013	2.217.168	426.476	58	2.643.702
Mua sắm trong năm	1.210.518	213.195	-	1.423.713
Tăng khác	23.600	505	-	24.105
Phân loại lại (*)	-	(3.819)	3	(3.816)
Giảm khác	(7.882)	(1.017)	1	(8.898)
Tại ngày 31/12/2013	3.443.404	635.340	62	4.078.806
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2013	63.341	274.728	18	338.087
Trích hao mòn trong năm	36.627	93.458	30	130.115
Tăng khác	132	220	-	352
Phân loại lại (*)	-	(3.457)	-	(3.457)
Giảm khác	(1.146)	(944)	-	(2.090)
Tại ngày 31/12/2013	98.954	364.005	48	463.007
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2013	3.344.450	271.335	14	3.615.799
Tại ngày 31/12/2012	2.153.827	151.748	40	2.305.615

(*) Khoản phân loại lại phản ánh giá trị của các tài sản được phân loại lại theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2012	1.115.042	316.378	11.219	1.442.639
Mua sắm trong năm	1.089.387	84.592	1.230	1.175.209
Tăng khác	12.695	37.273	-	49.968
Thanh lý, nhượng bán	-	(441)	-	(441)
Phân loại lại	1.456	21.353	(12.391)	10.418
Giảm khác	(1.412)	(32.679)	-	(34.091)
Tại ngày 31/12/2012	2.217.168	426.476	58	2.643.702
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2012	62.419	178.736	3.540	244.695
Trích hao mòn trong năm	28.934	80.983	3.260	113.177
Tăng khác	618	27.066	-	27.684
Thanh lý, nhượng bán	-	(73)	-	(73)
Phân loại lại	79	8.662	(6.782)	1.959
Giảm khác	(28.709)	(20.646)	-	(49.355)
Tại ngày 31/12/2012	63.341	274.728	18	338.087
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2012	2.153.827	151.748	40	2.305.615
Tại ngày 31/12/2011	1.052.623	137.642	7.679	1.197.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

17. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
 Mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ
 Các khoản phải thu bên ngoài
 Các khoản phải thu nội bộ

31/12/2013	31/12/2012
Triệu VND	Triệu VND
3.586.286	2.265.979
3.584.323	4.547.287
3.012.302	2.520.764
304.838	120.632
10.487.749	9.454.662

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình khu vực miền Bắc
 Các công trình khu vực miền Trung
 Các công trình khu vực miền Nam

31/12/2013	31/12/2012
Triệu VND	Triệu VND
2.829.080	1.641.185
269.692	191.226
487.514	433.568
3.586.286	2.265.979

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC

Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính
 Vật liệu và công cụ
 Chi phí trả trước chờ phân bổ (*)
 Lợi thế thương mại (xem Thuyết minh số 19)
 Tài sản có khác

31/12/2013	31/12/2012
Triệu VND	Triệu VND
184.094	109.252
100.248	85.724
2.439.500	1.917.173
9.982	11.798
48.224	22.254
2.782.048	2.146.201

(*) Các khoản chi phí trả trước chờ phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản trả trước chờ phân bổ liên quan đến thuê trụ sở, văn phòng làm việc của Ngân hàng và giá trị còn lại chưa phân bổ của những tài sản không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh xác định trong quá trình định giá giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa của công ty con của Ngân hàng là Công ty Chứng khoán Ngân hàng Công thương (nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam).

	Năm 2013	Năm 2012
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng giá trị lợi thế thương mại (LTTM)	18.149	18.149
Thời gian phân bổ	10 năm	10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	(6.351)	(4.537)
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	11.798	13.612
Lợi thế thương mại giảm trong năm	(1.816)	(1.814)
- Giá trị LTTM phân bổ trong năm	(1.816)	(1.814)
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm	9.982	11.798

20. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	12.472	12.472
Vay theo hồ sơ tín dụng	109.778	-
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	2.570.924
Vay khác	24.965	34.606
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	156	167.372
	147.371	2.785.374

21. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	3.994.723	9.086.345
- Bằng VND	1.307.889	1.089.704
- Bằng vàng và ngoại tệ	2.686.834	7.996.641
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	27.871.100	10.897.065
- Bằng VND	19.870.000	9.261.157
- Bằng vàng và ngoại tệ	8.001.100	1.635.908
Vay các TCTD khác	48.598.926	76.831.391
- Bằng VND	21.180.000	38.865.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	27.418.926	37.966.391
	80.464.749	96.814.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

22. TIỀN, VÀNG GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**Thuyết minh theo loại hình tiền gửi**

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	63.017.080	53.518.068
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	51.594.652	44.501.999
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	11.422.428	9.016.069
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	290.016.677	225.849.936
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	267.606.015	207.093.002
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	22.410.662	18.756.934
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.774.113	2.066.913
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.204.954	719.104
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	1.569.159	1.347.809
Tiền gửi ký quỹ	8.689.131	7.670.390
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	7.446.074	6.278.737
- Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	1.243.057	1.391.653
	364.497.001	289.105.307

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2013	31/12/2012 (*)
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	59.405.114	39.397.019
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	21.532.717	31.897.485
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước trên 50%	892.888	679.716
Công ty TNHH khác	11.250.622	9.198.852
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	18.278.808	16.165.950
Công ty Cổ phần khác	18.103.247	12.376.856
Công ty hợp danh	360.629	1.041.770
Doanh nghiệp tư nhân	1.088.135	920.227
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13.907.594	7.981.702
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	256.497	275.490
Hộ kinh doanh, cá nhân	198.835.969	156.461.943
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	13.061.575	5.540.862
Thành phần kinh tế khác	7.523.206	7.167.435
	364.497.001	289.105.307

(*) Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại cho mục đích so sánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

23. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND	26.140.460	26.729.924
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ	1.697.188	1.768.421
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế bằng VND	961.899	1.121.151
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế bằng ngoại tệ	3.624.972	3.607.212
	32.424.519	33.226.708

24. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá bằng VND	10.503.919	22.586.070
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	6.060.847	6.083.159
	16.564.766	28.669.229

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành:

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	11.314.652	9.622.900
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	23.934	13.727.281
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	2.764	2.968
Trái phiếu		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5.223.416	5.161.280
Giấy tờ có giá khác		
Dưới 12 tháng	-	154.800
	16.564.766	28.669.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

25. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi và phí phải trả	4.365.827	3.615.577
Các khoản phải trả nội bộ (Thuyết minh 25.1)	3.299.820	3.081.923
Các khoản phải trả bên ngoài (Thuyết minh 25.2)	19.811.865	11.900.156
Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng (Thuyết minh số 10)	405.988	409.833
Dự phòng rủi ro khác	98.925	80.978
	27.982.425	19.088.467

25.1 Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Phải trả cán bộ, công nhân viên	1.885.644	1.810.073
Phải trả quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.293.511	1.078.347
Khác	120.665	193.503
	3.299.820	3.081.923

25.2 Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác	17.585.562	9.481.078
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	161.199	614.799
Thuế TNDN phải trả	205.887	544.304
Các khoản chờ thanh toán khác	903.246	754.650
Ký quỹ của nhà đầu tư trong nghiệp vụ chứng khoán	152.206	138.126
Phải trả thuế khác	75.018	73.229
Phải trả Bảo hiểm tiền gửi	70.177	58.958
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	60.004	44.814
Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	6.021	11.382
Chuyển tiền phải trả	95.746	32.221
Các khoản phải trả khác	496.799	146.595
	19.811.865	11.900.156

26. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm			
	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	(84.744)	130.194	133.756	(88.306)
Thuế TNDN	544.304	1.940.950	2.279.367	205.887
Các loại thuế khác	58.737	433.606	435.339	57.004
	518.297	2.504.750	2.848.462	174.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

27. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2013	26.217.545	2.210	302.101	1.683.091	750.875	4.668.709	215.842	33.840.373
Tăng vốn	11.016.501	8.969.268	-	-	-	-	-	19.985.769
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	5.792.449	15.529	5.807.978
Chia cổ tức 2012	-	-	-	-	-	(4.194.807)	(10.788)	(4.205.595)
Tạm trích quỹ trong năm	-	-	-	605.694	302.847	(2.008.541)	-	(1.100.000)
Tăng do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	15.540	-	-	-	-	15.540
Điều chỉnh khác	-	-	-	(1.907)	(1.776)	(30.352)	(3.983)	(38.018)
Trích quỹ bổ sung năm trước	-	-	-	23.249	12.922	(50.952)	(3.681)	(18.462)
Tại ngày 31/12/2013	37.234.046	8.971.478	317.641	2.310.127	1.064.868	4.176.506	212.919	54.287.585

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng đã tạm trích quỹ và phân phối lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh năm 2013.

Tại ngày 27 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng đã ký hợp đồng đầu tư chiến lược và hợp đồng hợp tác toàn diện với Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. ("BTMU"). Theo đó, Ngân hàng xin giấy phép để thực hiện giao dịch bán 20% cổ phần cho BTMU thông qua việc phát hành 644.389.811 cổ phần phổ thông và tăng vốn điều lệ lên 32.661 tỷ đồng. Ngày 26 tháng 02 năm 2013, các cổ đông của Ngân hàng đã thông qua Nghị quyết số 07/NQ-ĐHĐCĐ phê duyệt phương án phát hành thêm cổ phần cho BTMU. Ngày 14 tháng 5 năm 2013, việc phát hành thêm cổ phần cho BTMU và tăng vốn điều lệ đã hoàn thành.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Sơ kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới cho Ngân hàng. Theo đó, vốn điều lệ của Ngân hàng là 32.661.443 triệu đồng.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị, tăng vốn điều lệ của Ngân hàng lên 37.234.046 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

27. VỐN VÀ CÁC QUỸ (Tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Ngân hàng như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Tổng số (cổ phiếu)	Vốn CP thường (Triệu VND)	Tổng số (cổ phiếu)	Vốn CP thường (Triệu VND)
Vốn đầu tư của Nhà nước	2.400.204.956	24.002.050	2.105.442.944	21.054.429
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	1.323.199.600	13.231.996	516.311.593	5.163.116
Thặng dư vốn cổ phần	Không áp dụng	8.971.478	Không áp dụng	2.210
	3.723.404.556	46.205.524	2.621.754.537	26.219.755

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	Đơn vị	Đơn vị
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.723.404.556	2.621.754.537
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.723.404.556	2.621.754.537
- Cổ phiếu phổ thông	3.723.404.556	2.621.754.537
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	10.000	10.000

28. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2013	Năm 2012
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	912.616	1.974.401
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	34.491.642	39.663.003
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	8.701.688	8.789.448
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	171.928	229.078
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	2.949	4.832
	44.280.823	50.660.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

29. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2013	Năm 2012
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	20.279.031	24.717.048
Trả lãi tiền vay	3.684.850	5.931.336
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.037.250	1.574.784
Chi phí hoạt động tín dụng khác	2.437	17.570
	26.003.568	32.240.738

30. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012 (*)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.096.679	1.855.358
- Thu từ dịch vụ thanh toán	1.041.561	860.051
- Thu từ nghiệp vụ ngân quỹ và bảo lãnh	316.714	359.079
- Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	12.830	15.640
- Thu khác	725.574	620.588
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	576.553	577.135
- Chi về dịch vụ thanh toán	88.346	103.337
- Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý	13.858	12.543
- Chi về nghiệp vụ ngân quỹ	139.946	151.750
- Chi phí khác	334.403	309.505
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.520.126	1.278.223

(*) Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại cho mục đích so sánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

31. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2013	Năm 2012
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.121.228	1.259.955
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	735.093	367.980
- Thu từ kinh doanh vàng	3.811.989	652.568
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	574.146	239.407
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.829.778	898.267
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	473.893	157.943
- Chi về kinh doanh vàng	3.791.660	641.837
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	564.225	98.487
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	291.450	361.688

32. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm 2013	Năm 2012
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	40.796	42.453
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(28.954)	(13.237)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	7.088	4.940
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh	18.930	34.156

33. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2013	Năm 2012
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	117.363	363.813
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(11.473)	(683)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 13)	(97.857)	152.753
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán	8.033	515.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

34. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012 (*)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	1.931.677	1.330.576
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	1.266.542	1.255.421
Thu từ công cụ phái sinh khác	136.280	24.161
Thu nhập khác	528.855	50.994
Chi từ hoạt động khác	436.531	144.977
Chi từ công cụ phái sinh khác	154.897	39.707
Chi phí khác	281.634	105.270
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.495.146	1.185.599

(*) Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại cho mục đích so sánh.

35. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm 2013	Năm 2012
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức bằng tiền nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	26.874	22.263
- từ chứng khoán vốn kinh doanh	3.347	2.494
- từ chứng khoán vốn đầu tư	2.075	8.949
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn	21.452	10.820
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	145.885	143.691
	172.759	165.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

36. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2013	Năm 2012 (*)
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	45.245	77.425
Chi phí cho nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	4.501.208	4.501.000
- Các khoản chi đóng góp theo lương	219.017	226.649
- Chi trợ cấp	90.836	43.241
- Chi công tác xã hội	1.416	1.524
- Các khoản chi khác	192.899	216.470
Chi về tài sản		
- Chi khấu hao tài sản cố định	887.945	887.459
- Chi khác về tài sản	871.193	808.353
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
- Công tác phí	141.711	135.753
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	22.917	10.215
- Chi khác cho hoạt động quản lý	2.628.711	2.328.256
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	271.150	216.397
Chi phí dự phòng khác	35.406	(17.069)
	9.909.654	9.435.673

(*) Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại cho mục đích so sánh.

37. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm 2013	Năm 2012
	Triệu VND	Triệu VND
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng cho vay các TCTD	(79.459)	154.760
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng (Thuyết minh số 10)	4.203.021	4.229.172
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	3.706	-
(Hoàn nhập) dự phòng cho cam kết ngoại bảng (Thuyết minh số 10)	(3.845)	(25.978)
	4.123.423	4.357.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

	Năm 2013 Triệu VND	Năm 2012 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	7.750.622	8.167.900
Điều chỉnh cho các khoản		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(23.527)	(22.318)
- Lợi nhuận của công ty con	(330.712)	(362.210)
- Thu nhập từ lợi ích tăng lên tại các công ty liên doanh	(145.885)	(143.636)
- Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khi hợp nhất báo cáo tài chính	(3.576)	5.102
- (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng trích lập cho chứng khoán nợ	61.499	(125.124)
- Khác	107.775	102.821
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng mẹ	7.416.196	7.622.535
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ tính trên thu nhập chịu thuế trong nước theo thuế suất 25%	1.854.049	1.905.634
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng tính trên thu nhập chịu thuế ở nước ngoài	5.899	592
Chi phí thuế TNDN của công ty con	82.696	91.995
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1.942.644	1.998.221

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2013	2012
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Triệu VND)	5.792.449	6.151.545
<i>Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>1.100.000</i>	<i>1.000.000</i>
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.692.449	5.151.545
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	3.120.285.800	2.508.692.014
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.504	2.053

Trong năm, Ngân hàng đã có 02 đợt phát hành thêm cổ phần và tăng vốn điều lệ như trình bày tại Thuyết minh số 27 - Vốn và các quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

40. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý (*)	2.833.496	2.511.105
Tiền gửi tại NHNN (*)	10.159.564	12.234.145
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác (*)	12.583.806	14.475.763
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	45.960.665	26.364.975
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	2.678.453	3.728.000
	74.215.984	59.313.988

(*) Số dư tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5, số 6 và số 7.

41. TÌNH HÌNH THU NHẬP CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	2013	2012
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người) (*)	19.886	19.840
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	4.501.208	4.501.000
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	136.669	120.874
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	4.637.877	4.621.874
5. Tiền lương bình quân tháng (**)	18.86	18.91
6. Thu nhập bình quân tháng (**)	19.44	19.41

(*) Số liệu tại thời điểm 31 tháng 12.

(**) Tính dựa trên tổng số cán bộ, CNV bình quân trong năm.

42. TÀI SẢN THẾ CHẤP

42.1 Loại hình và giá trị tài sản thế chấp nắm giữ của khách hàng

	Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (Triệu VND)	
	31/12/2013	31/12/2012
Bất động sản	398.386.886	379.347.644
Động sản	27.887.506	30.897.047
Chứng từ có giá	42.689.836	32.691.212
Tài sản khác	196.342.350	154.480.824
	665.306.578	597.416.727

42.2 Các tài sản thế chấp nắm giữ và được phép bán hoặc đem đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

43. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài ra, Ngân hàng đưa ra các cam kết có điều kiện dưới dạng cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất, cam kết mua bán giấy tờ có giá và các cam kết khác.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	46.730.513	43.848.065
Bảo lãnh tài chính	19.104.454	16.563.687
Thư tín dụng	27.626.059	27.284.378
Các cam kết đưa ra	17.545.621	11.932.157
Cam kết giao dịch hoán đổi	7.828.801	6.957.407
Hợp đồng mua bán giấy tờ có giá	1.079.433	2.570.924
Cam kết khác	8.637.387	2.403.826

44. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ KHÔNG CHỊU RỦI RO

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận Ủy thác đầu tư không chịu rủi ro từ các tổ chức	6.779.461	4.081.891
	6.779.461	4.081.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

45. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan.

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Năm 2013
			Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu trực tiếp	Giảm tiền gửi tại bên liên quan	(2.074.581)
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu trực tiếp	Giảm tiền vay tại bên liên quan	(2.470.787)
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi và vay của bên liên quan	700.000
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi của bên liên quan	46.254
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	Công ty liên doanh	Giảm tiền gửi của bên liên quan	(348.125)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
			Triệu VND	Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	10.159.564	-
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	147.215
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi và tiền vay	2.700.000	4.604.214
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	Công ty liên doanh	Tiền gửi	-	20.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

46. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi (tài sản)	Tổng tiền gửi (công nợ)	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	388.514.982	63.384.415	395.547.838	15.424.460	164.334	83.872.350
Nước ngoài	1.435.240	6.295.830	815.142	32.867.996	-	-
	389.950.222	69.680.245	396.362.980	48.292.456	164.334	83.872.350

47. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác nhau với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu của Vietinbank là chia theo khu vực kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu của VietinBank là chia theo khu vực địa lý.

47. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Dịch vụ tài chính ngân hàng	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	115.453.191	334.679	114.273	(71.621.320)	44.280.823
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(97.590.438)	(31.383)	(2.816)	71.621.069	(26.003.568)
I.	Thu nhập lãi thuần	17.862.753	303.296	111.457	(251)	18.277.255
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.223.373	166.042	40.263	(332.999)	2.096.679
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ	(875.067)	(19.159)	(14.226)	331.899	(576.553)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.348.306	146.883	26.037	(1.100)	1.520.126
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	270.884	723	19.843	-	291.450
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	5.732	1.254	11.944	-	18.930
V.	(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32.143	(22.917)	(1.612)	419	8.033
5.	Thu nhập từ hoạt động khác	2.481.698	46.012	9.748	(605.781)	1.931.677
6.	Chi phí hoạt động khác	(954.966)	(84.514)	(3.631)	606.580	(436.531)
VI.	(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động khác	1.526.732	(38.502)	6.117	799	1.495.146
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	169.412	409	2.938	-	172.759
VIII.	Chi phí hoạt động	(9.705.819)	(138.653)	(65.315)	133	(9.909.654)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11.510.143	252.493	111.409	-	11.874.045
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.078.046)	(45.692)	315	-	(4.123.423)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế	7.432.097	206.801	111.724	-	7.750.622
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.863.448)	(51.882)	(27.314)	-	(1.942.644)
XII.	Chi phí thuế TNDN	(1.863.448)	(51.882)	(27.314)	-	(1.942.644)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.568.649	154.919	84.410	-	5.807.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

47. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Miền Bắc	Miền Nam	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	86.358.255	24.257.155	5.286.733	(71.621.320)	44.280.823
2.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.675.240	595.746	158.692	(332.999)	2.096.679
3.	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.790.233	364.019	81.436	(114.460)	5.121.228
4.	Thu nhập từ hoạt động khác	1.817.520	595.661	124.277	(605.781)	1.931.677
5.	Thu nhập khác	330.917	-	-	-	330.917

48. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 48 trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu, các tài sản có khác và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

48. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính (Tiếp theo)

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, trái phiếu, vốn trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả khác và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

48. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công nợ tài chính (Tiếp theo)

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:
 - a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Năm 2013, Ngân hàng đã chính thức thành lập Khối Quản lý Rủi ro nhằm hướng tới hoạt động Quản trị rủi ro theo thông lệ chuẩn Basel II. Mô hình quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính gắn liền với mô hình quản lý rủi ro hiện đại của Ngân hàng. Mô hình này dựa trên nguyên tắc “3 vòng kiểm soát” bao gồm (i) các đơn vị kinh doanh tại Vòng 1 đóng vai trò là đơn vị trực tiếp chịu trách nhiệm toàn diện từ khâu nhận diện, đánh giá, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro; (ii) Vòng 2 là các đơn vị Quản lý rủi ro với trách nhiệm thiết lập các chính sách, nguyên tắc, hạn mức kiểm soát và giám sát độc lập việc quản lý rủi ro; (iii) Vòng 3 là đơn vị Kiểm toán nội bộ với trách nhiệm đảm bảo tính hợp lý và hiệu quả của việc quản lý rủi ro tại Vòng 1 và Vòng 2. Tất cả các công cụ tài chính trước khi được đưa vào triển khai được rà soát, đánh giá mọi rủi ro liên quan để đảm bảo Ngân hàng có thể kiểm soát có hiệu quả các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

48. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (Tiếp theo)

Để quản lý rủi ro đối với các công cụ tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ nhằm kiểm soát rủi ro cũng như đảm bảo tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và bước đầu đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo Basel II. Theo đó, các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính được kiểm soát chặt chẽ, cụ thể như sau:

Đối với rủi ro tín dụng và đầu tư: Ngân hàng đưa ra các quy định về giới hạn tín dụng áp dụng cho từng đối tác là các định chế tài chính và luôn được rà soát bởi một bộ phận độc lập.

Đối với rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường: Ngân hàng theo dõi và đánh giá (i) các chênh lệch về mặt kỳ hạn đối với hoạt động quản lý tài sản nợ, tài sản có để xác định, đo lường, phân tích và báo cáo rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất (ii) rủi ro thị trường (tỷ giá, giá vàng,...) của cả hệ thống; thiết lập các quy định và quy trình nghiệp vụ cụ thể đối với hoạt động kinh doanh trên Sở Kinh doanh, đảm bảo các nguyên tắc phân cấp phân quyền, kiểm soát và quản lý rủi ro thị trường và rủi ro tác nghiệp xuyên suốt từ đơn vị kinh doanh đến bộ phận hỗ trợ. Năm 2013, Ngân hàng đã triển khai hệ thống phần mềm hỗ trợ thực hiện các hoạt động kinh doanh, quản lý rủi ro cũng như hạch toán kế toán các sản phẩm tài chính.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro, bằng việc xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh số 49, 50, 51 và 52.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

48. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ (Không bao gồm dự phòng)		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.833.496	2.511.105	2.833.496	2.511.105
Tiền gửi tại NHNN	10.159.564	12.234.145	10.159.564	12.234.145
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	73.181.935	57.890.220	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	17.594	26.504	15.082	16.790
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu	6.674	257.763	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán nợ	633.425	-	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	164.334	74.451	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	376.288.968	333.356.092	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	145.023	145.023	51.222	76.636
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu	618.218	133.945	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ	82.451.416	73.297.671	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	321.108	327.109	(*)	(*)
Các khoản phải thu	514.734	621.309	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	10.035.489	7.943.559	(*)	(*)
Tài sản Có khác	231.795	143.304	(*)	(*)
	557.603.773	488.962.200		
CÔNG NỢ TÀI CHÍNH				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	147.371	2.785.374	(*)	(*)
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	80.464.749	96.814.801	(*)	(*)
Tiền, vàng gửi của khách hàng	364.497.001	289.105.307	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	32.424.519	33.226.708	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	16.564.766	28.669.229	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	4.365.827	3.615.577	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	19.460.783	11.223.665	(*)	(*)
	517.925.016	465.440.661		

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

48. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân loại tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Tài sản tài chính			
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và các khoản phải thu	Sẵn sàng để bán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.833.496	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	10.159.564	-	-	-
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	73.181.935	-
Chứng khoán kinh doanh	657.693	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	164.334	-	-	-
Cho vay khách hàng	-	-	376.288.968	-
Chứng khoán đầu tư	-	2.586.748	-	80.627.909
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	321.108
Các khoản phải thu	-	-	514.734	-
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	10.035.489	-
Tài sản Có khác	-	-	231.795	-
	13.815.087	2.586.748	460.252.921	80.949.017
				557.603.773

Phân loại công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được phân loại là công nợ hạch toán theo giá trị hợp lý, toàn bộ công nợ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

49. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR,...) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư.

Tình hình kinh tế và chính sách kinh tế vĩ mô trong năm có ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Ngân hàng:

Trong năm 2013, để ổn định tỷ giá, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã tiếp tục duy trì các biện pháp như giới hạn đối tượng được vay ngoại tệ cùng với việc quy định giảm trần lãi suất tiền gửi USD đối với các doanh nghiệp xuống còn 0,25%/năm, đối với cá nhân là 1,25%/năm. NHNN tiếp tục sử dụng các biện pháp ổn định thị trường ngoại hối và nhanh chóng can thiệp khi thị trường có biến động. Nhờ những giải pháp tích cực của NHNN nên thị trường ngoại hối trong năm 2013 tương đối ổn định. Ngày 28 tháng 6 năm 2013, NHNN đã điều chỉnh tăng tỷ giá bình quân liên ngân hàng từ mức 20.828 VND/USD lên mức 21.036 VND/USD để hỗ trợ hoạt động xuất khẩu. Do mặt bằng lãi suất trong nước giảm thấp nên Ngân hàng đã đẩy mạnh khai thác nguồn vốn ngoại tệ USD từ thị trường quốc tế thông qua kênh tái tài trợ và vay vốn quốc tế để tài trợ cho vay các Dự án/phương án sản xuất kinh doanh trong nước, góp phần tăng trưởng nền kinh tế.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban Lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống. Toàn bộ dư nợ cho vay ngoại tệ của Ngân hàng được tài trợ bởi các nguồn vốn huy động ngoại tệ cùng đồng tiền, đảm bảo cân khớp về khối lượng, do vậy không phát sinh rủi ro tiền tệ đối với hoạt động huy động vốn và cho vay.

Đối với hoạt động đầu tư:

Ngân hàng có phát sinh một số rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư vào Ngân hàng TNHH Indovina và việc đầu tư thành lập chi nhánh Đức và chi nhánh Lào. Rủi ro tiền tệ đối với các khoản mục đầu tư này thường xuyên được Ngân hàng theo dõi chặt chẽ thông qua phân tích, dự báo biến động tỷ giá của các đồng tiền này với VND.

Đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ:

Quy định về trạng thái tiền tệ đối với từng đồng tiền và các hạn mức dừng lỗ về hoạt động kinh doanh ngoại tệ được phòng Quản lý rủi ro thị trường thuộc Trụ sở chính xây dựng và trình Tổng Giám đốc phê duyệt, phù hợp với mức rủi ro mà Ngân hàng cho phép. Các hạn mức rủi ro thị trường này được giao cho Phòng Kinh doanh vốn Trụ sở chính theo dõi và thực hiện đồng thời được phòng Quản lý rủi ro thị trường giám sát và báo cáo độc lập. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

49. RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi		USD quy đổi		VND		Các ngoại tệ khác được quy đổi		Tổng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN										
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	78.418	407.125	2.334.912	13.041	2.833.496					
Tiền gửi tại NHNN	-	2.772.333	7.387.231	-	10.159.564					
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	169.739	20.195.991	52.585.961	230.244	73.181.935					
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	657.693	-	657.693					
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	164.334	-	-	-	164.334					
Cho vay khách hàng (*)	1.631.115	66.091.944	308.565.909	-	376.288.968					
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	83.214.657	-	83.214.657					
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.358.036	758.455	-	3.116.491					
Tài sản cố định	-	-	7.080.388	-	7.080.388					
Tài sản Có khác (*)	806.547	1.790.755	20.707.984	-	23.305.286					
Tổng tài sản	2.850.153	93.616.184	483.293.190	243.285	580.002.812					
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	24.965	122.406	-	147.371					
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	434.184	37.672.676	42.357.889	-	80.464.749					
Tiền, vàng gửi của khách hàng	6.882.467	29.623.252	327.851.695	139.587	364.497.001					
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	268.837	5.053.323	27.102.359	-	32.424.519					
Phát hành giấy tờ có giá	-	6.060.847	10.503.919	-	16.564.766					
Các khoản nợ khác (*)	81.508	1.137.924	26.249.607	8.473	27.477.512					
Vốn và các quỹ	-	-	54.074.666	-	54.074.666					
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	7.666.996	79.572.987	488.262.541	148.060	575.650.584					
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(4.816.843)	14.043.197	(4.969.351)	95.225	4.352.228					

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

50. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc thời hạn định giá lại theo quy định về thời gian nắm giữ tối đa của Ngân hàng tùy thời điểm nào đến trước;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản chứng khoán đầu tư; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng:

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

50. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

Chính sách lãi suất của Ngân hàng (Tiếp theo):

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định tất cả các khoản cho vay đều phải thả nổi lãi suất, điều chỉnh định kỳ 1-3 tháng/lần.

Quản lý rủi ro lãi suất:

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- Ngân hàng đang triển khai hoàn thiện hệ thống quy chế, quy định, quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên số Ngân hàng theo thông lệ quốc tế và quy định của Basel II; thực hiện quản lý rủi ro lãi suất theo nguyên tắc "3 vòng kiểm soát".
- Trong năm 2013, Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP. Từ ngày 02 tháng 4 năm 2011, Ngân hàng triển khai hệ thống định giá điều chuyển vốn nội bộ FTP khớp kỳ hạn theo thông lệ quốc tế, mua bán vốn chi tiết đến từng giao dịch. Trong năm 2013, Ngân hàng đã hoàn thành hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP giai đoạn 2, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung và hoàn thành dự án xây dựng hệ thống ALM giai đoạn 2 phục vụ quản lý tài sản nợ - có, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý rủi ro thanh khoản và lãi suất. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả trong hoạt động kinh doanh. Số liệu báo cáo rủi ro lãi suất cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của Ngân hàng chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn từ 6 tháng trở xuống, phù hợp với cơ cấu nguồn vốn huy động tập trung lớn của Ngân hàng, bao gồm các khoản có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

31/12/2013	Quá hạn		Trong hạn					Tổng		
	Không chịu lãi	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06-12 tháng		Từ 01-05 năm	Trên 05 năm
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN										
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	2.833.496	-	-	-	-	-	-	-	-	2.833.496
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	10.159.564	-	-	-	-	-	10.159.564
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	16.100.026	49.763.716	5.122.735	2.195.458	-	-	-	73.181.935
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	657.693	-	-	-	-	-	657.693
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	164.334	-	-	-	-	-	164.334
Cho vay khách hàng (*)	-	3.770.293	2.744.180	257.506.910	62.861.664	40.675.195	4.408.380	3.423.623	898.723	376.288.968
Chứng khoán đầu tư (*)	763.241	-	-	1.485.827	6.643.875	6.321.803	4.152.422	59.425.057	4.422.432	83.214.657
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.116.491	-	-	-	-	-	-	-	-	3.116.491
Tài sản cố định	7.080.388	-	-	-	-	-	-	-	-	7.080.388
Tài sản có khác (*)	23.305.286	-	-	-	-	-	-	-	-	23.305.286
Tổng tài sản	37.098.902	3.770.293	2.744.180	319.738.044	85.605.565	52.119.733	10.756.260	62.848.680	5.321.155	580.002.812
NỢ PHẢI TRẢ										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	156	-	127.514	-	-	19.701	147.371
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	42.199.098	22.240.932	8.897.547	3.908.609	3.218.563	-	80.464.749
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	-	211.407.984	75.211.079	21.869.860	19.558.313	36.449.765	-	364.497.001
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	6.484.904	13.416.093	6.484.904	2.918.207	3.120.411	-	32.424.519
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	5.311.366	844.074	158.193	6.606.885	3.644.248	-	16.564.766
Các khoản nợ khác (*)	27.477.512	-	-	-	-	-	-	-	-	27.477.512
Tổng nợ phải trả	27.477.512	3.770.293	2.744.180	265.403.508	111.712.178	37.538.018	32.992.014	46.432.987	19.701	521.575.918
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	9.621.390	3.770.293	2.744.180	54.334.536	(26.106.613)	14.581.715	(22.235.754)	16.415.693	5.301.454	58.426.894

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

51. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà Ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Đối với hoạt động tín dụng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Hội đồng định chế tài chính xác lập và giao Phòng Kinh doanh vốn thực hiện.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính là bằng không. Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	58.940	38.195	23.623	1.180.743

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo VAS, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Quyết định 493 và Quyết định 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

52. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Ủy ban ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban ALCO đưa ra khuyến nghị với Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh) đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng hoặc ngày đáo hạn theo thời gian nắm giữ tối đa theo quy định của Ngân hàng tùy thuộc thời điểm nào đến trước.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng được xác định theo thời gian đáo hạn trên hợp đồng.
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.
- Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

52. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn để xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại Ngân hàng đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, Ngân hàng luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương nâng cấp và hoàn thiện quy trình cũng như triển khai và phát triển các phần mềm hỗ trợ quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho thấy nguồn vốn của Ngân hàng khá dồi dào với loại kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng, nguồn vốn có kỳ hạn 1 năm trở lên còn hạn chế tuy có cải thiện nhiều so với năm 2012. Đây cũng là tình trạng chung của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay. Thực tế, Ngân hàng vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Hoạt động quản lý thanh khoản của Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo hướng tuân thủ các chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động và cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

52. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
TÀI SẢN									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.833.496	-	-	-	-	2.833.496	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.159.564	-	-	-	-	10.159.564	
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	49.763.716	16.100.026	7.318.193	-	-	73.181.935	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	657.693	-	-	-	-	657.693	
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	164.334	-	-	-	-	164.334	
Cho vay khách hàng (*)	3.770.293	2.744.180	36.977.449	110.932.349	159.003.033	51.768.429	11.093.235	376.288.968	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.485.827	6.643.875	10.474.225	59.425.057	5.185.673	83.214.657	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.116.491	3.116.491	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	7.080.388	7.080.388	
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	100.248	-	23.205.038	23.305.286	
Tổng tài sản	3.770.293	2.744.180	102.042.079	133.676.250	176.895.699	111.193.486	49.680.825	580.002.812	
NỢ PHẢI TRẢ									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	156	-	127.514	-	19.701	147.371	
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	40.232.703	24.139.227	12.069.614	4.023.205	-	80.464.749	
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	102.058.687	91.124.415	134.864.134	36.449.765	-	364.497.001	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	5.397.778	13.510.961	9.387.094	1.499.185	2.629.501	32.424.519	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.007.923	893.226	11.019.369	3.644.248	-	16.564.766	
Các khoản nợ khác (*)	-	-	3.411.960	6.280.964	13.680.451	4.104.137	-	27.477.512	
Tổng nợ phải trả	-	-	152.109.207	135.948.793	181.148.176	49.720.540	2.649.202	521.575.918	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3.770.293	2.744.180	(50.067.128)	(2.272.543)	(4.252.477)	61.472.946	47.031.623	58.426.894	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

53. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị
 Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang
 Trong đó:
 - Đến hạn trong 1 năm
 - Đến hạn từ 2 đến 5 năm
 - Đến hạn sau 5 năm

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	766.245	849.206
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	439.973	908.051
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	84.097	191.054
- Đến hạn từ 2 đến 5 năm	235.640	313.957
- Đến hạn sau 5 năm	120.236	403.040

54. CÁC NGHĨA VỤ TIỀM ẨN

Toà án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành xét xử và tuyên án, tại bản án hình sự sơ thẩm đã xác định các cá nhân nguyên là nhân viên của Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Nhà Bè của Ngân hàng (trong đó có Huỳnh Thị Huyền Như) phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và một số tội danh khác và tuyên các mức án cho các bị cáo. Về trách nhiệm dân sự, Toà án tuyên buộc Huỳnh Thị Huyền Như phải bồi thường cho các tổ chức, cá nhân đã bị Huỳnh Thị Huyền Như lừa đảo và Ngân hàng không có trách nhiệm bồi thường, không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên. Hiện tại, một số người tham gia tố tụng đang kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên. Theo các quy định của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự, nếu bản án sơ thẩm của Tòa án bị kháng cáo thì sẽ được xét xử theo trình tự phúc thẩm. Vì vậy, trong trường hợp này, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án được xét xử phúc thẩm, có phán quyết cụ thể của Tòa án và bản án có hiệu lực. Tuy nhiên, dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên.

55. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
USD	21.036	20.828
EUR	28.937	27.450
GBP	34.756	33.532
CHF	23.618	22.749
JPY	199.76	241.39
SGD	16.623	16.967
CAD	19.745	20.849
AUD	18.754	21.575
NZD	17.257	17.079
THB	631.40	678.61
SEK	3.279	3.193
NOK	3.457	3.722
DKK	3.880	3.680
HKD	2.712	2.676
CNY	3.468	3.322
KRW	19.92	19.37
LAK	2.62	2.58
MYR	6.416	Không áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

56. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỐ

Ngoài sự kiện được trình bày tại Thuyết minh số 54, Ngân hàng không phát sinh thêm sự kiện nào sau ngày khóa sổ có thể có ảnh hưởng trọng yếu và cần trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

57. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Trong năm, Ngân hàng phân loại lại một số khoản đầu tư từ đầu tư góp vốn dài hạn sang chứng khoán đầu tư, và thực hiện phân loại lại số liệu đầu kỳ để đảm bảo tính so sánh của thông tin.

Khoản mục	Trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	Thay đổi	Trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào công ty liên kết	45.057	(45.057)	-
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	71.081.582	45.057	71.126.639

Người lập



Hạ Quang Vũ
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2014



Nâng giá trị cuộc sống

Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam

Hội sở chính: 108 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội)

Điện thoại : (84-4) 3942 1030

Fax : (84-4) 3942 1032

Website : www.vietinbank.vn